PGS, TS Đào Ngọc Tiến - PGS, TS Lê Thị Thu Hà
(Đồng chủ biên)
TS Chu Thị Mai Phương - ThS Phạm Hoàng Ngân
ThS Trần Trí Dũng - CN Lương Thị Đài Trang

NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ DO PHỤ NỮ LÀM CHỦ TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC XUẤT KHẨU CHÍNH CỦA VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Số lượng doanh nghiệp đăng ký chính thức theo quy mô và giới theo thời gian từ 2012-2018..... 14

Bảng 2: Số lượng doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp và giới tính chủ sở hữu từ năm 2012 – 2018..... 16

Bảng 3: Tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ theo ngành (cấp 1) năm 2018..... 19

Bảng 4: Tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ tại một số địa phương..... 22

Bảng 5: Số lượng và tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có hoạt động xuất khẩu theo ngành (cấp 2)..... 28

Bảng 6: Tỷ trọng doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu theo ngành (cấp 2) năm 2018..... 36

Bảng 7: Doanh thu bình quân của doanh nghiệp theo quy mô..... 43

Bảng 8: Doanh thu bình quân của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ theo ngành..... 44

Bảng 9: Doanh thu bình quân của doanh nghiệp theo lao động (Tổng doanh thu/Tổng lao động)..... 47

Bảng 10: Lợi nhuận bình quân của doanh nghiệp..... 48

Bảng 11: Lợi nhuận bình quân của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ giai đoạn 2012-2018..... 50

Bảng 12: Tỷ trọng lao động trong doanh nghiệp theo quy mô..... 52

Bảng 13. Doanh thu xuất khẩu bình quân của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ giai đoạn 2012-2018..... 65

Bảng 14. Lợi nhuận xuất khẩu bình quân của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ theo ngành giai đoạn 2012-2018 67

Bảng 15: Tổng hợp một số chỉ tiêu phản ánh lợi thế trong xuất khẩu của doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ theo ngành 69

Bảng 16: Kết quả hồi quy 71

Bảng 17: Năng lực cạnh tranh của DNNVV do phụ nữ làm chủ theo ngành..... 75

Bảng 18: Kết quả kiểm định nhóm về năng lực cạnh tranh của DNNVV do phụ nữ làm chủ theo ngành..... 76

Bảng 19: Kết quả kiểm định năng lực cạnh tranh của DNNVV do phụ nữ làm chủ giữa nhóm có và không có hoạt động xuất khẩu 78

Bảng 20: Kết quả ước lượng NCLT theo hàm bậc hai của tuổi chủ doanh nghiệp..... 80

Bảng 21: Kết quả ước lượng NCLT theo hàm bậc hai của tuổi chủ DN.....81

Bảng 22: Một số thang đo, chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ và phương pháp thực hiện 87

Bảng 23. Các biến trong mô hình đề xuất 92

Bảng 24. Tổng hợp hệ số ảnh hưởng của các yếu tố..... 101

Bảng 25. Khung tham chiếu của ILO và hiện trạng các chính sách, chương trình, dự án về phát triển doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ tại Việt Nam..... 140

DANH MỤC HÌNH

Biểu đồ 1: Số lượng và tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ năm 2012-2018 15

Biểu đồ 2: Tỷ trọng doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ theo quy mô giai đoạn 2012-2020 17

Biểu đồ 3: Tốc độ gia tăng doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ đăng ký theo quy mô năm 2012-2020 18

Biểu đồ 4: Tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có hoạt động xuất khẩu 23

Biểu đồ 5: Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu 24

Biểu đồ 6: Số lượng và tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có hoạt động xuất khẩu theo ngành (cấp 1) 26

Biểu đồ 7: Tỷ trọng doanh nghiệp theo ngành (cấp 2) năm 2018 35

Biểu đồ 8. Tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ theo khu vực năm 2018 37

Biểu đồ 9. Tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có hoạt động xuất khẩu theo khu vực năm 2018 38

Biểu đồ 10: Tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ theo khu vực năm 2018 39

Biểu đồ 11: Tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có hoạt động xuất khẩu theo khu vực năm 2018 39

Biểu đồ 12: Doanh thu bình quân của doanh nghiệp 40

Biểu đồ 13. Doanh thu bình quân của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ theo quy mô 41

Biểu đồ 14: Doanh thu xuất khẩu bình quân của doanh nghiệp 44

Biểu đồ 15: Doanh thu bình quân của doanh nghiệp theo lao động 46
Biểu đồ 16. Lợi nhuận bình quân của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ theo quy mô .....
Biểu đồ 17: Số lao động bình quân trong doanh nghiệp..... 49
Biểu đồ 18: Số lao động bình quân trong doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ nữ theo quy mô 51
Biểu đồ 19: Tỷ trọng lao động trong doanh nghiệp theo quy mô..... 53
Biểu đồ 20: Tỷ trọng lao động trong doanh nghiệp theo ngành cấp 1 năm 2018 54
Biểu đồ 21: Nguồn vốn bình quân của doanh nghiệp 55
Biểu đồ 22: Vốn vay bình quân của doanh nghiệp 56
Biểu đồ 23: Tỷ lệ vốn vay trên tổng nguồn vốn của doanh nghiệp..... 56
Biểu đồ 24: Nguồn vốn bình quân và vốn vay bình quân của doanh nghiệp 57
Biểu đồ 25: Tỷ lệ vốn vay trên tổng nguồn vốn của doanh nghiệp..... 58
Biểu đồ 26: Tỷ lệ vốn vay của doanh nghiệp theo quy mô 59
Biểu đồ 27: Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo..... 60
Biểu đồ 28: Tỷ lệ chi cho công nghệ trên doanh thu của doanh nghiệp 61
Biểu đồ 29. Tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có hoạt động đổi mới sáng tạo..... 63
Biểu đồ 30. Tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có hoạt động đổi mới sáng tạo theo quy mô 64

Biểu đồ 32: Tỷ lệ chi cho công nghệ trên doanh thu của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ 65

Biểu đồ 32. Lợi nhuận xuất khẩu bình quân của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ 67

Biểu đồ 33: Mô hình nghiên cứu đề xuất 91

Biểu đồ 34: Ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến doanh nghiệp 110

Biểu đồ 35: Những khó khăn chính mà doanh nghiệp gặp phải trong bối cảnh Covid 19 111

Biểu đồ 36: Các giải pháp doanh nghiệp đã triển khai để vượt qua Covid-19 112

Biểu đồ 37. Nguồn hỗ trợ 112

Biểu đồ 38: Nội dung hỗ trợ doanh nghiệp đã nhận được 113

Biểu đồ 39: Phản hồi của doanh nghiệp về các chương trình hỗ trợ 114

Biểu đồ 40: Nhu cầu hỗ trợ của doanh nghiệp 114

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ADB	Ngân hàng Phát triển Châu Á
AEC	Cộng đồng Kinh tế ASEAN
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
ESCAP	Ủy ban Kinh tế Xã hội châu Á Thái Bình Dương Liên Hợp Quốc
EU	Liên minh châu Âu
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GSO	Tổng cục Thống kê
IFC	Tập đoàn Tài chính Quốc tế
ILO	Tổ chức Lao động Thế giới
ITC	Trung tâm Thương mại Quốc tế
NLCT	Năng lực cạnh tranh
ROA	Tỷ số lợi nhuận trên tài sản
UN Women	Cơ quan Liên hợp quốc về Bình đẳng giới và Trao quyền cho phụ nữ
WB	Ngân hàng Thế giới
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới

LỜI NÓI ĐẦU

Trên thế giới, thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ đã được đưa vào Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc cũng như chương trình hoạt động của nhiều tổ chức quốc tế như Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Ngân hàng Thế giới (WB), Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Cơ quan Liên hợp quốc về Bình đẳng giới và Trao quyền cho phụ nữ (UN Women), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), Liên minh Châu Âu (EU), Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á Thái Bình Dương (APEC), Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC), Ủy ban Kinh tế Xã hội Châu Á và Thái Bình Dương (ESCAP). Tại Việt Nam, đây cũng là một định hướng chính sách quan trọng của Nhà nước. Ngày 3/3/2021, Chính phủ đã ban hành Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030[1], phấn đấu tỷ lệ nữ giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã đạt ít nhất 27% vào năm 2025 và 30% vào năm 2030.

Cơ quan Liên hợp quốc về Bình đẳng giới và Trao quyền cho phụ nữ (UN Women) hoạt động nhằm xóa bỏ phân biệt đối xử đối với phụ nữ và trẻ em gái; trao quyền cho phụ nữ; và mong muốn đạt được bình đẳng thực chất giữa phụ nữ và nam giới. Mục tiêu cơ bản của UN Women là nâng cao năng lực và quyền làm chủ của quốc gia để các quốc gia xây dựng luật, chính sách đáp ứng giới và các chiến lược thành công cao cấp nhằm thực hiện các cam kết quốc gia và quốc tế về bình đẳng giới.

Văn phòng Quốc gia UN Women Việt Nam là một trong số 7 văn phòng quốc gia (Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan và Việt Nam) thực hiện Chương trình khu vực của

[1] Nghị quyết số 28/NQ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ

UN Women "Thúc đẩy trao quyền kinh tế cho phụ nữ tại nơi làm việc ở Châu Á 4/2019-3/2022"- WeEmpower Asia. Mục tiêu tổng quát của Chương trình là ngày càng có nhiều phụ nữ lãnh đạo, tham gia và tiếp cận với các cơ hội kinh doanh nâng cao và vai trò lãnh đạo trong khu vực tư nhân nhằm thúc đẩy tăng trưởng bền vững và bao trùm. Chương trình WeEmpower Asia là một phần trong Kế hoạch chiến lược chung 2017-2021 để thực hiện những hỗ trợ của Liên Hợp Quốc đối với Chính phủ Việt Nam trong giai đoạn 2017-2021. Trong khuôn khổ Chương trình, UN Women hợp tác với Cục Phát triển Doanh nghiệp thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện Nghiên cứu xây dựng Chương trình Nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) do phụ nữ làm chủ[1] giai đoạn 2021-2025 tại Việt Nam, nhằm thúc đẩy sự phát triển của các DNNVV do phụ nữ làm chủ ở Việt Nam và hỗ trợ việc thực hiện các chính sách hướng tới các DNNVV do phụ nữ làm chủ trên thực tế theo Luật Hỗ trợ DNNVV (2018) và Nghị định mới thay thế Nghị định 39/2018/NĐ-CP.

Đã có nhiều nghiên cứu về DNNVV do phụ nữ làm chủ được thực hiện bởi các tổ chức quốc tế và Việt Nam có uy tín. Các nghiên cứu đã cung cấp thông tin về tình hình và xu thế phát triển, những cản trở phát triển, thực tiễn tốt của quốc tế trong hỗ trợ, đề xuất giải pháp thúc đẩy phát triển DNNVV do phụ nữ làm chủ ở Việt Nam. Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu đó mới chỉ dừng lại ở việc thống kê mô tả thực trạng phát triển, mà chưa đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của các DNNVV do phụ nữ làm chủ tại Việt Nam. Đặc biệt, chưa có một nghiên cứu nào đánh giá năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ trong hoạt động xuất khẩu.

---

[1] Căn cứ Khoản 1 Điều 3 Luật Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa 2017, Doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ là doanh nghiệp nhỏ và vừa có một hoặc nhiều phụ nữ sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên, trong đó có ít nhất một người quản lý điều hành doanh nghiệp đó.

Cuốn sách này nhằm mục tiêu cung cấp những bằng chứng khoa học và thực tiễn về các yếu tố tác động đến năng lực cạnh tranh của DNNVV do phụ nữ làm chủ nói chung và trong một số ngành xuất khẩu tiềm năng nói riêng, phát hiện ra các rào cản và đề xuất biện pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cho các DNNVV do phụ nữ làm chủ. Qua đó, tác phẩm này cũng góp phần tăng cường vai trò lãnh đạo của phụ nữ, tăng cường trao quyền kinh tế cho phụ nữ và đưa vấn đề bình đẳng giới vào chương trình quốc gia của Việt Nam theo các nội dung hoạt động của UN Women.

Nhóm nghiên cứu bao gồm:

- PGS, TS Đào Ngọc Tiến: Phó Hiệu trưởng, Trường Đại học Ngoại thương
- PGS, TS Lê Thị Thu Hà: Giám đốc Trung tâm Sáng tạo và Ươm tạo FTU, Trường Đại học Ngoại thương
- TS Chu Thị Mai Phương: Giảng viên Khoa Kinh tế quốc tế, Trường Đại học Ngoại thương
- ThS Phạm Hoàng Ngân: Giám đốc Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Đầu tư kinh doanh Nông nghiệp Sáng tạo (INARI)
- ThS Trần Trí Dũng: Quản lý chương trình khởi nghiệp Thụy sĩ SWISS EP
- CN Lương Thị Đài Trang: Cán bộ nghiên cứu, Trung tâm Sáng tạo và Ươm tạo FTU, Trường Đại học Ngoại thương

Xin cảm ơn các cơ quan, tổ chức, cá nhân đã hỗ trợ nhóm nghiên cứu trong quá trình triển khai thực hiện:

- Cục Phát triển Doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Chương trình WeEmpower Asia Việt Nam, UN Women Việt Nam;
- Ban Hỗ trợ Phụ nữ Phát triển kinh tế - Hội Liên Hiệp Phụ nữ Việt Nam.
- Chương trình Hỗ trợ khởi nghiệp Thụy Sĩ (Swiss EP);

- Chương trình Zone Startup Việt Nam;
- Vườn Ươm Doanh nghiệp Khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh;
- Hội Doanh nghiệp Hàng Việt Nam Chất lượng cao;
- Hội Nữ Doanh nghiệp nhỏ và vừa Thành phố Hà Nội, Dự án Phát triển Doanh nhân nữ: Kiến tạo Hệ sinh thái Kinh doanh Đáp ứng giới (CWE);
- Hội Doanh nhân nữ khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long;
- Hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa thành phố Hà Nội;
- Hội đồng Doanh nhân nữ;
- Hiệp hội Nữ doanh nhân Việt Nam;
- Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Hưng Yên;
- Trung tâm Hỗ trợ Thanh niên Khởi nghiệp - BSSC;
- Hội Doanh nghiệp Hàng Việt Nam và hàng trăm DNNVV do phụ nữ làm chủ đã trực tiếp và gián tiếp kết nối, chia sẻ kinh nghiệm quý báu để chúng tôi hoàn thành nghiên cứu này. Chúng tôi cảm ơn WeEmpower Asia, UN Women đã hỗ trợ tài chính cho nghiên cứu và báo cáo này. Các khuyến nghị trong tài liệu này phản ánh quan điểm của nhóm nghiên cứu và không nhất thiết phản ánh quan điểm của các cơ quan, tổ chức liên quan.

Chương 1
CHÂN DUNG DOANH NGHIỆP DO PHỤ NỮ LÀM CHỦ TẠI VIỆT NAM

Dựa trên số liệu điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê (GSO) từ năm 2012-2018 và số liệu thống kê doanh nghiệp đến năm 2020 từ Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Chương I khái quát chân dung của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ ở Việt Nam.

1. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP DO PHỤ NỮ LÀM CHỦ

Bảng 1.1 cho thấy, theo thời gian ở tất cả các quy mô, số lượng doanh nghiệp do nữ làm chủ ít hơn số lượng doanh nghiệp do nam làm chủ. Cụ thể, số doanh nghiệp nữ làm chủ năm 2012 là 117. Tuy nhiên, số lượng các doanh nghiệp do nữ làm chủ lại tăng theo thời gian. Theo quy mô, loại hình doanh nghiệp siêu nhỏ tập trung nhiều doanh nghiệp nhất. Sau đó là doanh nghiệp nhỏ, vừa và lớn tập trung ít doanh nghiệp nhất (cả nữ làm chủ và nam làm chủ).

Xét riêng với số doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ, trong giai đoạn 2012-2018, số lượng doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ liên tục tăng với tốc độ ít nhất 2%/năm. Đặc biệt, tốc độ gia tăng mạnh mẽ được ghi nhận vào năm 2017 (34%) và năm 2018 (13%), cao hơn so với tốc độ tăng trung bình của tổng số doanh nghiệp đăng ký mới. Tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ trong giai đoạn này đạt cao nhất là 34% vào năm 2012 và 2018.

Tuy nhiên, tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ giảm mạnh trong hai năm 2020 và 2021, do ảnh hưởng khốc liệt của đại dịch

Covid-19. Cụ thể, chỉ tính riêng năm 2020 có đến 87% các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ bị ảnh hưởng tiêu cực, năm 2021 tỷ lệ bị ảnh hưởng lên đến 93,9%. Đây là con số cao hơn hẳn so với doanh nghiệp do nam làm chủ (VCCI, 2022). Theo Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, tính đến cuối tháng 9 năm 2022, Việt Nam có 263,444 doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ trên tổng số 833,000 doanh nghiệp đang hoạt động, chiếm khoảng 32%, chưa đạt được mức 35% mà Chính phủ đặt ra trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011- 2020.

Bảng 1: Số lượng doanh nghiệp đăng ký chính thức theo quy mô và giới theo thời gian từ 2012-2018

Đơn vị: nghìn

Năm	Doanh nghiệp siêu nhỏ		Doanh nghiệp nhỏ		Doanh nghiệp vừa		Doanh nghiệp lớn		Tổng số	
	Nữ làm chủ	*Nam làm chủ*	*Nữ làm chủ*	*Nam làm chủ*	*Nữ làm chủ*	*Nam làm chủ*	*Nữ làm chủ*	*Nam làm chủ*	*Nữ làm chủ*	*Nam làm chủ*
2012	87,862	150,988	23,500	56,911	3,076	10,933	2,871	13,859	**117,309**	**232,691**
2013	91,770	171,607	22,294	58,364	3,178	10,947	2,646	13,451	**119,888**	**254,369**
2014	96,576	192,153	22,098	61,486	2,997	11,297	2,597	13,714	**124,268**	**278,650**
2015	101,122	220,848	21,933	65,930	3,177	12,399	2,659	14,697	**128,891**	**313,874**
2016	106,461	266,816	22,858	73,476	3,266	13,391	2,862	15,948	**135,447**	**369,631**
2017	141,385	265,039	35,089	96,495	2,566	9,993	2,102	14,898	**181,142**	**386,425**
2018	172,135	312,651	26,100	67,476	3,232	11,120	3,184	15,288	**204,651**	**406,535**

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ số liệu của GSO

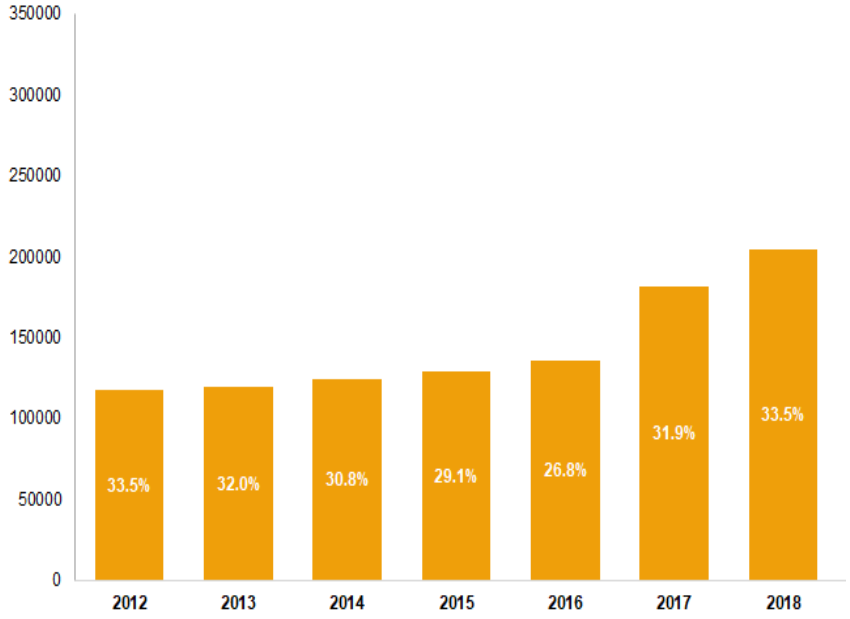

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp từ số liệu của GSO và Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp

Biểu đồ 1: Số lượng và tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ năm 2012-2018

2. TỶ TRỌNG DOANH NGHIỆP DO PHỤ NỮ LÀM CHỦ THEO LOẠI HÌNH VÀ QUY MÔ

Theo loại hình doanh nghiệp, số lượng doanh nghiệp có nữ làm chủ và có nam làm chủ được thể hiện trong Bảng 2. Theo đó, số doanh nghiệp do nữ làm chủ ít hơn số doanh nghiệp do nam làm chủ ở tất cả các loại hình và theo thời gian.

Trong đó, loại hình doanh nghiệp ngoài nhà nước tập trung nhiều doanh nghiệp nhất. Theo thời gian, số doanh nghiệp do nữ làm chủ giảm ở loại hình doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI nhưng tăng mạnh ở loại hình doanh nghiệp ngoài nhà nước. Đặc biệt, năm 2018 số doanh nghiệp do nữ làm chủ tăng nhanh đột biến ở loại hình doanh nghiệp này.

Bảng 2: Số lượng doanh nghiệp theo loại hình doanh nghiệp và giới tính chủ sở hữu từ năm 2012 - 2018

Năm	Doanh nghiệp nhà nước		Doanh nghiệp FDI		Doanh nghiệp ngoài nhà nước		Tổng số	
	Nữ làm chủ	*Nam làm chủ*	*Nữ làm chủ*	*Nam làm chủ*	*Nữ làm chủ*	*Nam làm chủ*	*Nữ làm chủ*	*Nam làm chủ*
2012	427	4,389	115,417	220,545	1,465	7,757	117,309	232,691
2013	369	3,030	118,038	242,494	1,481	8,845	119,888	254,369
2014	324	2,773	122,559	266,149	1,385	9,728	124,268	278,650
2015	262	2,594	127,375	300,542	1,254	10,738	128,891	313,874
2016	154	2,495	134,112	354,275	1,181	12,861	135,447	369,631
2017	220	8,190	178,161	364,687	2,761	13,548	181,142	386,425
2018	173	2,292	3,017	13,919	201,461	390,324	204,651	406,535

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ số liệu của GSO

Theo quy mô, doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ tập trung nhiều nhất ở nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ và ít nhất ở nhóm doanh nghiệp lớn.

Ở quy mô siêu nhỏ, số lượng và tỷ trọng doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ tăng dần đều từ 87.862 doanh nghiệp, chiếm 74,9% năm 2012 lên 141.385 doanh nghiệp, chiếm 78,1% năm 2017. Đặc biệt, năm 2018 chứng kiến sự gia tăng đột biến về số lượng của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ quy mô siêu nhỏ, đạt 172.135 doanh nghiệp, chiếm 84,1% và giữ tỷ trọng này trong năm tiếp theo, đạt 268.316 doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ đầu năm 2020. Sự thay đổi này cho thấy có sự chuyển biến trong lựa chọn quy mô kinh doanh của các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ: phụ nữ có xu hướng lựa chọn thành lập những doanh nghiệp có quy mô nhỏ ngày càng cao, vì một số lý do: **i)** việc thành lập, điều hành, quản lý những doanh nghiệp quy mô nhỏ dễ dàng hơn; **ii)** doanh nghiệp quy mô

nhỏ chịu tác động ít hơn từ rủi ro, nguy cơ phá sản hoặc đóng cửa. Ngoài ra, sự gia tăng doanh nghiệp siêu nhỏ do phụ nữ làm chủ từ năm 2018 trở lại đây còn xuất phát từ những chính sách khuyến khích và hỗ trợ dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong đó có những chính sách khuyến khích, hỗ trợ dành riêng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ có hiệu lực từ 01/01/2018 trên cơ sở của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017.

Số lượng doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ quy mô nhỏ và vừa tăng đều trong giai đoạn 2012-2017, đạt số lượng 37.655 doanh nghiệp, chiếm tỷ trọng là 20,8% trên tổng số doanh nghiệp do nữ làm chủ. Năm 2018, số lượng doanh nghiệp siêu nhỏ tăng nhanh, kéo theo số lượng doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa giảm xuống, khiến tỷ trọng doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ giảm xuống chỉ còn 14,4%. Tính đến đầu năm 2020, tổng số doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ đạt 45.721 doanh nghiệp, chiếm tỷ trọng 14,4%. Cũng trong năm này, nhóm doanh nghiệp quy mô lớn chiếm số lượng 4.963 doanh nghiệp, tỷ trọng 1,6%.

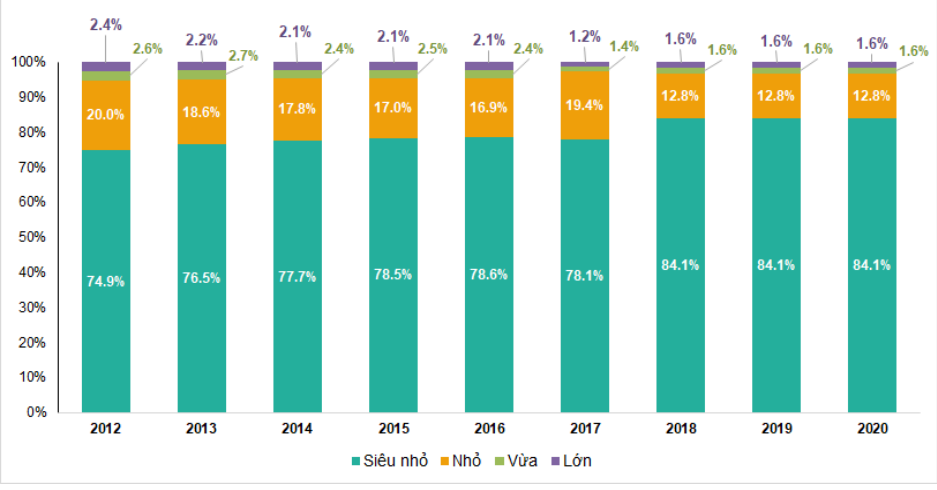

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp từ số liệu của GSO

Biểu đồ 2: Tỷ trọng doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ theo quy mô giai đoạn 2012-2020

Tốc độ phát triển của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có sự biến động trong cả giai đoạn 2012-2020, mạnh nhất trong giai đoạn 2016-2018 nhưng lại không có sự chênh lệch nhiều giữa năm 2020 và 2012. Cụ thể, so với năm 2012, tốc độ phát triển của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ quy mô siêu nhỏ và nhỏ giảm nhẹ, nhóm quy mô vừa và lớn tăng nhẹ trong năm 2020. Trong tất cả các năm, tốc độ tăng của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ thuộc các nhóm quy mô được sắp xếp theo thứ tự từ cao đến thấp là: doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa và doanh nghiệp lớn. Điều này phản ánh rõ thực tế ở không chỉ Việt Nam mà còn ở nhiều quốc gia khác trên thế giới là phụ nữ thường làm chủ doanh nghiệp với ít nguồn lực hơn nam giới. Họ thường lựa chọn những mô hình kinh doanh đơn giản, gọn nhẹ, ít phức tạp về mặt quản lý, điều hành hơn so với nam giới.

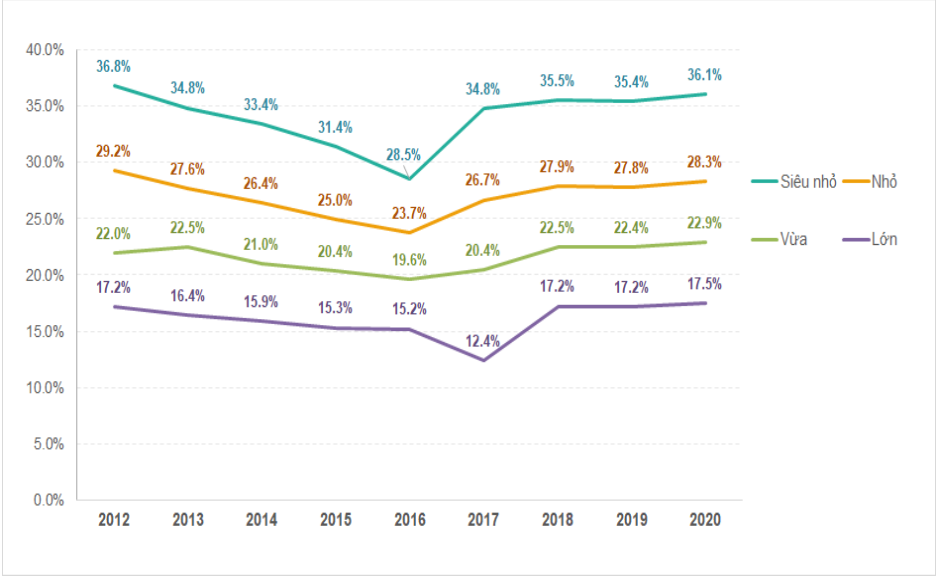

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp từ số liệu của GSO

Biểu đồ 3: Tốc độ gia tăng doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ đăng ký theo quy mô năm 2012-2020

Cụ thể đối với nhóm doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ, tỷ lệ tăng số lượng có xu hướng giảm liên tục từ 36,8% vào năm 2012 xuống mức thấp nhất là 28,5% vào năm 2016, sau đó lại tăng dần lên mức 36,1% vào năm 2020, ngoại trừ một lần giảm nhẹ vào năm 2019. Tình hình biến động về tỷ lệ tăng số lượng của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ tương tự như nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ, trong đó đạt cao nhất là 29,2% vào năm 2012 và thấp nhất là 23,7% vào năm 2016. Doanh nghiệp vừa có tỷ lệ gia tăng số lượng tương đối ổn định, giao động từ 19,6% vào năm 2016 đến 22,9% vào năm 2020. Doanh nghiệp lớn có tốc độ gia tăng thấp nhất trong tất cả các nhóm quy mô, chỉ đạt mức cao nhất là 17,5% vào năm 2020 và thấp nhất là 12,4% vào năm 2017.

3. DOANH NGHIỆP DO PHỤ NỮ LÀM CHỦ PHÂN BỐ THEO NGÀNH

Doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ tập trung nhiều nhất ở các ngành dịch vụ như: Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (41,87%), ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (14,62%), xây dựng (9,71%), hoạt động chuyên môn khoa học công nghệ (7,33%), vận tải, kho bãi (5,84%), lưu trú, ăn uống (4,96%), hoạt động hành chính và hoạt động hỗ trợ (4,24%), kinh doanh bất động sản (2,76%). Doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ tập trung ít nhất ở ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt (0,19%).

Bảng 3: Tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ theo ngành (cấp 1)[3] năm 2018

STT	Ngành (cấp 1)	Số lượng	Tỷ lệ
1	Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	85692	41,87%

[3] Căn cứ Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam được chia thành 05 cấp, từ cấp 01 đến cấp 05, ngành cấp 1 là nhóm ngành kinh tế lớn, có 21 ngành cấp 1

2	Công nghiệp chế biến, chế tạo	29916	14,62%
3	Xây dựng	19877	9,71%
4	Hoạt động chuyên môn khoa học công nghệ	14999	7,33%
5	Vận tải, kho bãi	11961	5,84%
6	Lưu trú, ăn uống	10149	4,96%
7	Hoạt động hành chính và hoạt động hỗ trợ	8682	4,24%
8	Kinh doanh bất động sản	5644	2,76%
9	Giáo dục và đào tạo	4147	2,03%
10	Thông tin và Truyền thông	3940	1,93%
11	Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản	2345	1,15%
12	Hoạt động dịch vụ khác	1742	0,85%
13	Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	1313	0,64%
14	Nghệ thuật vui chơi và giải trí	1255	0,61%
15	Khai khoáng	1035	0,51%
16	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	869	0,42%
17	Cung cấp nước, hoạt động và quản lý chất thải	698	0,34%
18	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt	387	0,19%
	Tổng	**204651**	**100,00%**

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp từ số liệu của GSO

Như vậy, có thể thấy các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ tập trung

cao nhất ở lĩnh vực thương mại, dịch vụ (khoảng 75%). Các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ ít hiện diện hơn trong các lĩnh vực như xây dựng, công nghiệp hay nông nghiệp/lâm nghiệp/thủy sản. Các số liệu này tiếp tục cho thấy doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có xu hướng lựa chọn các ngành kinh doanh liên quan đến thương mại và dịch vụ bởi đây là lĩnh vực thường có chi phí đầu tư ban đầu thấp, nhưng lại có tiềm năng tăng trưởng cao (VCCI 2019). Tuy nhiên, số liệu cũng cho thấy, trong một số ngành, lĩnh vực mang đặc trưng "ngành của nam giới" như xây dựng, vận tải, khai khoáng, điện, khí đốt…, đã xuất hiện những doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ (IFC 2017). Có thể đây là một tín hiệu đáng mừng, cho thấy xuất hiện ngày càng nhiều những phụ nữ có khả năng lãnh đạo những doanh nghiệp thuộc về những lĩnh vực kinh tế quan trọng của đất nước. Điều này có thể góp phần thực hiện thành công Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2030 trong thời gian tới (Quyết định số 157/QĐ-TTg ngày 01/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ).

4. DOANH NGHIỆP DO PHỤ NỮ LÀM CHỦ THEO ĐỊA PHƯƠNG

Các tỉnh, thành phố có tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ tập trung đông nhất là thành phố Hồ Chí Minh (28,26%) và Hà Nội (26,92%), Hải Phòng (26,75%), Khánh Hòa (26,39%), Lào Cai (25,61%), Lạng Sơn (25,49%), Bình Phước (25,48%), Đà Nẵng (25,1%), Quảng Ninh (24,95%), Lâm Đồng (24,77%).

Các tỉnh, thành phố có tỷ lệ doanh nghiệp tập trung thấp nhất là Đồng Nai (5,12%), Quảng Bình (6,83%), Sóc Trăng (7,03%), Hà Giang (8,03%), Gia Lai (8,08%), Kon Tum (8,09%), Ninh Bình (11,61%), Hà Nam (11,82%), Phú Thọ (12,04%), Cà Mau (12,37%).

Các tỉnh không thuộc vùng kinh tế trọng điểm nhưng có tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ cao là Lào Cai, Lạng Sơn, Khánh Hòa và Lâm Đồng. Các tỉnh, thành phố thuộc vùng kinh tế trọng điểm nhưng có tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ thấp là Đồng

Nai và Cà Mau. Như vậy, có thể thấy rằng quy hoạch vùng kinh tế trọng điểm không ảnh hưởng rõ rệt đến sự hình thành và phát triển của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ nếu các quy hoạch này không được lồng ghép các yếu tố về giới.

Các tỉnh, thành phố tập trung nhiều doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ thường có chất lượng quản lý kinh tế cấp tỉnh được xếp hạng cao theo đánh giá của Báo cáo Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI 2018. Tuy nhiên, một số tỉnh có chỉ số PCI thấp nhưng tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ cao là Lạng Sơn, Bình Phước, và một số tỉnh có PCI tương đối cao nhưng tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ lại thấp nhất cả nước là Đồng Nai, Ninh Bình, Phú Thọ.

Bảng 4: Tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ tại một số địa phương

Đơn vị: %

Tỷ lệ cao nhất			**Tỷ lệ thấp nhất**		
TT	**Tỉnh, thành phố**	**Tỷ lệ**	**TT**	**Tỉnh, thành phố**	**Tỷ lệ**
1	Tp. Hồ Chí Minh	28,26	1	Đồng Nai	5,12
2	Hà Nội	26,92	2	Quảng Bình	6,83
3	Hải Phòng	26,75	3	Sóc Trăng	7,03
4	Khánh Hòa	26,39	4	Hà Giang	8,03
5	Lào Cai	25,61	5	Gia Lai	8,08
6	Lạng Sơn	25,49	6	Kon Tum	8,09
7	Bình Phước	25,48	7	Ninh Bình	11,61
8	Đà Nẵng	25,1	8	Hà Nam	11,82

9	Quảng Ninh	24,95	9	Phú Thọ	12,04
10	Lâm Đồng	24,77	10	Cà Mau	12,37

Nguồn: Cục quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ kế hoạch và đầu tư, 2019

5. DOANH NGHIỆP DO PHỤ NỮ LÀM CHỦ CÓ HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU

a. Số lượng và tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có hoạt động xuất khẩu

Số lượng doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu do phụ nữ làm chủ có hoạt động xuất khẩu chiếm tỷ trọng nhỏ và có xu hướng giảm dần. Tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có hoạt động xuất khẩu cao nhất trong giai đoạn 2013-2015, đạt 6,8% năm 2013, 5,7% năm 2014 và 7,1% năm 2015, sau đó giảm dần, đến 2018 chỉ còn 2% trong tổng số doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ. Năm 2018 cũng chứng kiến tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có hoạt động xuất khẩu thấp nhất trong cả giai đoạn 2012-2018.

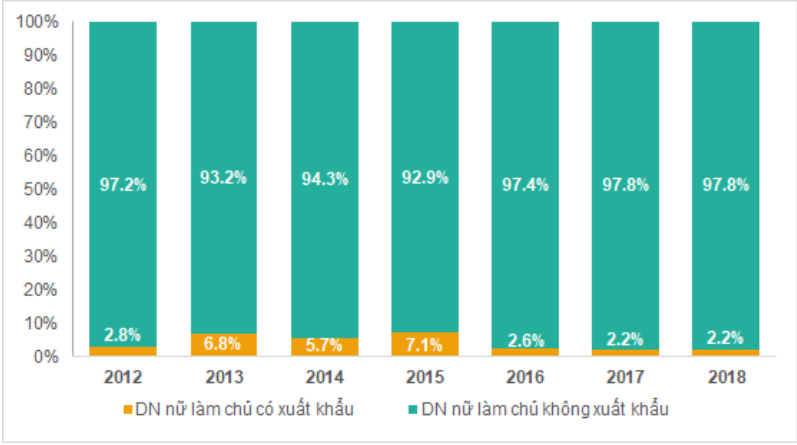

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp từ số liệu của GSO

Biểu đồ 4: Tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có hoạt động xuất khẩu

Các số liệu này có thể cho thấy hai vấn đề: Một là, các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ đang chủ yếu thực hiện hoạt động kinh doanh trên thị trường Việt Nam. Nói cách khác, các doanh nghiệp này tiếp tục khai thác được những lợi thế mà thị trường trong nước mang lại để thực hiện các giao dịch. Hai là, doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ còn gặp phải những khó khăn trong việc phát triển các hoạt động kinh doanh với nước ngoài, nhất là trong việc tìm hiểu, tiếp cận thị trường các nước và tận dụng các lợi thế mà các hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã tham gia mang lại cho Việt Nam.

Từ góc độ giới, tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu theo thời gian và giới tính của chủ được thể hiện trong biểu đồ 5.

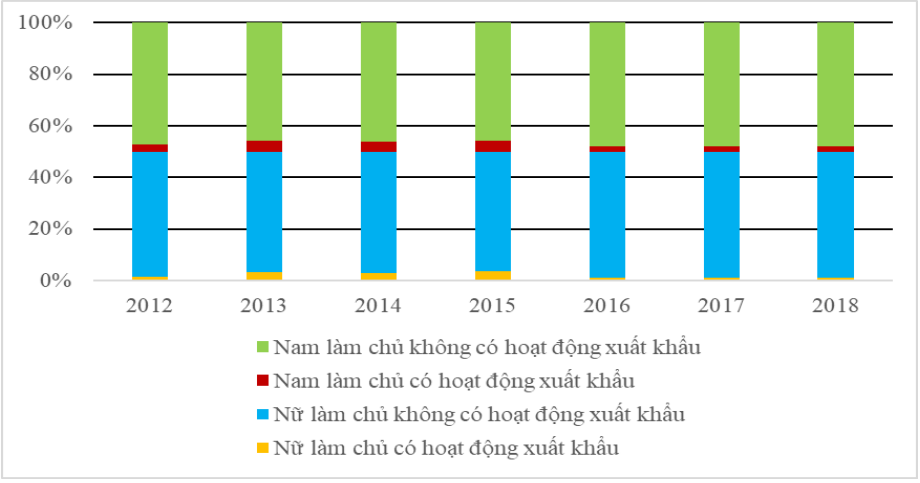

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ số liệu của GSO

Biểu đồ 5: Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu

Doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu chiếm tỷ trọng rất ít qua các năm 2012–2018 đối với cả doanh nghiệp có nữ làm chủ và doanh nghiệp có nam làm chủ (đều dưới 10%) và có xu hướng giảm dần, trong đó doanh nghiệp do nam làm chủ có tỷ lệ doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu cao hơn doanh nghiệp do nữ làm chủ nhưng mức độ cao hơn không nhiều.

b. Doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có hoạt động xuất khẩu theo ngành

Theo số liệu năm 2018, tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có hoạt động xuất khẩu cao nhất ở ngành Công nghiệp chế biến chế tạo, chiếm gần 45% tổng số doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có hoạt động xuất khẩu và gần 1% tổng số doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ. Điều này cũng cơ bản phù hợp với số liệu ở bảng 3 khi công nghiệp chế biến, chế tạo là lĩnh vực có sự hiện diện của nhiều doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ. Nói cách khác, nhiều doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ trong lĩnh vực này, bên cạnh việc phục vụ cho nhu cầu trong nước, cũng đã thành công khi tìm ra những hướng đi mới bằng cách xuất khẩu những sản phẩm chế biến, chế tạo do chính mình làm ra. Theo sau là ngành Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác, chiếm gần 34% tổng số doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có hoạt động xuất khẩu và hơn 0,7% tổng số doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ nói chung. Ngược lại, tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có hoạt động xuất khẩu thấp nhất ở ngành Khai khoáng và ngành Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, mỗi ngành chiếm khoảng 0,07% tổng số doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có hoạt động xuất khẩu và 0,001% tổng số doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ. Những lĩnh vực này không có nhiều doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ tham gia vào hoạt động xuất khẩu là khá hợp lý so với thực tiễn. Ví dụ, với lĩnh vực bán buôn, bán lẻ….,doanh nghiệp Việt Nam nói chung và doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ thường ít có khả năng thiết lập nên những kênh bán hàng ngoài Việt Nam. Còn với ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt,… thì đây chủ yếu là ngành phục vụ cho nhu cầu ở trong nước.

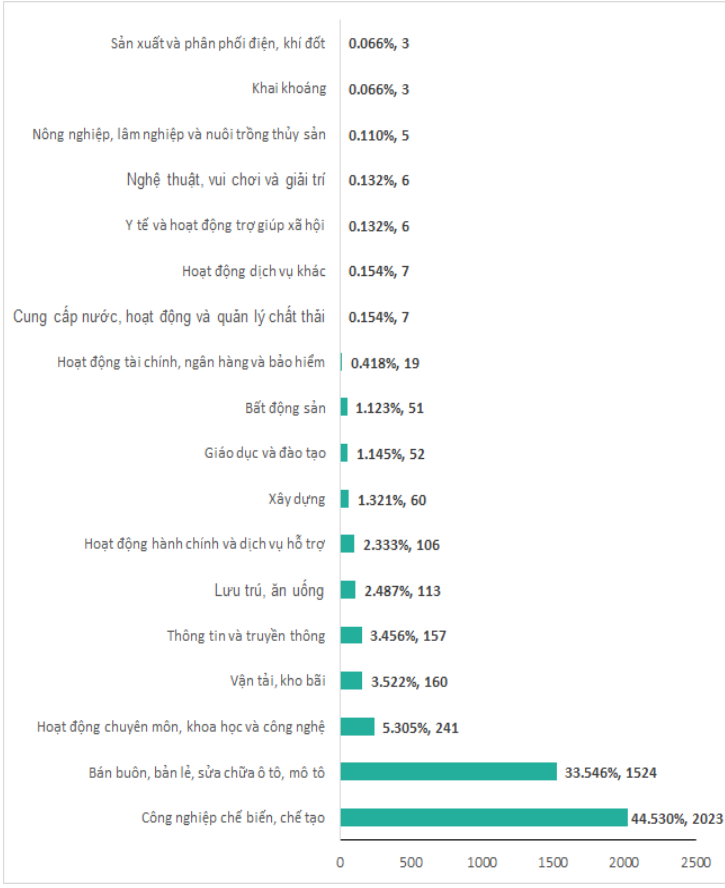

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp từ số liệu của GSO

Biểu đồ 6: Số lượng và tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có hoạt động xuất khẩu theo ngành (cấp 1)

Phân tích chi tiết hơn ở các ngành cấp 2[4] có sự tham gia xuất khẩu của nhiều doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ cũng làm rõ hơn một số đặc thù về giới trong việc lựa chọn những ngành nghề xuất khẩu. Phần lớn những ngành nghề xuất khẩu có doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ là những ngành nghề liên quan đến những lĩnh vực cần đến sự khéo léo, linh hoạt, tinh tế của người phụ nữ. Đây cũng là những ngành thường có nhiều lao động nữ. Cụ thể:

[4] Ngành cấp 2 quy định ngành chi tiết hơn ngành cấp 1, có 88 ngành cấp 2

- Trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo, doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có hoạt động xuất khẩu tập trung đông ở các ngành (Cấp 2) là sản xuất trang phục (7,68%) tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có hoạt động xuất khẩu; sản xuất, chế biến thực phẩm, chiếm 5,35% tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có hoạt động xuất khẩu; và sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic chiếm gần 4% tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có hoạt động xuất khẩu; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (3,08%), dệt và sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc 2,93%, sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (2,55%)... Ngược lại, ngành có tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có hoạt động xuất khẩu thấp nhất là ngành sản xuất sản phẩm thuốc lá và sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế (0,04%).
- Trong ngành Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác, tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có hoạt động xuất khẩu cao nhất ở ngành (Cấp 2) bán buôn (trừ ô tô, mô tô xe máy và xe có động cơ khác) (30%), thấp nhất là ngành Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (1,14%).
- Trong ngành Hoạt động chuyên môn, Khoa học và công nghệ, tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có hoạt động xuất khẩu cao nhất ở ngành (Cấp 2). Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật(1,56%), thấp nhất là ngành Hoạt động thú y (0,02%).
- Trong ngành Vận tải, kho bãi, tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có hoạt động xuất khẩu cao nhất ở ngành (Cấp 2), Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải (2,71%), thấp nhất là ngành Bưu chính chuyển phát (0,07%).
- Trong ngành Thông tin và truyền thông, tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có hoạt động xuất khẩu cao nhất ở ngành (Cấp 2), Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính (2,73%), thấp nhất là ngành Viễn thông (0,07%).

- Còn lại, các ngành cấp 2 khác, tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có hoạt động xuất khẩu rất khiêm tốn, chỉ giao động trong khoảng từ 0,01% đến khoảng 1,8%.
- Ngành Lưu trú, ăn uống gồm hai ngành (cấp 2) là Dịch vụ lưu trú và Dịch vụ ăn uống với tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có hoạt động xuất khẩu lần lượt là 1,83% và 0,66%.
- Ngành Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ có doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ xuất khẩu tập trung nhiều nhất ở ngành (cấp 2) là Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch với tỷ lệ 1,03%.
- Trong ngành Xây dựng, tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có hoạt động xuất khẩu của các ngành Hoạt động xây dựng chuyên dụng, Xây dựng nhà các loại, Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng lần lượt là 0,79%; 0,35% và 0,18%.

Bảng 5: Số lượng và tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có hoạt động xuất khẩu theo ngành (cấp 2).

Ngành (cấp 2)	Số doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có hoạt động xuất khẩu	Tỷ lệ DN do phụ nữ làm chủ có hoạt động xuất khẩu theo ngành/ tổng số DN nữ làm chủ (%)	Tỷ lệ DN do phụ nữ làm chủ có hoạt động xuất khẩu theo ngành/tổng số DN nữ làm chủ có hoạt động xuất khẩu (%)
Công nghiệp chế biến, chế tạo	**2023**	**0,989**	**44,53**
C10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	243	0,119	5,35
C11. Sản xuất đồ uống	15	0,007	0,33
C12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	2	0,001	0,04

C13. Dệt	133	0,065	2,93
C14. Sản xuất trang phục	349	0,171	7,68
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	140	0,068	3,08
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	93	0,045	2,05
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	43	0,021	0,95
C18. In, sao chép bản ghi các loại	21	0,010	0,46
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	2	0,001	0,04
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	97	0,047	2,14
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	23	0,011	0,51
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	180	0,088	3,96
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	57	0,028	1,25
C24. Sản xuất kim loại	26	0,013	0,527
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	133	0,065	2,93
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	116	0,057	2,55

C27. Sản xuất thiết bị điện	60	0,029	1,32
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	34	0,017	0,75
C29. Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	29	0,014	0,64
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	16	0,008	0,35
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	114	0,056	2,51
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	67	0,033	1,47
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	30	0,015	0,66
Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	**1524**	**0,745**	**33,55**
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	52	0,025	1,14
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	1377	0,673	30,31
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	95	0,046	2,09
Hoạt động chuyên môn, Khoa học và công nghệ	**241**	**0,118**	**5,30**
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	26	0,013	0,57

M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý	70	0,034	1,54
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	71	0,035	1,56
M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	2	0,001	0,04
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	45	0,022	0,99
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	26	0,013	0,57
M75. Hoạt động thú y	1	0,000	0,02
Vận tải, kho bãi	**160**	**0,078**	**3,52**
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	19	0,009	0,42
H50. Vận tải đường thủy	15	0,007	0,33
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	123	0,060	2,71
H53. Bưu chính và chuyển phát	3	0,001	0,07
Thông tin và truyền thông	**157**	**0,077**	**3,46**
J58. Hoạt động xuất bản	6	0,003	0,13
J59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	9	0,004	0,20

J61. Viễn thông	3	0,001	0,07
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	124	0,061	2,73
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin	15	0,007	0,33
Lưu trú, ăn uống	**113**	**0,055**	**2,49**
I55. Dịch vụ lưu trú	83	0,041	1,83
I56. Dịch vụ ăn uống	30	0,015	0,66
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	**106**	**0,052**	**2,33**
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	13	0,006	0,29
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	17	0,008	0,37
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	47	0,023	1,03
N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	2	0,001	0,04
N81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	7	0,003	0,15

N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	20	0,010	0,44
Xây dựng	**60**	**0,029**	**1,32**
F41. Xây dựng nhà các loại	16	0,008	0,35
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	8	0,004	0,18
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	36	0,018	0,79
Giáo dục và đào tạo	**52**	**0,025**	**1,14**
P85. Giáo dục và đào tạo	52	0,025	1,14
Bất động sản	**51**	**0,025**	**1,12**
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	51	0,025	1,12
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	**19**	**0,009**	**0,42**
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	8	0,004	0,18
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	5	0,002	0,11
K66. Hoạt động tài chính khác	6	0,003	0,13
Cung cấp nước, hoạt động và quản lý chất thải	**7**	**0,003**	**0,15**
E37. Thoát nước và xử lý nước thải	1	0,000	0,02

E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	6	0,003	0,13
Hoạt động dịch vụ khác	**7**	**0,003**	**0,15**
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	1	0,000	0,02
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	6	0,003	0,13
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	**6**	**0,003**	**0,13**
Q86. Hoạt động y tế	6	0,003	0,13
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	**6**	**0,003**	**0,13**
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	6	0,003	0,13
Nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản	**5**	**0,002**	**0,11**
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	3	0,001	0,07
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	2	0,001	0,04
Khai khoáng	**3**	**0,001**	**0,07**
B07. Khai thác quặng kim loại	2	0,001	0,04
B08. Khai khoáng khác	1	0,000	0,02
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt	**3**	**0,001**	**0,07**

D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	3	0,001	0,07
Tổng số doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu	**4543**	**2,220**	**100,00**
Tổng số doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ	**204651**		

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp từ số liệu của GSO

Theo ngành sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp do nữ làm chủ chiếm tỷ trọng lớn trong các ngành Bán buôn, Bản lẻ, dịch vụ ăn uống và hoạt động kinh doanh bất động sản (Biểu đồ 7). Trong đó, doanh nghiệp có nữ làm chủ có hoạt động xuất khẩu chiếm tỷ trọng lớn ở ngành Bán buôn (30%), tiếp theo là ngành sản xuất trang phục (8%) và ngành sản xuất, chế biến thực phẩm (5%). Mặc dù thị trường lao động có phân biệt giới với các hạn chế ảnh hưởng đến sự tham gia của phụ nữ vào "các ngành của nam giới", nhưng dữ liệu này cho thấy các doanh nhân nữ đã có thể tham gia vào các ngành truyền thống dành cho nam giới như xây dựng và vận tải v.v...

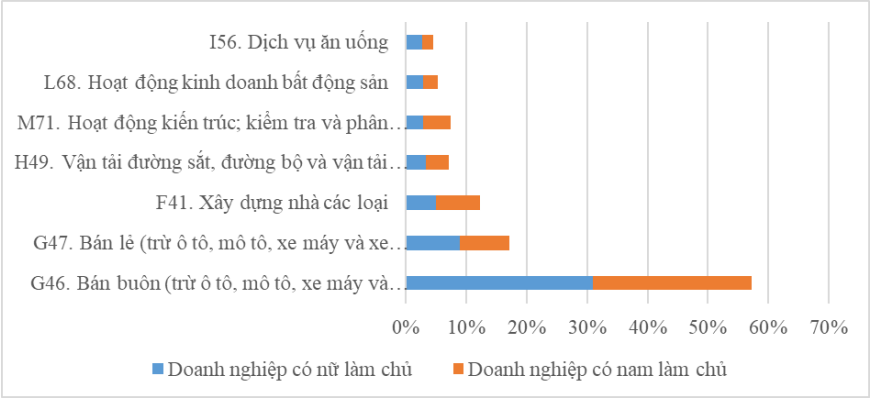

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ số liệu của GSO

Biểu đồ 7: Tỷ trọng doanh nghiệp theo ngành (cấp 2) năm 2018

Bảng 6: Tỷ trọng doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu theo ngành (cấp 2) năm 2018

STT	Tên Ngành	DN do nữ làm chủ có hoạt động xuất khẩu	DN do nam làm chủ có hoạt động xuất khẩu
1	C10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	5%	5%
2	C14. Sản xuất trang phục	8%	7%
3	C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	4%	6%
4	C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	3%	6%
5	C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	3%	4%
6	G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	30%	19%

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ số liệu của GSO

c. Doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ và doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có hoạt động xuất khẩu theo khu vực

Theo khu vực, khoảng gần 75% doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ tập trung ở khu vực Đông Nam Bộ (44%) và Đồng bằng sông Hồng (30%). Có thể thấy đây là hai khu vực tập trung nhiều những làng nghề truyền thống cũng như hoạt động sản xuất chế biến, chế tạo làm cơ sở cho hoạt động xuất khẩu. Đây cũng đồng thời là hai khu vực có sự đóng góp nhiều vào kim ngạch xuất khẩu của cả nước trong thời gian qua. Nói cách khác, các điều kiện để các doanh

nghiệp do phụ nữ làm chủ thực hiện các hoạt động xuất khẩu ở hai khu vực này thuận lợi và dễ dàng hơn so với các khu vực khác, từ nguồn hàng đến các hệ thống hỗ trợ cho hoạt động xuất khẩu như logistics, vận tải, giao thông, hệ thống kho, cảng… Do đó, có thể thấy số liệu này phù hợp với thực tiễn và tương thích với những số liệu đã được nhóm nghiên cứu phân tích ở trên.

Khu vực tập trung ít doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ là Tây Nguyên (2%) và vùng núi phía Bắc (4%). Khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và khu vực Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ lần lượt là 12% và 8%.

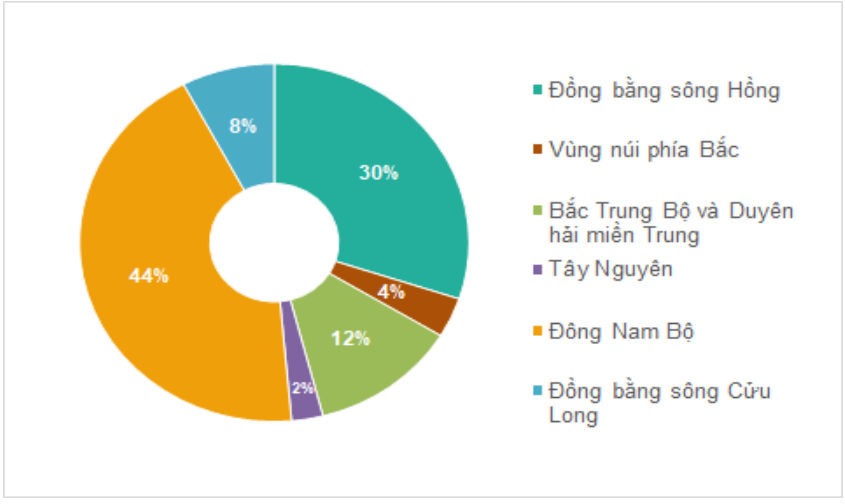

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp từ số liệu của GSO

Biểu đồ 8. Tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ theo khu vực năm 2018

Khu vực có số lượng doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có hoạt động xuất khẩu tập trung cao nhất là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với tỷ lệ 34,5%, tiếp theo là khu vực Đồng bằng sông Hồng với tỷ lệ 24,1% doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có hoạt động xuất khẩu. Khu vực Trung du và miền núi phía Bắc gần như không có doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ xuất khẩu.

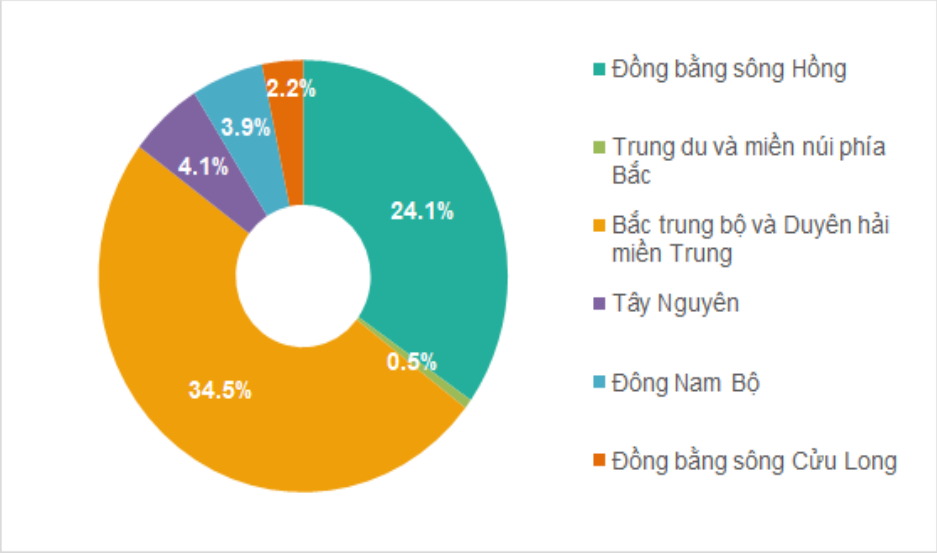

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp từ số liệu của GSO

Biểu đồ 9. Tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có hoạt động xuất khẩu theo khu vực năm 2018

Như vậy, năm 2018, mặc dù vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ tập trung đông (44%) nhưng vùng này lại có tỷ trọng doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có hoạt động xuất khẩu thấp (4,0%). Ngược lại, vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền trung dù tập trung ít doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ (12%) nhưng lại có tỷ trọng doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu cao (34,5%).

Theo khu vực, khoảng gần 75% doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ hoạt động ở khu vực Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng. Hai khu vực này không chỉ là trung tâm kinh tế chính của cả nước mà còn tập trung nhiều nhất các mạng lưới doanh nhân (với các doanh nghiệp mới khởi nghiệp và công nghệ cao nhận được hỗ trợ nhiều nhất). Các mạng lưới doanh nhân này có thể thúc đẩy một môi trường hỗ trợ và thuận lợi hơn cho các doanh nhân nữ.

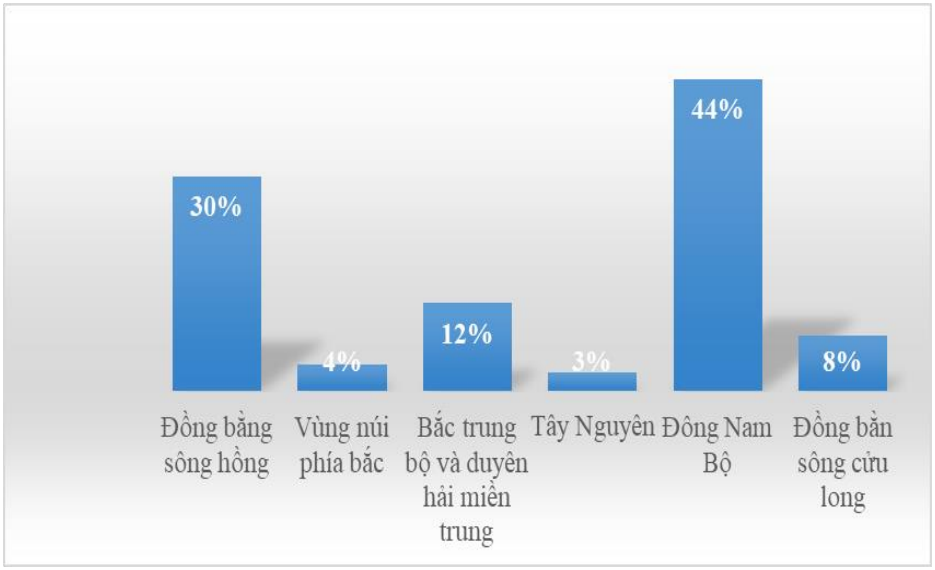

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ số liệu của GSO

Biểu đồ 10: Tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ theo khu vực năm 2018

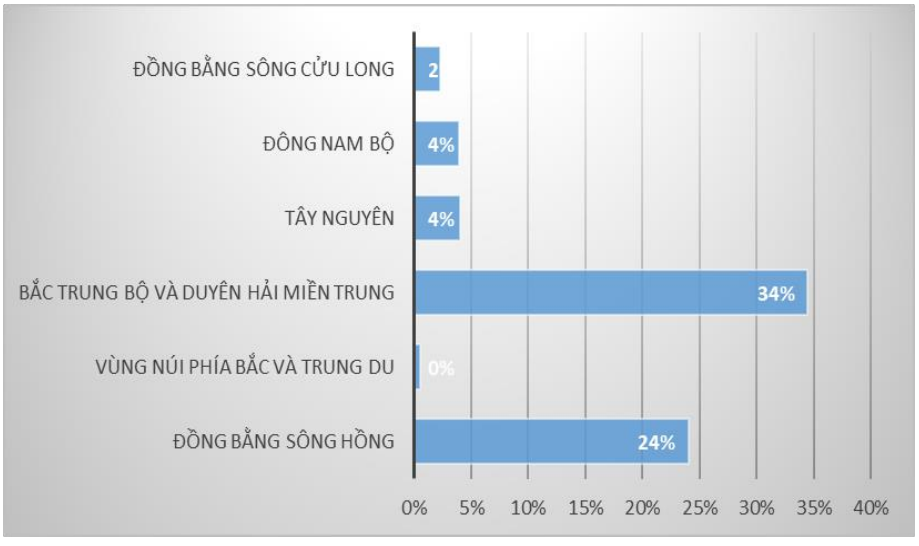

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ số liệu của GSO

Biểu đồ 11: Tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có hoạt động xuất khẩu theo khu vực năm 2018

Năm 2018, mặc dù vùng Đông Nam bộ có tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ tập trung đông nhưng vùng này lại có tỷ trong doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có hoạt động xuất khẩu thấp. Ngược lại, vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền trung dù tập trung ít doanh nghiệp do nữ làm chủ nhưng lại có tỷ trọng doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu cao.

6. DOANH THU CỦA DOANH NGHIỆP DO PHỤ NỮ LÀM CHỦ

a. Doanh thu bình quân của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ theo quy mô

Doanh thu bình quân (tổng doanh thu/tổng số doanh nghiệp) của doanh nghiệp do phụ nữ và nam giới làm chủ được thể hiện trong Biểu đồ 12. Theo đó, Doanh thu bình quân của doanh nghiệp do nam giới làm chủ cao hơn phụ nữ làm chủ. Theo thời gian, doanh thu bình quân của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ gia tăng, doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ ngày càng thể hiện sự thành công thông qua kết quả hoạt động gia tăng.

Đơn vị: Triệu đồng

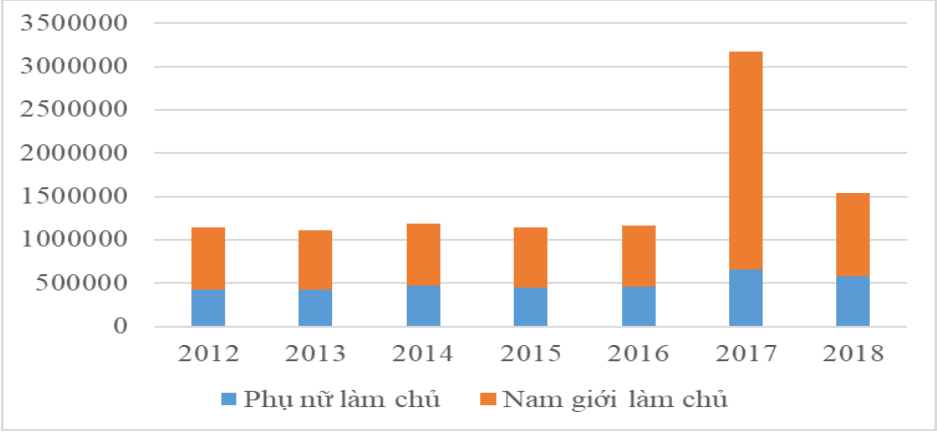

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ số liệu của GSO

Biểu đồ 12: Doanh thu bình quân của doanh nghiệp

Theo quy mô, doanh thu bình quân của doanh nghiệp do phụ nữ và nam giới làm chủ được thể hiện trong Biểu đồ 13. Theo đó, doanh thu bình quân của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ ở nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ và doanh nghiệp nhỏ là lớn hơn so với doanh nghiệp do nam giới làm chủ nhưng mức độ lớn hơn không cao. Tuy nhiên, ở nhóm doanh nghiệp vừa, đặc biệt là doanh nghiệp lớn thì doanh thu bình quân của doanh nghiệp do nam giới làm chủ lại lớn hơn rất nhiều so với doanh nghiệp do nữ giới làm chủ. Hiệu quả quản lý của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ được thể hiện rất tốt đối với nhóm doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ và nhỏ.

Xét riêng đối với doanh nghiệp nữ làm chủ, trong giai đoạn 2011-2018, doanh thu bình quân (tổng doanh thu/tổng số doanh nghiệp) của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ tăng lên, tăng từ 429.787 triệu VND/doanh nghiệp (năm 2012) lên gần 600.000 triệu VND (năm 2018). Giá trị doanh thu bình quân cao nhất trong giai đoạn 2012-2018 là khoảng 659.000 triệu VND/doanh nghiệp, ghi nhận vào năm 2017.

Đơn vị: Triệu đồng

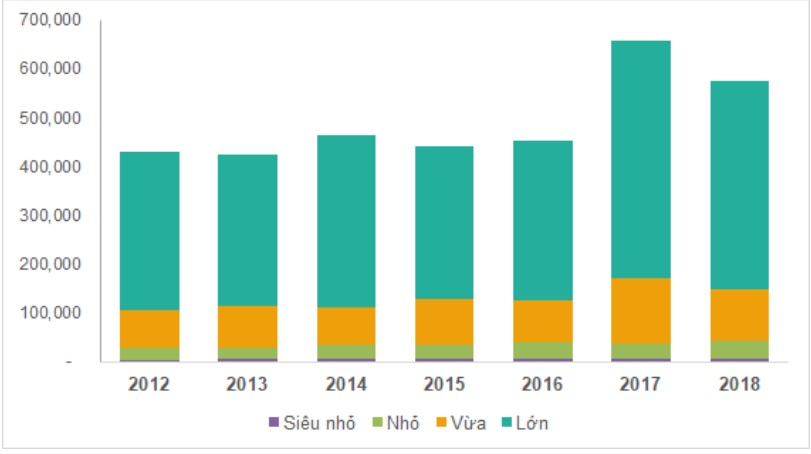

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp từ số liệu của GSO

Biểu đồ 13. Doanh thu bình quân của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ theo quy mô

Quy mô doanh nghiệp càng lớn thì doanh thu bình quân càng cao. Doanh thu bình quân của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ ở các nhóm quy mô có xu hướng tăng theo thời gian. Đối với nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh thu bình quân tăng từ 5.393 triệu VND năm 2012 lên 8.068 triệu VND năm 2018. Nhóm doanh nghiệp nhỏ có doanh thu bình quân là 23.639 triệu VND năm 2012. Con số này đã tăng lên 36.507 triệu VND vào năm 2018. Trong giai đoạn này, nhóm doanh nghiệp vừa cũng chứng kiến sự tăng trưởng trong doanh thu bình quân từ 77.759 triệu VND lên 103.343 triệu VND. Nhóm doanh nghiệp lớn có doanh thu cao hơn hẳn các nhóm còn lại, tăng từ 322.996 triệu VND lên 427.736 triệu VND.

Để gia tăng được doanh thu, một trong những điều kiện quan trọng là cần phải duy trì và phát triển được hoạt động của doanh nghiệp qua các năm. Do đó, những số liệu trên cho thấy các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ đã thể hiện nhiều nỗ lực trong việc duy trì và phát triển các hoạt động kinh doanh của mình. Báo cáo của VCCI năm 2019 về "Kinh doanh ở Việt Nam: Đánh giá của các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ" cho thấy 68,6% nữ chủ doanh nghiệp có trình độ đại học và thạc sỹ quản trị kinh doanh ngành kinh doanh giai đoạn 2012-2018.

b. Doanh thu bình quân của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ theo ngành

Doanh thu xuất khẩu bình quân (Tổng doanh thu xuất khẩu/tổng số doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu) của doanh nghiệp do nam giới làm chủ lớn hơn do phụ nữ làm chủ. Điều đáng chú ý là doanh thu xuất khẩu của doanh nghiệp nói chung đều giảm theo thời gian (Biểu đồ 14)

Bảng 7: Doanh thu bình quân của doanh nghiệp theo quy mô

Đơn vị: Triệu đồng

Quy mô doanh nghiệp	Năm 2018		Năm 2017		2016		2015		2014		2013		2012	
	Nữ làm chủ	Nam làm chủ	Nữ làm chủ	Nam làm chủ	Nữ làm chủ	Nam làm chủ	Nữ làm chủ	Nam làm chủ	Nữ làm chủ	Nam làm chủ	Nữ làm chủ	Nam làm chủ	Nữ làm chủ	Nam làm chủ
Siêu nhỏ	8,068	8,547	7,006	6,685	6,592	5,694	5,671	5,172	5,916	5,373	5,655	5,009	5,393	4,962
Nhỏ	36,507	36,266	31,040	33,061	34,559	29,208	30,605	26,750	28,027	24,763	25,391	23,165	23,639	21,592
Vừa	103,343	121,606	133,312	145,846	85,636	87,604	93,449	86,075	79,395	82,164	82,819	77,837	77,759	76,834
Lớn	427,736	801,056	487,603	2,330,909	326,419	593,243	311,813	585,183	351,930	610,241	309,616	580,386	322,996	613,466
Tổng	**575,654**	**967,475**	**658,962**	**2,516,501**	**453,206**	**715,749**	**441,538**	**703,180**	**465,268**	**722,540**	**423,481**	**686,397**	**429,787**	**716,854**

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ số liệu của GSO

Đơn vị: 1.000 USD

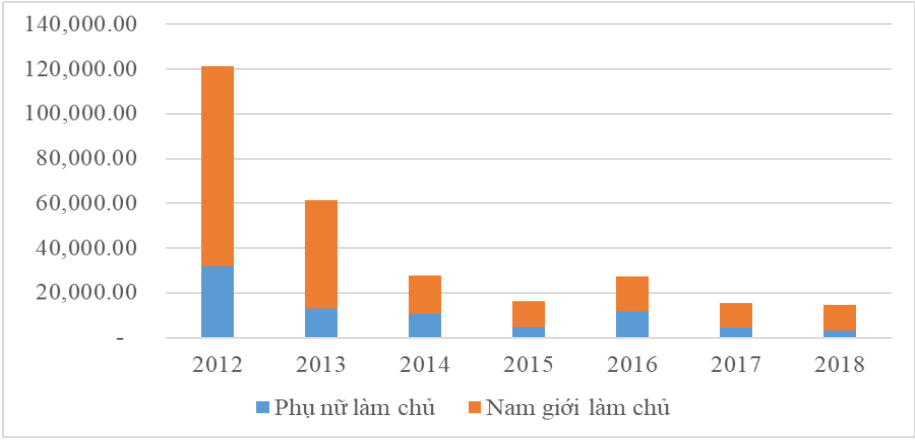

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ số liệu của GSO

Biểu đồ 14: Doanh thu xuất khẩu bình quân của doanh nghiệp

Doanh thu bình quân theo lao động (tổng doanh thu của doanh nghiệp/tổng lao động) của doanh nghiệp được thể hiện trong Bảng 7. Theo đó, Doanh thu bình quân theo lao động của doanh nghiệp do nam giới làm chủ lớn hơn phụ nữ làm chủ. Tuy nhiên, doanh thu bình quân theo động ở nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ lớn hơn do nam giới làm chủ. Và, doanh thu bình quân theo lao động của cả doanh nghiệp do nam giới và do phụ nữ làm chủ đều gia tăng theo thời gian.

Bảng 8: Doanh thu bình quân của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ theo ngành

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Ngành (cấp 1)	Doanh thu bình quân
1	Công nghiệp chế biến chế tạo	2.280.014,76
2	Khai khoáng	2.123.295,99
3	Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	329.464,56

4	Nghệ thuật vui chơi và giải trí	139.904,67
5	Thông tin và truyền thông	75.262,11
6	Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	73.883,74
7	Sản xuất và phân phối điện	53.606,02
8	Vận tải, kho bãi	38.548,63
9	Hoạt động chuyên môn, Khoa học và công nghệ	32.327,88
10	Nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản	31.002,54
11	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	30.643,06
12	Hoạt động hành chính và hỗ trợ	30.394,96
13	Xây dựng	24.798,12
14	Kinh doanh Bất động sản	15.903,10
15	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	11.688,89
16	Lưu trú và ăn uống	8.506,00
17	Hoạt động dịch vụ khác	4.445,15
18	Giáo dục và Đào tạo	4.137,18

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp từ số liệu của GSO

c. Doanh thu bình quân tính trên đầu lao động của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ

Doanh thu bình quân tính trên đầu lao động (tổng doanh thu của doanh nghiệp/tổng lao động) của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ gia tăng theo thời gian. Theo số liệu năm 2018, doanh thu bình quân theo lao động giảm dần khi quy mô doanh nghiệp tăng dần. Cụ thể,

nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ có doanh thu bình quân theo lao động cao nhất, tăng từ 1.160 triệu VND/lao động từ 2012 lên 1.898 triệu VND/lao động vào 2018. Nhóm doanh nghiệp lớn có doanh thu bình quân theo lao động thấp nhất, chỉ đạt 894 triệu VND năm 2012 và 1.019 triệu VND/lao động năm 2018.

Đơn vị: Triệu đồng

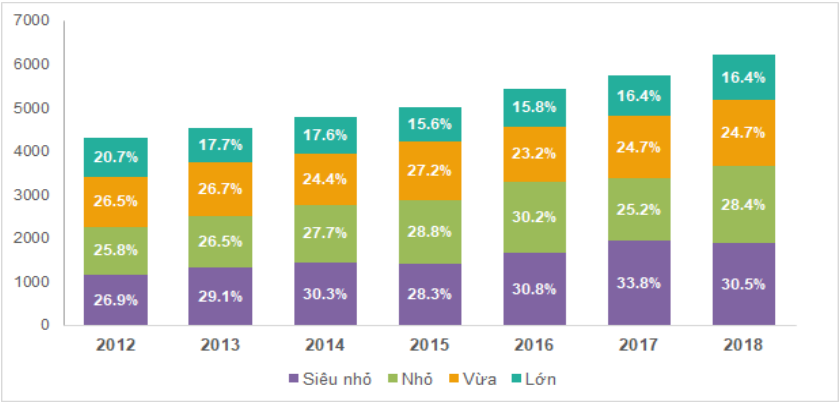

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp từ số liệu của GSO

Biểu đồ 15: Doanh thu bình quân của doanh nghiệp theo lao động

7. LỢI NHUẬN CỦA DOANH NGHIỆP DO PHỤ NỮ LÀM CHỦ

a. Lợi nhuận bình quân của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ theo quy mô

Về lợi nhuận bình quân (Lợi nhuận /số doanh nghiệp), lợi nhuận bình quân của doanh nghiệp do nam làm chủ cũng cao hơn so với phụ nữ làm chủ, ở khối doanh nghiệp siêu nhỏ, lợi nhuận do phụ nữ làm chủ còn mang giá trị âm (doanh nghiệp hoạt động không có lãi) (Xem bảng 9).

Nhìn chung, kết quả hoạt động của doanh nghiệp do nữ giới làm chủ còn kém hơn so với kết quả hoạt động của doanh nghiệp do nam giới làm chủ. Ở một số chỉ tiêu về doanh thu bình quân theo doanh nghiệp và doanh thu bình quân theo lao động thì doanh nghiệp do nữ giới làm chủ ở quy mô siêu nhỏ, nhỏ và vừa lớn hơn so với doanh nghiệp do nam giới làm chủ.

Bảng 9: Doanh thu bình quân của doanh nghiệp theo lao động (Tổng doanh thu/Tổng lao động)

Đơn vị: Triệu đồng

Loại hình doanh nghiệp	Năm 2018		Năm 2017		2016		2015		2014		2013		2012	
	Phụ nữ làm chủ	Nam giới làm chủ	Phụ nữ làm chủ	Nam giới làm chủ	Phụ nữ làm chủ	Nam giới làm chủ	Phụ nữ làm chủ	Nam giới làm chủ	Phụ nữ làm chủ	Nam giới làm chủ	Phụ nữ làm chủ	Nam giới làm chủ	Phụ nữ làm chủ	Nam giới làm chủ
Siêu nhỏ	1,898	312,651	1,942	1,751	1,675	1,391	1,420	1,227	1,449	1,239	1,324	1,110	1,160	1,016
Nhỏ	1,764	67,476	1,449	1,365	1,641	1,337	1,446	1,223	1,327	1,129	1,203	1,058	1,115	972
Vừa	1,532	11,120	1,419	1,395	1,263	1,279	1,365	1,248	1,169	1,193	1,214	1,128	1,145	1,113
Lớn	1,019	15,288	943	1,770	862	1,186	781	1,155	840	1,173	804	1,155	894	1,177
Tổng	**6,213**	**406,535**	**5,755**	**6,280**	**5,440**	**5,193**	**5,012**	**4,853**	**4,784**	**4,734**	**4,545**	**4,450**	**4,314**	**4,278**

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ số liệu của GSO

Bảng10: Lợi nhuận bình quân của doanh nghiệp

Đơn vị: Triệu đồng

Quy mô	Năm 2018		Năm 2017		2016		2015		2014		2013		2012	
	Nữ làm chủ	Nam làm chủ	Nữ làm chủ	Nam làm chủ	Nữ làm chủ	Nam làm chủ	Nữ làm chủ	Nam làm chủ	Nữ làm chủ	Nam làm chủ	Nữ làm chủ	Nam làm chủ	Nữ làm chủ	Nam làm chủ
Siêu nhỏ	-98.4	79.8	-58.4	3.7	14.8	-111.0	-48.5	-40.3	-25.8	18.7	13.0	12.2	-4.1	-16.8
Nhỏ	170.9	314.0	272.0	422.1	404.8	321.0	250.7	40.5	199.1	71.2	108.1	154.2	-151.6	45.7
Vừa	971.3	2877.3	2172.7	6291.9	1701.1	1827.2	1837.6	1769.1	633.5	2224.1	251.8	329.2	369.5	1733.9
Lớn	20097.9	41411.3	25003.4	85213.8	14032.4	37443.8	15053.8	33478.3	16675.8	40079.0	2403.8	2638.3	11848.8	32805.1
Tổng	**21141.7**	**44682.5**	**27389.6**	**91931.5**	**16153.1**	**39480.9**	**17093.6**	**35247.6**	**17482.6**	**42393.0**	**2776.8**	**3133.9**	**12062.5**	**34567.9**

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ số liệu của GSO

Về lợi nhuận bình quân (Tổng lợi nhuận/số doanh nghiệp) của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ ở khối doanh nghiệp siêu nhỏ mang giá trị âm (doanh nghiệp hoạt động không có lãi) và còn giảm từ -4,1 triệu VND năm 2012 xuống -98,4 triệu VND năm 2018, chứng tỏ doanh nghiệp siêu nhỏ do phụ nữ làm chủ đang gặp nhiều khó khăn. Ngược lại, lợi nhuận bình quân của doanh nghiệp ở các quy mô khác đều tăng theo thời gian, thể hiện khối doanh nghiệp lớn đang hoạt động hiệu quả hơn khối doanh nghiệp siêu nhỏ. Cụ thể, các doanh nghiệp lớn do phụ nữ làm chủ có lợi nhuận tăng từ 11.848,8 triệu VND năm 2012 lên 20.097,9 triệu VND năm 2018 (Xem Biểu đồ 16).

Trong giai đoạn 2012-2018, lợi nhuận bình quân của doanh nghiệp quy mô vừa do phụ nữ làm chủ tăng trưởng tốt trong giai đoạn 2012-2017, đạt đỉnh vào năm 2017 và giảm mạnh trong năm 2018.

Đơn vị: Triệu VND

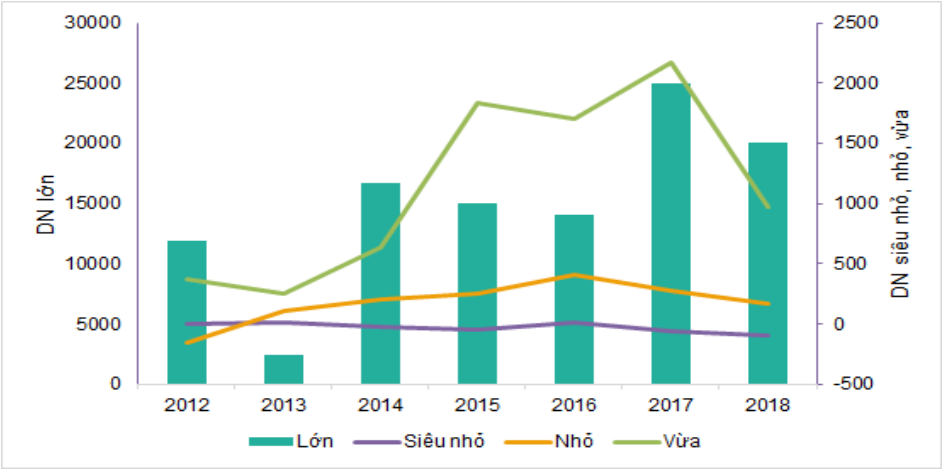

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp từ số liệu của GSO

Biểu đồ 16. Lợi nhuận bình quân của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ theo quy mô

c. Lợi nhuận bình quân của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ theo ngành nghề kinh doanh

Theo ngành nghề kinh doanh, lợi nhuận bình quân của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ chủ ở ngành công nghiệp chế biến chế tạo là cao nhất, chiếm 190.503,84 triệu VND, bỏ khá xa ngành xếp thứ hai là Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm với 15.151,46 triệu VND và thứ ba là ngành nghệ thuật vui chơi, giải trí chiếm 10.667,83 triệu VND.

Các ngành có lợi nhuận âm gồm ngành Khai khoáng, Vận tải, kho bãi, Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội, Hoạt động hành chính và hỗ trợ, Hoạt động chuyên môn, Khoa học và công nghệ, Lưu trú và ăn uống.

Bảng 11: Lợi nhuận bình quân của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ giai đoạn 2012-2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Ngành (cấp 1)	Lợi nhuận bình quân
1	Công nghiệp chế biến chế tạo	190.503,84
2	Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	15.151,46
3	Nghệ thuật vui chơi và giải trí	10.667,83
4	Thông tin và truyền thông	2.947,85
5	Kinh doanh Bất động sản	1.942,62
6	Nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản	1.335,34
7	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	769.64
8	Sản xuất và phân phối điện	430,54

9	Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	422,71
10	Xây dựng	181,21
11	Giáo dục và đào tạo	120,16
12	Lưu trú và ăn uống	-141,17
13	Hoạt động chuyên môn, Khoa học và công nghệ	-208,05
14	Hoạt động dịch vụ khác	-239,93
15	Hoạt động hành chính và hỗ trợ	-293,32
16	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-1,540,14
17	Vận tải, kho bãi	-9.550,42
18	Khai khoáng	-950.393,73

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp từ số liệu của GSO

8. LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP DO PHỤ NỮ LÀM CHỦ

a. Số lao động bình quân của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ

Đơn vị: Người

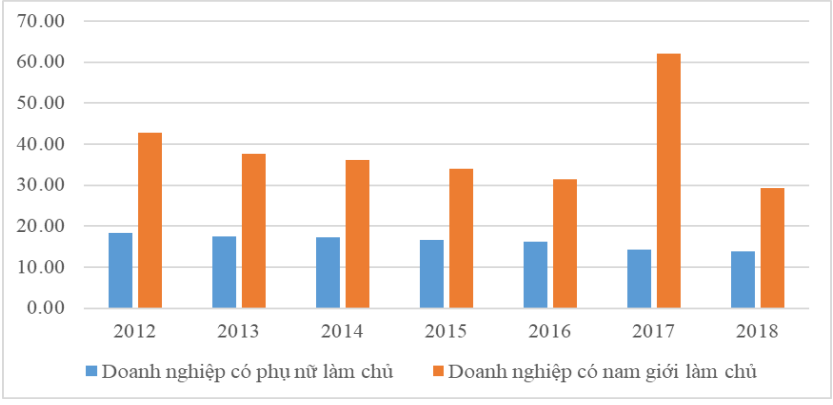

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ số liệu của GSO

Biểu đồ 17: Số lao động bình quân trong doanh nghiệp

Số lao động bình quân (số lao động/số doanh nghiệp) trong doanh nghiệp do nam giới làm chủ cao hơn so với số lao động do nữa giới làm chủ trong suốt giai đoạn từ năm 2012 – 2018. Số lao động bình quân của doanh nghiệp do nữ làm chủ có xu hướng giảm (Xem Biểu đồ 17).

Tỷ lệ lao động trong doanh nghiệp chia theo quy mô được thể hiện trong Bảng 12. Theo đó, phần lớn lao động (gần 60%) tập trung ở khối doanh nghiệp lớn do nam giới làm chủ, sau đó là doanh nghiệp nhỏ (khoảng 10%) do nam giới làm chủ. Đối với doanh nghiệp do nữ giới làm chủ, lao động tập trung khoảng 9% ở khối doanh nghiệp lớn, 4% ở khối doanh nghiệp nhỏ, 3% ở khối doanh nghiệp siêu nhỏ và chỉ 2% ở khối doanh nghiệp vừa.

Bảng 12: Tỷ trọng lao động trong doanh nghiệp theo quy mô

Năm	Siêu nhỏ		Nhỏ		Vừa		Lớn	
	Phụ nữ làm chủ	Nam giới làm chủ	Phụ nữ làm chủ	Nam giới làm chủ	Phụ nữ làm chủ	Nam giới làm chủ	Phụ nữ làm chủ	Nam giới làm chủ
2012	3%	6%	4%	10%	2%	6%	9%	60%
2013	3%	7%	4%	11%	2%	6%	9%	58%
2014	3%	7%	4%	11%	2%	6%	9%	58%
2015	3%	7%	4%	11%	2%	7%	8%	58%
2016	3%	8%	3%	12%	2%	7%	8%	58%
2017	2%	4%	3%	9%	1%	4%	4%	74%
2018	5%	10%	4%	10%	1%	5%	9%	56%

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ số liệu của GSO

Trong giai đoạn năm 2012–2018, số lao động bình quân (số lao động/số doanh nghiệp) trong doanh nghiệp do phụ nữ giới làm chủ

có xu hướng giảm. Nếu năm 2012, số lao động bình quân trong doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ trung bình là 18 người thì con số này đã giảm xuống còn 13 người vào năm 2018. Việc số lao động bình quân giảm xuống có thể được được lý giải bằng việc năm 2018 có sự gia tăng các doanh nghiệp siêu nhỏ do phụ nữ làm chủ được thành lập mới để hưởng các ưu đãi và hỗ trợ từ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Đơn vị: Người

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp từ số liệu của GSO

Biểu đồ 18: Số lao động bình quân trong doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ nữ theo quy mô

b. Tỷ trọng lao động theo quy mô doanh nghiệp

Theo số liệu năm 2018, nhóm doanh nghiệp lớn sử dụng phần lớn lao động (47% tổng số lao động trong các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ). Số lao động còn lại được phân bổ vào nhóm doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ với tỷ lệ lần lượt là 8%, 19% và 26%.

Đơn vị: %

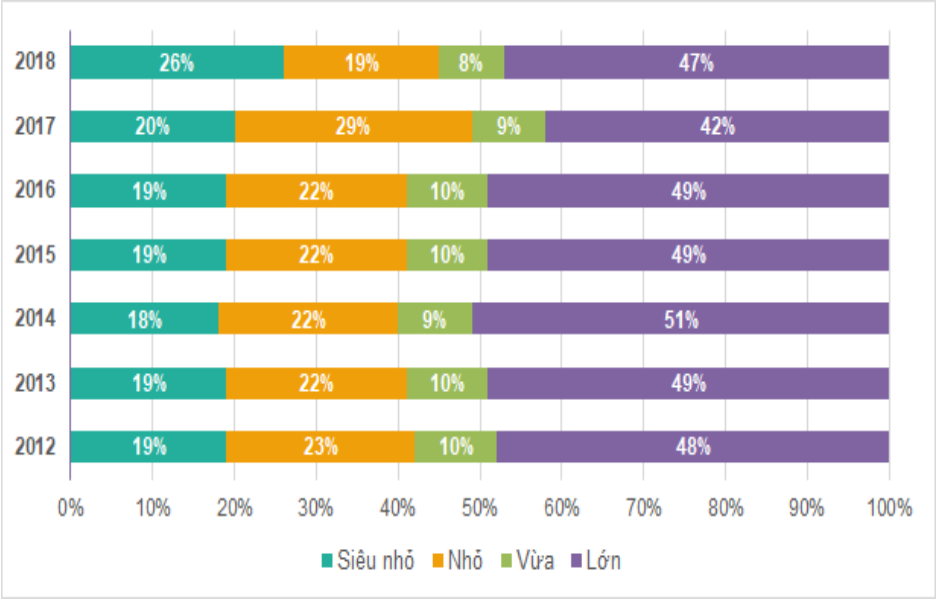

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp từ số liệu của GSO

Biểu đồ 19: Tỷ trọng lao động trong doanh nghiệp theo quy mô

Tỷ trọng sử dụng lao động của doanh nghiệp siêu nhỏ đạt mức cao nhất trong cả giai đoạn 2012-2018 là 26% vào năm 2018. Sự thay đổi về tỷ trọng này, về cơ bản, phù hợp với sự gia tăng của các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ vào năm 2018. Năm 2018 ghi nhận sự gia tăng số lượng doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ ở tất cả các nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ, vừa và lớn. Sự gia tăng lớn nhất thuộc về nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ, do đó, làm tăng tổng số lao động của các doanh nghiệp siêu nhỏ và tỷ trọng lao động của nhóm doanh nghiệp này tăng lên so với các nhóm doanh nghiệp khác.

c. Tỷ trọng lao động theo ngành

Trong năm 2018, tỷ trọng lao động trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản là cao nhất (34,18%), tiếp theo là ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo (19,04%), Hoạt động hành chính và hỗ trợ, thấp nhất là ngành kinh doanh bất động sản (0,13%).

Đơn vị: %

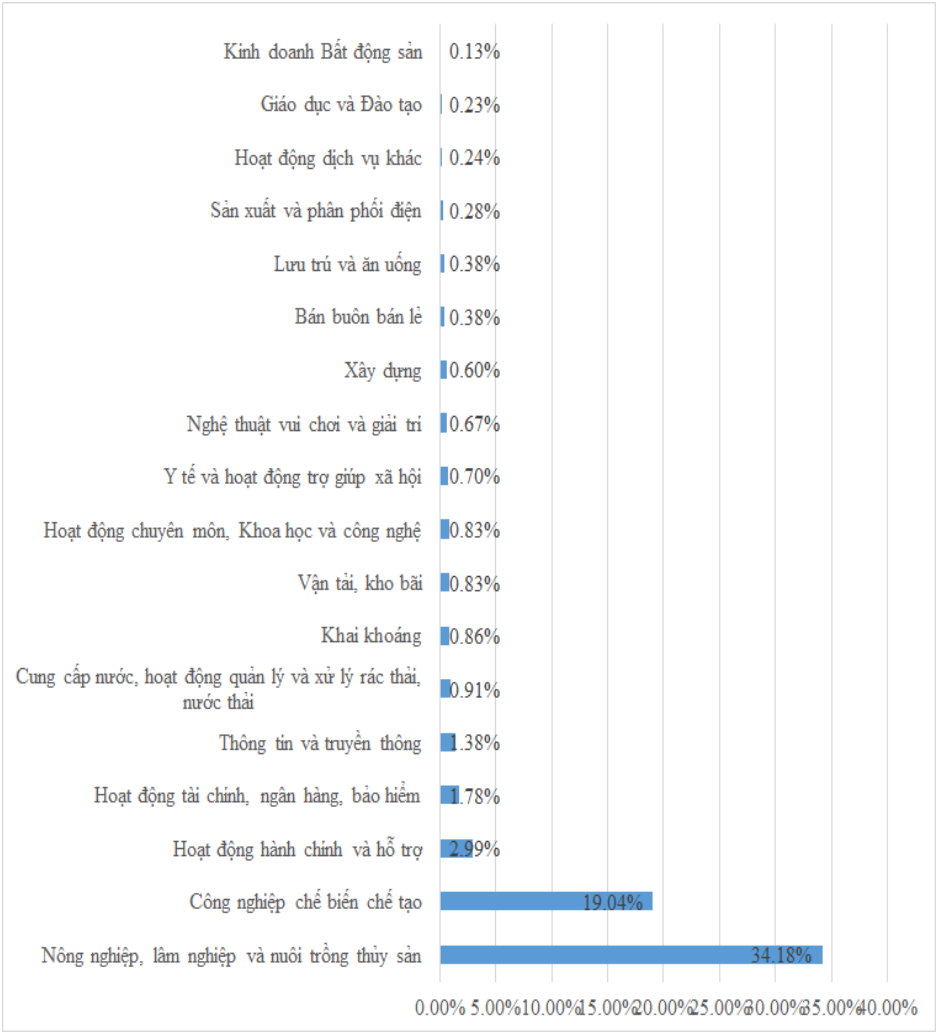

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp từ số liệu của GSO

Biểu đồ 20:: Tỷ trọng lao động trong doanh nghiệp theo ngành cấp 1 năm 2018

9. NGUỒN VỐN CỦA DOANH NGHIỆP DO PHỤ NỮ LÀM CHỦ

a. Nguồn vốn

Trong giai đoạn 2012-2018, nguồn vốn bình quân (Tổng nguồn vốn/số doanh nghiệp) của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có xu

hướng gia tăng nhẹ qua các năm, nguồn vốn bình quân của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ thấp hơn so với doanh nghiệp do nam giới làm chủ

Đơn vị: Triệu đồng

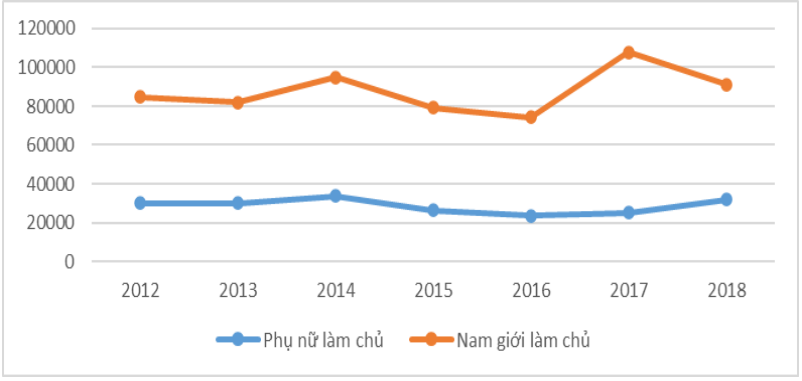

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ số liệu của GSO

Biểu đồ 21: Nguồn vốn bình quân của doanh nghiệp

Vốn vay bình quân (Tổng vốn vay/số doanh nghiệp) của doanh nghiệp do nữ làm chủ thấp hơn so nam làm chủ. Năm 2018 vốn vay bình quân của doanh nghiệp do nữ làm chủ tăng nhiều, các chính sách, chương trình hỗ trợ tiếp cận vốn vay cho doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ thời điểm này được triển khai mạnh.

Đơn vị: Triệu đồng

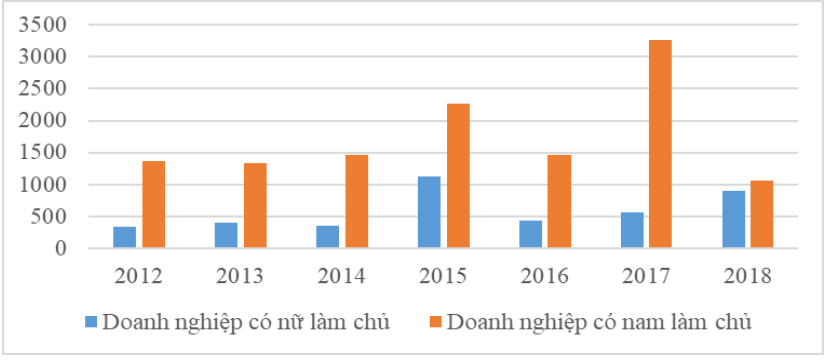

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ số liệu của GSO

Biểu đồ 22: Vốn vay bình quân của doanh nghiệp

Tỷ lệ vốn vay trên tổng nguồn vốn của doanh nghiệp được thể hiện trong Biểu đồ 23. Theo đó, tỷ lệ vốn vay của doanh nghiệp so với tổng nguồn vốn của doanh nghiệp có xu hướng gia tăng. Năm 2018, tỷ lệ vốn vay của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ cao hơn so nam giới làm chủ.

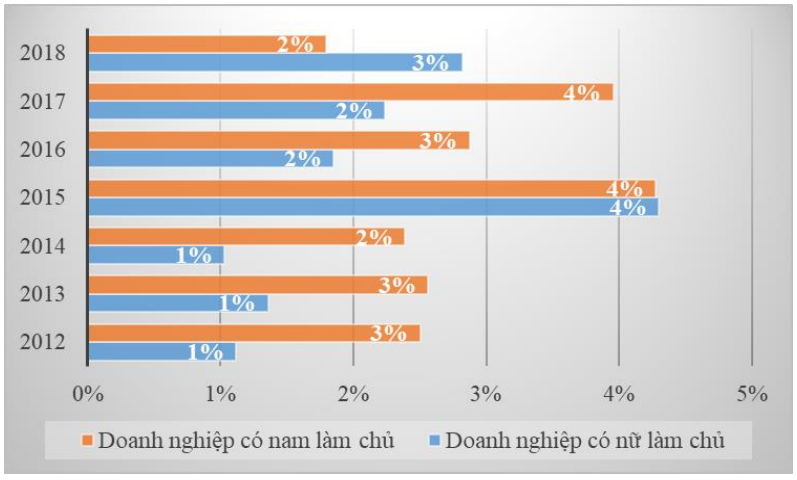

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ số liệu của GSO

Biểu đồ 23: Tỷ lệ vốn vay trên tổng nguồn vốn của doanh nghiệp

Nguồn vốn bình quân một doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ dao động trong khoảng từ 25-32 tỷ VND. Cùng giai đoạn, vốn vay bình quân một doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ biến động nhiều, năm 2015 đạt cao nhất, bình quân vốn vay đạt 1,1 tỷ VND/doanh nghiệp và giảm mạnh trong giai đoạn 2016-2018 (còn gần 400 triệu VND/doanh nghiệp/năm). Về cơ bản, vì số lượng doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ gia nhập thị trường giai đoạn 2016-2018 gia tăng so với giai đoạn trước và phần lớn trong số các doanh nghiệp mới, lại có quy mô siêu nhỏ hoặc nhỏ với tài sản đảm bảo không lớn, trong khi khả năng tiếp cận vốn vay đối với doanh nghiệp mới gia nhập thị trường (Trần Thị Bình An, 2020) và những doanh nghiệp có ít tài sản đảm bảo (Nguyễn Thu Thủy, 2018), thường không dễ dàng, nên đây là lý do chính dẫn đến số lượng vốn vay trung bình đối với các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ giảm xuống.

Đơn vị: Triệu đồng

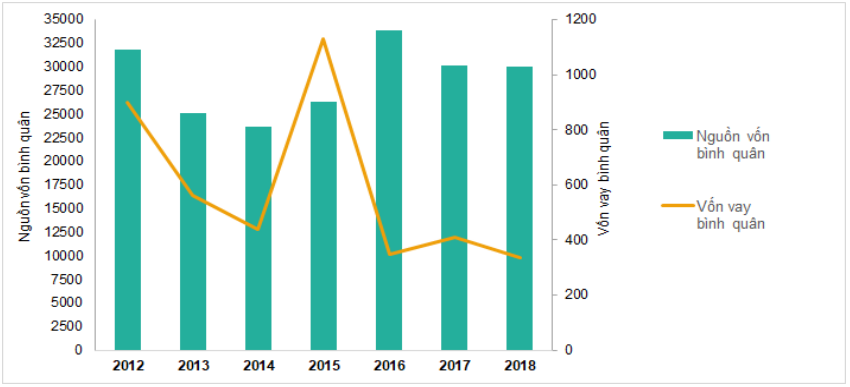

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp từ số liệu của GSO

Biểu đồ 24: Nguồn vốn bình quân và vốn vay bình quân của doanh nghiệp

b. Tỷ lệ vốn vay trên tổng nguồn vốn

Trong giai đoạn 2012-2018, tỷ lệ vốn vay trên tổng nguồn vốn của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ giảm từ 2,8% (năm 2012) xuống 1,9% (năm 2014), tăng vọt lên 4,3% năm 2015 và lại quay trở lại mức rất thấp 1,0% đến 1,1% giai đoạn 2016-2018.

Đơn vị: %

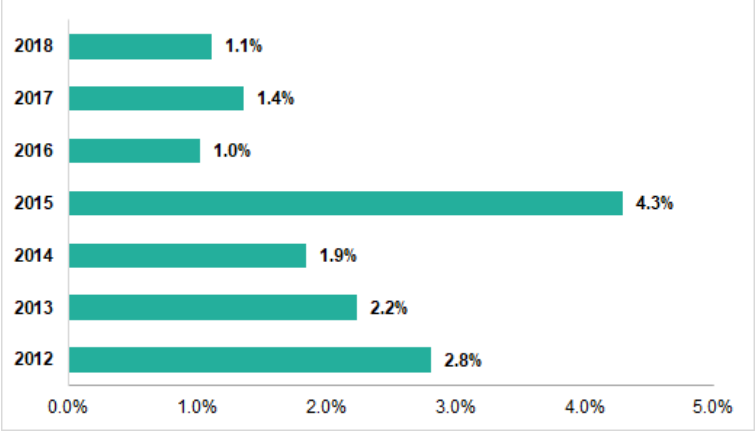

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp từ số liệu của GSO

Biểu đồ 25: Tỷ lệ vốn vay trên tổng nguồn vốn của doanh nghiệp

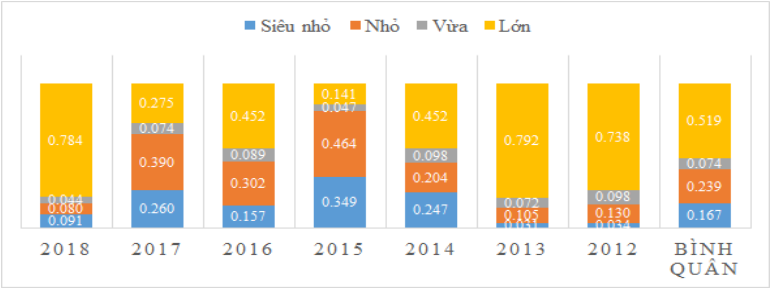

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp từ số liệu của GSO

Biểu đồ 26: Tỷ lệ vốn vay của doanh nghiệp theo quy mô

Tỷ lệ vốn vay của doanh nghiệp lớn cao nhất trong các nhóm quy mô. Ví dụ năm 2018, tỷ lệ này đạt mức 78,4%. Tiếp theo sau đó là doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp siêu nhỏ, tỷ lệ vốn vay ít nhất là của nhóm doanh nghiệp vừa. Doanh nghiệp lớn có nguồn lực tài chính lớn nên khả năng tiếp cận vốn vay của nhóm doanh nghiệp này sẽ thuận lợi hơn do đó tỷ lệ vốn vay của nhóm doanh nghiệp này cao hơn. Ngược lại, nhóm DNNVV và siêu nhỏ có quy mô nhỏ, vốn chủ sở hữu và năng lực tài chính hạn chế, thiếu chiến lược kinh doanh dài hạn, thiếu phương án kinh doanh khả thi. Trong khi đó, đây lại là những yếu tố tiên quyết giúp DNNVV - siêu nhỏ có thể đáp ứng điều kiện để được ngân hàng chấp thuận cho vay. Bên cạnh đó, các DNNVV chưa coi trọng việc cập nhật thông tin hoạt động cũng như tổ chức hạch toán kế toán theo quy định, báo cáo tài chính chưa minh bạch, số liệu thiếu chính xác, ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình xem xét và thẩm định hồ sơ vay vốn của các ngân hàng thương mại. Và nhiều khi do thói quen giao dịch của DNNVV - siêu nhỏ, các tổ chức tín dụng gặp khó khăn trong kiểm soát dòng tiền của các doanh nghiệp này, dẫn tới yêu cầu cần có tài sản bảo đảm cho khoản vay. Ngoài ra, vấn đề tài sản bảo đảm là một trong những rào cản trong tiếp cận vốn của doanh nghiệp nói chung.

Số liệu thống kê cho thấy, cần có chính sách cải thiện khả năng tiếp cận nguồn vốn vay đối với khối DNNVV do phụ nữ làm chủ quy

mô siêu nhỏ và quy mô nhỏ. Đối với DNNVV quy mô vừa cần có can thiệp nhằm thúc đẩy đa dạng hóa nguồn tài chính, hoặc "kích cầu" nguồn vốn vay, do nhóm doanh nghiệp này có tỷ lệ vốn vay/tổng nguồn vốn là thấp nhất so với các nhóm doanh nghiệp các quy mô còn lại, theo số liệu phân tích cả giai đoạn 2012-2018.

10. CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA DOANH NGHIỆP DO PHỤ NỮ LÀM CHỦ

a. Tỷ lệ doanh nghiệp nữ làm chủ có áp dụng công nghệ và đổi mới sáng tạo

Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo được thể hiện trong Biểu đồ 26 dưới đây.

Đơn vị :%

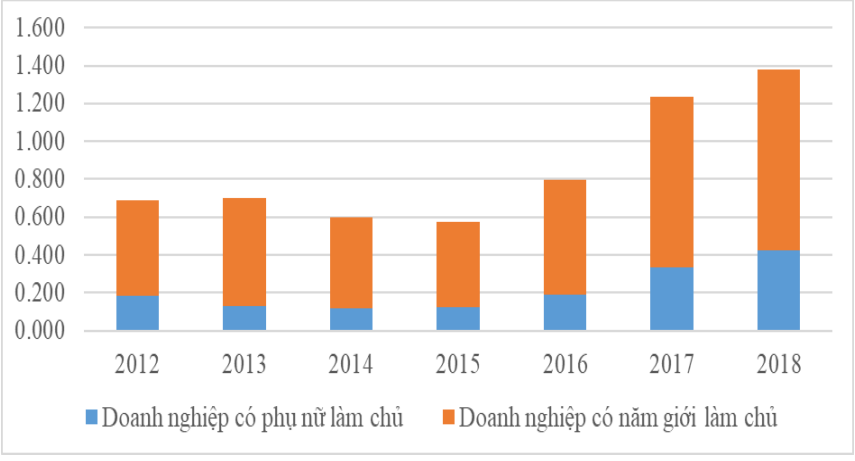

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ số liệu của GSO

Biểu đồ 27: Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo

Biểu đồ 27 cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo còn thấp, năm 2018 tỷ lệ này cao nhất cũng mới chiếm khoảng gần 1,4%. Trong đó, tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo do phụ nữ làm chủ thấp hơn nhiều so với nam làm chủ. Trong bối cảnh cách mạng 4.0, doanh nghiệp có muốn tồn tại và phát triển

bền vững thì đòi hỏi doanh nghiệp cần quan tâm hơn nữa đến hoạt động đổi mới sáng tạo, chính hoạt động này mới quyết định sự tăng trưởng theo chiều sâu của doanh nghiệp. Từ hiện trạng này cho thấy hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp là chưa cao nên khuyến nghị các doanh nghiệp cần thiết phải quản tâm hơn nữa đến hoạt động đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp của mình, đặc biệt các doanh nghiệp do nữ làm chủ.

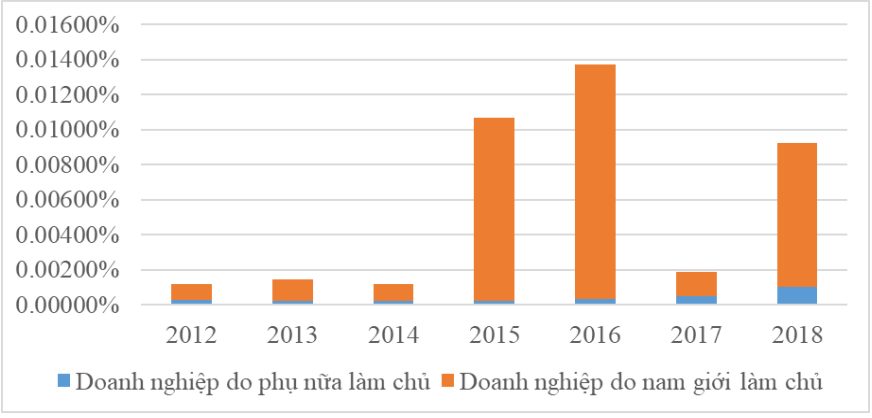

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ số liệu của GSO

Biểu đồ 28: Tỷ lệ chi cho công nghệ trên doanh thu của doanh nghiệp

Biểu đồ 28 cho biết, tỷ lệ chi cho công nghệ trên doanh thu của doanh nghiệp. Theo đó, tỷ lệ này của các doanh nghiệp nhìn chung còn rất thấp. Năm 2016 tỷ lệ này cao nhất chiếm 0,014%, gần đây năm 2018 tỷ lệ này chỉ còn gần 0,01%. Như vậy, tỷ lệ doanh nghiệp chi cho công nghệ trên doanh thu còn quá thấp. Trong đó tỷ lệ này của doanh nghiệp do nữ làm chủ là thấp hơn do nam làm chủ, mặc dù theo thời gian tỷ lệ này của doanh nghiệp do nữ làm chủ có gia tăng, năm 2012 chỉ có 0,00028% đến năm 2018 con số này lên tới 0,0011%. Tương tự như hoạt động đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp muốn tăng trưởng theo chiều sâu, tăng năng suất lao động thì đầu tư cho công nghệ là hoạt động cần thiết và cần gia tăng. Từ hiện trạng cho thấy cần kiến nghị các doanh nghiệp quan tâm hơn nữa

đối với đầu tư cho công nghệ. Coi đây là một khoản đầu tư dài hạn giúp doanh nghiệp phát triển bền vững từ đó tăng năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp mình trên thị trường.

Tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có hoạt động đổi mới sáng tạo thấp, mặc dù có tăng nhẹ trong giai đoạn 2015-2018 từ 0,1% (năm 2015) lên 0,4% (năm 2018). Nghiên cứu của tác giả Trần Quang Tiến năm 2018 cho thấy một loạt các nguyên nhân khách quan và chủ quan liên quan đến tỷ lệ đổi mới sáng tạo thấp trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ (Trần Quang Tiến, 2018). Về chủ quan, có các nguyên nhân như: **i)** rủi ro đối với đầu tư cho đổi mới sáng tạo cao; **ii)** chi phí cho hoạt động đổi mới sáng tạo quá cao, lợi nhuận thấp; **iii)** thiếu nguồn lực tài chính đầu tư chi đổi mới sáng tạo; **iv)** giai đoạn đầu tư cho đổi mới sáng tạo kéo dài; **v)** tiềm năng đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp không có; **vi)** thiếu nhân lực có đủ trình độ chuyên môn để tham gia vào các hoạt động đổi mới sáng tạo; **vii)** thiếu thông tin về công nghệ và thị trường; **viii)** không kiểm soát được chi phí cho đổi mới sáng tạo; **ix)** tâm lý ngại thay đổi trong doanh nghiệp; **x)** thiếu cơ hội hợp tác. Về nguyên nhân khách quan, có thể kể đến các nguyên nhân là: **i)** thiếu các dịch vụ hỗ trợ đổi mới sáng tạo từ bên ngoài; **ii)** hạ tầng cơ sở phục vụ đổi mới sáng tạo còn yếu và thiếu; **iii)** quyền được bảo hộ, quyền tài sản còn yếu; **iv)** hệ thống chính sách, quy định chưa tạo điều kiện cho đổi mới sáng tạo; **v)** không cần phải đổi mới sáng tạo. Nghiên cứu này không chỉ ra liệu những nguyên nhân trên có tạo nên sự khác biệt trong tỷ lệ đổi mới sáng tạo giữa doanh nghiệp do nam giới làm chủ và doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ hay không. Tuy nhiên, trong một nghiên cứu nói chung về bình đẳng giới liên quan đến nghiên cứu khoa học, phụ nữ được cho là gặp phải nhiều khó khăn, thách thức hơn so với nam giới, ở một số khía cạnh như: **i)** tư tưởng, quan niệm từ phía gia đình, cộng đồng, xã hội; **ii)** cơ chế, chính sách, quy định về độ tuổi làm việc, nghỉ hưu; **iii)** các thách thức từ công tác đổi mới sáng tạo trong thời kỳ cách mạng công

nghiệp 4.0 với những đòi hỏi thời gian nghiên cứu tập trung nhanh, ngắn nhưng phải tạo ra sản phẩm mang tính cá biệt và có chất lượng cao (IPVN 2021).

Trong bối cảnh cách mạng 4.0, doanh nghiệp có muốn tồn tại và phát triển bền vững thì đòi hỏi doanh nghiệp cần quan tâm hơn nữa đến hoạt động đổi mới sáng tạo, chính hoạt động này mới quyết định sự tăng trưởng theo chiều sâu của doanh nghiệp.

Đơn vị :%

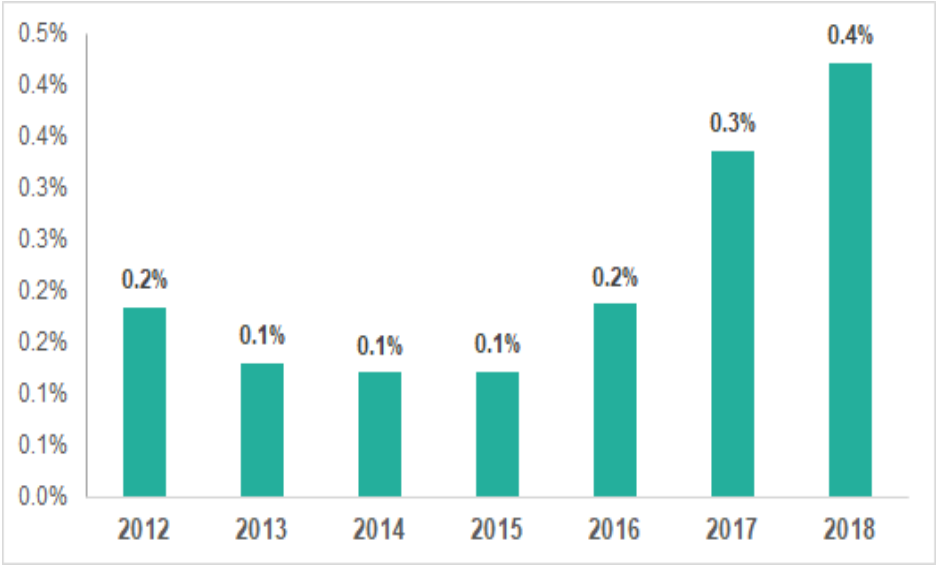

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp từ số liệu của GSO

Biểu đồ 29. Tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có hoạt động đổi mới sáng tạo

b. Tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có áp dụng công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy mô

Theo quy mô, tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo cao nhất là doanh nghiệp lớn (bình quân gần 70%), tiếp đến là khối doanh nghiệp vừa (gần 20%), khoảng 10% còn lại là của nhóm doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ. Xuất phát từ những nguyên nhân phân tích ở trên, có thể thấy, những doanh nghiệp lớn có nhiều điều

kiện để đổi mới sáng tạo hơn so với các doanh nghiệp nhỏ và vừa, từ nhu cầu đổi mới, sáng tạo đến các yếu tố (nhân lực, vật lực, trí lực...) đảm bảo thực hiện hoạt động đổi mới sáng tạo.

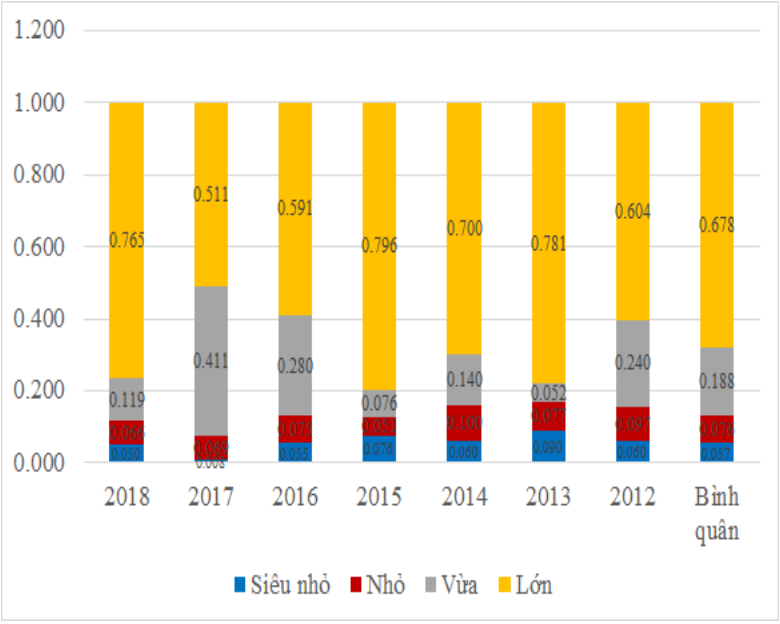

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp từ số liệu của GSO

Biểu đồ 30. Tỷ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có hoạt động đổi mới sáng tạo theo quy mô

c. Tỷ lệ chi cho công nghệ/doanh thu của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ

Biểu đồ 31 cho biết, tỷ lệ chi cho công nghệ trên doanh thu của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ. Theo đó, tỷ lệ này của các doanh nghiệp nhìn chung còn rất thấp. Năm 2018 tỷ lệ này cao nhất chiếm trên 0,001%, năm 2012 tỷ lệ này chỉ có 0,00028%. Con số này cho thấy mức độ đầu tư cho đổi mới sáng tạo theo thời gian đã tăng lên. Có thể thấy đây là sự thay đổi mang tính tích cực mà các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ cần phải tiếp tục phát huy trong thời gian tới, vì đổi mới sáng tạo luôn là động lực cho sự phát triển của doanh nghiệp.

Đơn vị: %

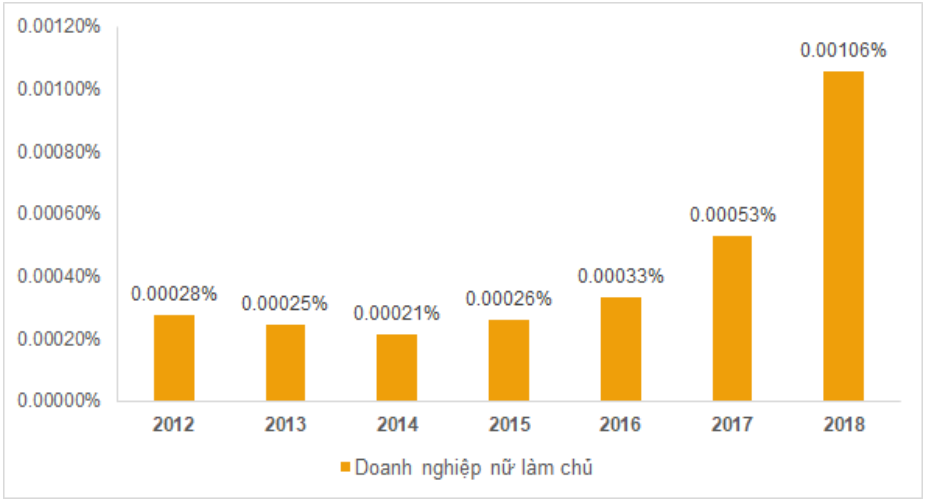

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp từ số liệu của GSO

Biểu đồ 32: Tỷ lệ chi cho công nghệ trên doanh thu của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ

11. XUẤT KHẨU CỦA DOANH NGHIỆP DO PHỤ NỮ LÀM CHỦ

a. Doanh thu xuất khẩu bình quân của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ theo ngành

Ngành có doanh thu xuất khẩu bình quân lớn nhất là ngành Công nghiệp chế biến chế tạo và ngành có doanh thu xuất khẩu nhỏ nhất là ngành Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội.

Bảng 13. Doanh thu xuất khẩu bình quân của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ giai đoạn 2012-2018

Đơn vị: 1000 USD

STT	Ngành (cấp 1)	Doanh thu xuất khẩu
1	Công nghiệp chế biến chế tạo	22.124.862,04
2	Khai khoáng	1.169.006,88

3	Hoạt động chuyên môn, Khoa học và công nghệ	733.011,92
4	Bán buôn bán lẻ	359.205,66
5	Thông tin và truyền thông	185.460,50
6	Vận tải, kho bãi	148.026,01
7	Xây dựng	59.754,94
8	Kinh doanh Bất động sản	58.667,40
9	Hoạt động hành chính và hỗ trợ	29.894,17
10	Nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản	28.074,23
11	Hoạt động dịch vụ khác	5.349,12
12	Nghệ thuật vui chơi và giải trí	4.493,46
13	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	4.082,33
14	Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	1.763,58
15	Sản xuất và phân phối điện	1.598,98
16	Lưu trú và ăn uống	766,73
17	Giáo dục và Đào tạo	78,20
18	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	21,15

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ số liệu của GSO

b. Lợi nhuận xuất khẩu bình quân của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ theo năm

Biểu đồ 32 cho biết lợi nhuận xuất khẩu bình quân của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ. Theo đó, năm 2018 lợi nhuận xuất khẩu tăng cao.

Đơn vị: 1000USD

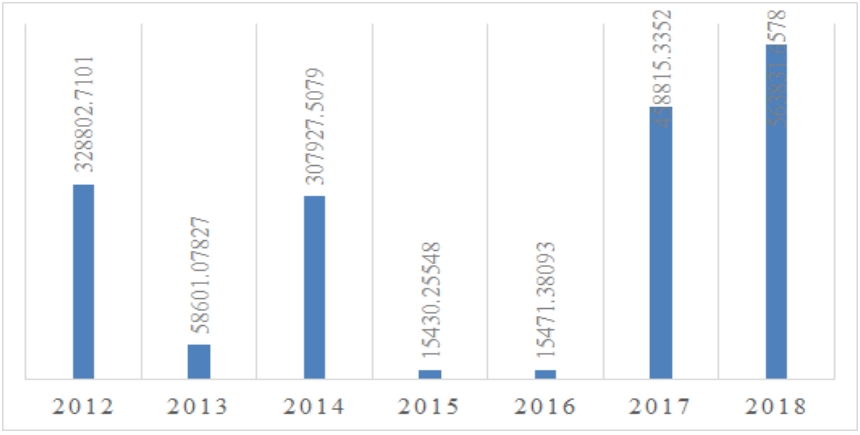

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp từ số liệu của GSO

Biểu đồ 32. Lợi nhuận xuất khẩu bình quân của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ

c. Lợi nhuận xuất khẩu bình quân của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ theo ngành

Bảng 14. cho biết lợi nhuận xuất khẩu bình quân của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ ở ngành Công nghiệp chế biến chế tạo là cao nhất và thấp nhất là ở ngành Khai khoáng.

Bảng 14. Lợi nhuận xuất khẩu bình quân của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ theo ngành giai đoạn 2012-2018

Đơn vị: 1000 USD

STT	Ngành (cấp 1)	Lợi nhuận xuất khẩu
1	Công nghiệp chế biến chế tạo	698.230,31
2	Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	134.004,89
3	Kinh doanh Bất động sản	54.559,05
4	Thông tin và truyền thông	20.397,82

5	Sản xuất và phân phối điện	19.286,70
6	Hoạt động chuyên môn, Khoa học và công nghệ	19.191,65
7	Nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản	9.364,82
8	Nghệ thuật vui chơi và giải trí	8.117,21
9	Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7.383,05
10	Hoạt động hành chính và hỗ trợ	5.852,17
11	Giáo dục và Đào tạo	2.675,35
12	Vận tải, kho bãi	2.434,58
13	Lưu trú và ăn uống	2.180,62
14	Xây dựng	1.904,98
15	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.646,69
16	Hoạt động dịch vụ khác	-607,25
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-28.726,94
18	Khai khoáng	-149.244,46

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp từ số liệu của GSO

Tổng hợp một số thống kê về năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ theo một số ngành có lợi thế trong xuất khẩu. Xét ở góc độ ngành cấp 1, có thể thấy một số ngành nữ có lợi thế trong xuất khẩu là Công nghiệp chế biến, chế tạo; Tài chính ngân hàng, bảo hiểm; Chuyên môn khoa học công nghệ; Sản xuất phân phối điện; Thông tin và truyền thông; Vận tải kho bãi; Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác, Nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

Bảng 15 : Tổng hợp một số chỉ tiêu phản ánh lợi thế trong xuất khẩu của doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ theo ngành

Ngành (cấp 1)	Doanh thu bình quân (triệu VND)	Doanh thu xuất khẩu (nghìn USD)	Lợi nhuận bình quân (triệu VND)	Lợi nhuận xuất khẩu bình quân (nghìn USD)	ROA XK	ROA	W_thị phần	W_thị phần xuất khẩu
Nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản	**31.002,54**	**28.074,23**	**1.335,34**	**9.364,82**	**16,55%**	**0,15%**	**5,08%**	**8,37%**
Khai khoáng	2.123.295,99	1.169.006,88	-950.393,73	-149.244,46	5,53%	-0,54%	3,47%	0,02%
Công nghiệp chế biến chế tạo	**2.280.014,76**	**22.124.862,04**	**190.503,84**	**698.230,31**	**43,01%**	**7,85%**	**48,35%**	**67,82%**
Sản xuất và phân phối điện	53.606,02	1.598,98	430,54	19.286,70	1,74%	0,01%	0,04%	0,14%
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	30.643,06	4.082,33	769,64	1.646,69	1,78%	0,03%	0,03%	0,01%
Xây dựng	**24.798,12**	**59.754,94**	**181,21**	**1.904,98**	**16,10%**	**0,30%**	**1,81%**	**0,08%**
Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	**73.883,74**	**359.205,66**	**422,71**	**7.383,05**	**32,68%**	**1,99%**	**17,04%**	**15,02%**
Vận tải, kho bãi	**38.548,63**	**148.026,01**	**-9.550,42**	**2.434,58**	**-7,18%**	**-8,55%**	**6,84%**	**1,23%**
Lưu trú và ăn uống	8.506,00	766,73	-141,17	2.180,62	9,61%	-0,05%	0,08%	0,01%
Thông tin và truyền thông	**75.262,11**	**185.460,50**	**2.947,85**	**20.397,82**	**30,09%**	**0,70%**	**8,41%**	**4,15%**
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	**329.464,56**	**1.763,58**	**15.151,46**	**134.004,89**	**21,00%**	**0,79%**	**0,43%**	**0,02%**
Kinh doanh Bất động sản	**15.903,10**	**58.667,40**	**1.942,62**	**54.559,05**	**7,09%**	**0,50%**	**0,08%**	**0,00%**
Hoạt động chuyên môn, Khoa học và công nghệ	**32.327,88**	**733.011,92**	**-208,05**	**19.191,65**	**30,76%**	**-0,05%**	**7,69%**	**2,93%**
Hoạt động hành chính và hỗ trợ	**30.394,96**	**29.894,17**	**-293,32**	**5.852,17**	**14,49%**	**-0,10%**	**0,27%**	**0,20%**
Giáo dục và Đào tạo	4.137,18	78,2	120,16	2.675,35	4,79%	0,02%	0,01%	0,00%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	11.688,89	21,15	-1.540,14	-28.726,94	-1,10%	-0,04%	0,11%	0,00%
Nghệ thuật vui chơi và giải trí	139.904,67	4.493,46	10.667,83	8.117,21	1,20%	0,62%	0,17%	0,00%
Hoạt động dịch vụ khác	4.445,15	5.349,12	-239,93	-607,25	-0,43%	-0,02%	0,10%	0,00%

Nguồn: Nhóm nghiên cứu

Chương 2
ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CẠNH TRANH GIỮA CÁC NHÓM DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA DO PHỤ NỮ LÀM CHỦ

Phần này sẽ trình bày kết quả kiểm định năng lực cạnh tranh của DNNVV do phụ nữ làm chủ theo mô hình phân tích hồi quy.

1. THEO QUY MÔ DOANH NGHIỆP

So sánh theo quy mô doanh nghiệp, doanh nghiệp vừa có các chỉ số về năng lực cạnh tranh cao hơn doanh nghiệp nhỏ tại cả 4 tiêu chí: doanh thu bình quân cao hơn 1,2%, tỷ số lợi nhuận trên tài sản (ROA) bình quân cao hơn 0,011%, doanh thu xuất khẩu bình quân cao hơn 8,5% và thị phần cao hơn 0,013%. Doanh nghiệp vừa có tiềm lực bên trong doanh nghiệp lớn hơn doanh nghiệp nhỏ nên năng lực cạnh tranh của nhóm doanh nghiệp này tốt hơn.

Bảng 16: Kết quả hồi quy

	Panel A: Random effects				Panel B: Two – stage least squares			
	LnRev	ROA_{it}	LnExport	$Market_share_{it}$	LnRev	ROA_{it}	Lnexport	$Market_share_{it}$
Labor	0,125***	0,103***	0,1201***	0,1241***	0,0146***	0,0212***	0,2212***	0,2212***
	(0,0043)	(0,0062)	(0,0180)	(0,0354)	(0,0043)	(0,0063)	(0,0180)	(0,0354)
Capital	0,164**	0,123***	0,165***	0,165***	0,0053***	0,0047***	0,0024*	0,0024*
	(0,0082)	(0,0086)	(0,0102)	(0,0114)	(0,0013)	(0,0013)	(0,0014)	(0,0014)
Skill	0,0306***	0,0304**	0,026*	0,0312*	0,0295***	0,0301**	0,030***	0,030***
	(0,0107)	(0,0122)	(0,0145)	(0,0171)	(0,0107)	(0,0122)	(0,0145)	(0,0140)
R_D	0,1802***	0,1272***	0,181***	0,1281***	0,1611***	0,185***	0,1262***	0,1262***
	(0,021)	(0,025)	(0,0102)	(0,0175)	(0,023)	(0,0301)	(0,0105)	(0,0182)

	0,143***	0,136***	0,2121***	0,141***	0,149***	0,1882***	0,2023***	0,2021***
	(0,0044)	(0,0046)	(0,0053)	(0,0056)	(0,0088)	(0,0092)	(0,0107)	(0,0116)
PCI_Rank	0,0070***	0,0040*	0,0017***	0,0080***	0,0092***	0,0051***	0,0024*	0,0024*
	(0,0015)	(0,0022)	(0,004)	(0,0010)	(0,0026)	(0,0025)	(0,0014)	(0,0013)
F_Age	0,0045**	0,0015***	0,0170***	0,0077***	0,0015**	0,0046***	0,0169***	0,0169***
	(0,0009)	(0,0007)	(0,0016)	(0,0012)	(0,0007)	(0,0009)	(0,0016)	(0,0021)
age	-0,0110**	-0,0095*	-0,0032***	-0,0132***	-0,0116**	-0,0097**	-0,0046**	-0,0046*
	(0,0047)	(0,0048)	(0,0015)	(0,0016)	(0,0045)	(0,0047)	(0,0024)	(0,0026)
Edulevel	0,0013***	0,0030***	0,0046*	0,0014***	0,0027*	0,0024*	0,0050***	0,0050*
	(0,0004)	(0,0016)	(0,0028)	(0,0027)	(0,0014)	(0,0015)	(0,0024)	(0,0028)
Intercept	0,5688***	0,8174***	2,2427***	2,2427***	0,5596***	0,8067***	2,2419***	2,2419***
	(0,0223)	(0,0300)	(0,1032)	(0,1884)	(0,0227)	(0,0304)	(0,1038)	(0,1888)
Ownership								
FDI	0,1426***	0,1011***	0,1074***	0,1371***	0,1365***	0,2402***	0,0916***	0,0916***
	(0,0139)	(0,0106)	(0,0500)	(0,0590)	(0,0111)	(0,0165)	(0,0396)	(0,0378)
DN ngoài NN	-0,0288*	-0,0101***	-0,0692***	-0,0292***	-0,0102*	-0,0184***	-0,0897**	-0,0897**
	(0,0164)	(0,0098)	(0,0278)	(0,0136)	(0,0058)	(0,0091)	(0,0393)	(0,0454)
Size								
DN Vừa	0,0128***	0,0113**	0,0824(**)	0,0127**	0,0154***	0,0189***	0,0869***	0,0869**
	(0,063)	(0,0059)	(0,0323)	(0,0061)	(0,0054)	(0,092)	(0,0316)	(0,0355)
Region								
Đồng bằng Sông Hồng	0,0530***	0,0284**	0,1771***	0,0523***	0,0508***	0,8822***	0,1704***	0,7856***
	(0,0121)	(0,0101)	(0,0821)	(0,0391)	(0,0112)	(0,1074)	(0,823)	(0,1809)
Miền núi phía bắc	-0,0731*	-0,0542*	-0,4061***	-0,0752**	-0,0983***	-0,2668***	-0,7633***	-0,1336**
	(0,0431)	(0,0308)	(0,1725)	(0,0372)	(0,0187)	(0,1149)	(0,1231)	(0,067)
Bắc trung bộ và Duyên Hải	0,0382	0,0142	0,053	0,3116	0,0216	0,031	0,076	0,2937
	(0,0309)	(0,0152)	(0,0431)	(0,3084)	(0,0253)	(0,0539)	(0,0496)	(0,2791)
Tây nguyên	-0,0941**	-0,0853***	-0,0363***	-0,0975***	-0,0575*	-0,0812*	-0,0391**	-0,2899*
	(0,0474)	(0,0151)	(0,0042)	(0,0419)	(0,0308)	(0,0452)	(0,0198)	(0,1623)
Đông Nam bộ	0,0965***	0,0593**	0,1697**	0,1054**	0,0906***	0,1794***	0,1742**	0,1536**

	(0,0117)	(0,030)	(0,085)	(0,0786)	(0,0119)	(0,0217)	(0,088)	(0,0774)
Area								
Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-0,6539	-0,7802	1,5494	1,9916	-0,2010	-0,2452	2,5836	4,0697
	(2,7701)	(1,2531)	(1,515)	(3,223)	(1,391)	(1,321)	(4,521)	(4,903)
Xây dựng	-0,0274**	-0,0146***	-0,023***	-0,0215**	-0,0143***	-0,0179**	-0,0302***	-0,0464**
	(0,0239)	(0,0045)	(0,0041)	(0,011)	(0,0027)	(0,0091)	(0,015)	(0,0234)
Nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản	-0,0125***	-0,0101**	-0,0175**	-0,0127**	0,0012*	-0,0158*	-0,0133*	-0,0103*
	(0,005)	(0,0054)	(0,009)	(0,006)	(0,0007)	(0,0087)	(0,0076)	(0,0057)
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-0,0191***	-0,0152***	-0,068	-0,0195***	-0,0108**	-0,0175**	-0,8491*	-0,0183*
	(0,0046)	(0,0024)	(0,097)	(0,0018)	(0,005)	(0,009)	(0,487)	(0,010)
Hoạt động chuyên môn khoa học công nghệ	-0,0136	-0,0232	-0,0742	-0,0504	-0,032	-0,029	-0,032*	-0,0177*
	(0,157)	(0,2145)	(0,0932)	(0,0764)	(0,0652)	(0,0511)	(0,018)	(0,0096)
Vận tải kho bãi	-0,0317***	-0,0418***	-0,0144*	-0,0316*	-0,0276**	-0,0284**	-0,0155*	-0,0172**
	(0,0073)	(0,007)	(0,0083)	(0,009)	(0,013)	(0,0145)	(0,0092)	(0,0086)
Lưu trú ăn uống	-0,017***	-0,0101***	-0,0150	-0,0183**	-0,0146***	-0,0109***	-1,061	-0,0151
	(0,004)	(0,003)	(0,1432)	(0,0052)	(0,003)	(0,0022)	(1,109)	(0,1321)
Year dummies	Yes	Yes	Yes	Yes	Yes	Yes	Yes	Yes
Observations	5,616	5,775	3,825	5,641	5,616	5,775	3,825	5,641

R^2	0.703	0.719	0.723	0.740	0.621	0.652	0.731	0.737
Diagnostics tests of IV regression								
Kleibergen-Paap Wald rk F statistic					49.213	16.271	32.231	35.125
Kleibergen-Paap rk LM statistic (p-value)					0.000**	0.000**	0.000**	0.000**
Hansen's J test (p-value)					0.432	0.431	0.474	0.836

Nguồn: Nhóm nghiên cứu

2. THEO NGÀNH, LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG

Nghiên cứu sử dụng ngành Công nghiệp chế biến chế tạo làm tham chiếu để so sánh năng lực cạnh tranh với các ngành khác. Kết quả kiểm định cho thấy năng lực cạnh tranh của DNNVV do phụ nữ làm chủ ở ngành Công nghiệp chế biến chế tạo lớn hơn các ngành còn lại là Xây dựng, Nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản; Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội, Vận tải kho bãi và Lưu trú ăn uống. Cụ thể, doanh thu bình quân, ROA bình quân, doanh thu xuất khẩu bình quân và thị phần bình quân của DNNVV do phụ nữ làm chủ ở ngành Công nghiệp chế biến chế tạo lớn hơn của ngành Xây dựng lần lượt là 2,8%; 0,015%; 2,3% và 0,022%; lớn hơn ngành Nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản lần lượt là 1,3%; 0,01%; 1,8% và 0,013%; lớn hơn ngành Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội lần lượt là 1,91%; 0,015%; 6,8% và 0,02%; lớn hơn ngành Vận tải kho bãi lần lượt là 3,2%; 0,042%; 1,5% và 0,032%; lớn hơn ngành Lưu trú ăn uống lần lượt là 1,7%; 0,01%; 1,5% và 0,018%.

Như vậy, có thể sơ bộ kết luận rằng các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có những đặc điểm thuận lợi hơn đối với các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ.

Bảng 17: Năng lực cạnh tranh của DNNVV do phụ nữ làm chủ theo ngành

Đơn vị: %

Ngành	Doanh thu bình quân	ROA bình quân	Doanh thu xuất khẩu bình quân	Thị phần
Nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản	13,409	20,625	0,095	0,237
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	13,930	111,404	0,001	0,208
Vận tải kho bãi	13,856	110,082	0,067	0,193
Lưu trú ăn uống	13,862	104,935	0,008	0,139
Công nghiệp chế biến chế tạo	13,985	111,539	111,539	0,095
Xây dựng	13,083	106,285	0,001	0,153
Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13,810	308,915	0,928	0,070
Hoạt động chuyên môn khoa học công nghệ	13,743	404,201	0,857	0,238
Hoạt động hành chính và hỗ trợ	14,102	411,78	0,57	0,313

Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu từ số liệu của GSO

Bảng 18 : Kết quả kiểm định nhóm về năng lực cạnh tranh của DNNVV do phụ nữ làm chủ theo ngành

Ngành	LnRev				ROA				LnExport				Market_share			
	Mean	S.D	diff	t	Mean	S.D	diff	t	Mean	S.D	diff	t	Mean	S.D	diff	t
Ngành công nghiệp chế biến chế tạo	3,985	1,639			111,539	777,033			0,095	0,321			0,237	0,278		
Ngành Nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản	13,409	1,733	0,575	11,438	20,625	777,033		9642,000	0,093	0,963	0,002	27,779	0,096	0,204	0,142	22,508
Ngành Xây dựng	13,083	1,732	0,902	2,653	106,285	393,287	5,253	3,670	0,001	0,032	0,094	5,911	0,153	0,258	0,085	3,288
Ngành Bán buôn bán lẻ, sửa chữa ô tô xe máy và các động cơ khác	13,810	1,614	0,174	0,898	308,915	299,131	-197,376	-1,036	0,928	0,013	-0,833	-1,143	0,070	0,147	0,167	1,007
Ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống	13,862	1,738	0,122	1,755	104,935	192,052	6,604	2,161	0,008	0,279	0,087	5,354	0,139	0,300	0,098	2,707
Ngành vận tải kho bãi	13,856	1,789	0,129	2,405	110,082	514,962	1,457	2,544	0,067	0,516	0,028	4,332	0,193	0,293	0,044	5,453
Ngành Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	13,743	1,698	0,242	0,873	404,201	793,018	-292,662	-0,449	0,857	0,378	-0,762	-1,524	0,238	0,287	0,000	-0,018
Ngành y tế và hoạt động hỗ trợ	13,930	1,717	0,054	2,195	111,404	509,123	0,135	2,047	0,001	0,422	0,094	2,381	0,208	0,326	0,030	2,820
Ghi chú: t-test giữa nhóm. H0: mean (công nghiệp chế biến chế tạo) -mean(nganh i), Ha: mean (công nghiệp chế biến chế tạo) > mean(nganh i)																

Nguồn: Nhóm nghiên cứu

3. TUỔI CỦA DOANH NGHIỆP

Kết quả kiểm định nhóm về năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ theo độ tuổi của doanh nghiệp cho biết doanh nghiệp có thời gian hoạt động càng lâu thì năng lực cạnh tranh càng cao, cụ thể tuổi của doanh nghiệp cứ tăng 1 năm thì doanh thu bình quân của doanh nghiệp tăng 0,45%, ROA bình quân tăng 0,0015% , doanh thu xuất khẩu bình quân tăng 1,7%, thị phần tăng 0,013%.

4. THEO ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG

Đối với vùng kinh tế, doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ ở khu vực Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ có năng lực cạnh tranh lớn hơn so với doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ ở Đồng bằng sông Cửu Long. Cụ thể, doanh thu bình quân lớn hơn lần lượt là 5,4 % và 10%; ROA bình quân lớn hơn lần lượt là 0,03% và 0,06%; doanh thu xuất khẩu bình quân lớn hơn lần lượt là 19% và 18%; thị phần lớn hơn lần lượt là 0,05% và 0,11%. Đây là các vùng kinh tế trọng điểm, vùng có môi trường kinh doanh tốt, có nhiều lợi thế nên doanh nghiệp hoạt động trong các vùng này có năng lực cạnh tranh tốt.

Doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ ở khu vực Vùng núi phía Bắc và Tây Nguyên có năng lực cạnh tranh thấp hơn so với doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ ở Đồng bằng sông Cửu Long. Chi tiết, doanh thu bình quân nhỏ hơn lần lượt là 7,5% và 9,8%; ROA bình quân nhỏ hơn lần lượt là 0,05% và 0,09%; doanh thu xuất khẩu bình quân nhỏ hơn lần lượt là 50% và 3,7%; thị phần nhỏ hơn lần lượt là 0,08% và 0,1%.

Cuối cùng, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ ở khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên Hải và khu vực Đồng bằng sông Cửu Long là như nhau, do hệ số hồi quy ở khu vực này không có ý nghĩa thống kê.

5. THEO LOẠI HÌNH SỞ HỮU

Nghiên cứu sử dụng doanh nghiệp nhà nước làm tham chiếu. Hệ số hồi quy của biến doanh nghiệp FDI do phụ nữ làm chủ có ý nghĩa thống kê và mang dấu dương, hàm ý năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp FDI lớn hơn của doanh nghiệp nhà nước. Cụ thể, doanh thu bình quân lớn hơn 15%; ROA bình quân lớn hơn 0,1%; doanh thu xuất khẩu bình quân lớn hơn 11%; thị phần lớn hơn 0,15%.

Ngược lại, hệ số hồi quy của biến doanh nghiệp ngoài nhà nước có ý nghĩa thống kê và mang dấu âm, điều này hàm ý năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp ngoài nhà nước nhỏ hơn doanh nghiệp nhà nước. Cụ thể, doanh thu bình quân nhỏ hơn 2,9%; ROA bình quân nhỏ hơn 0,01%; doanh thu xuất khẩu bình quân nhỏ hơn 7,1%; thị phần nhỏ hơn 0,03%. Như vậy, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp FDI là mạnh nhất.

6. THEO HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU

Cuối cùng, nhóm kiểm tra sự khác biệt về năng lực cạnh tranh của DNNVV do phụ nữ làm chủ có và không có hoạt động xuất khẩu. Kết quả cho thấy nhóm doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu thì có năng lực cạnh tranh cao hơn so với nhóm không có hoạt động xuất khẩu.

Bảng 19: Kết quả kiểm định năng lực cạnh tranh của DNNVV do phụ nữ làm chủ giữa nhóm có và không có hoạt động xuất khẩu

diff = mean(Export) - mean(Non_Export)						
Revenue						
Group	Obs	Mean	Std. Err.	Std. Dev.	[95% Conf.	Interval]
Export	746	14.517	0.120	3.268	14.282	14.752
Non_Export	2,640	12.811	0.031	1.593	12.751	12.872

combined	3,386	13.187	0.038	2.197	13.113	13.261
diff		1.705	0.086		1.536	1.875
ROA						
Group	Obs	Mean	Std. Err.	Std. Dev.	[95% Conf.	Interval]
Export	605	283.003	39.007	959.438	206.397	359.608
Non_Export	2,640	0.351	0.021	1.067	0.310	0.392
combined	3,245	53.049	7.520	428.386	38.304	67.794
diff		282.652	18.663		246.058	319.245
Market_share						
Group	Obs	Mean	Std. Err.	Std. Dev.	[95% Conf.	Interval]
Export	751	0.3048	0.0129	0.3530	0.2795	0.3301
Non_Export	2,640	0.0128	0.0012	0.0594	0.0106	0.0151
combined	3,391	0.0775	0.0036	0.2122	0.0704	0.0846
diff		0.2920	0.0072		0.2778	0.3061

Nguồn: Nhóm nghiên cứu

7. HỌC VẤN CỦA CHỦ DOANH NGHIỆP

Chủ doanh nghiệp có học vấn cao hơn thì năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp sẽ tốt hơn, cụ thể là doanh thu sẽ cao hơn 0,13%, ROA sẽ cao hơn 0,003%, doanh thu xuất khẩu sẽ cao hơn 0,5% và thị phần sẽ cao hơn 0,0014%.

Nhiều nghiên cứu trên thế giới đã chứng minh mối liên hệ giữa trình độ học vấn của chủ doanh nghiệp và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp thể hiện qua tỷ suất lợi nhuận và tốc độ tăng trưởng (Coleman, 2007). Trình độ, năng lực của cán bộ quản lý tác động trực tiếp và toàn diện tới năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp thể hiện qua việc hoạch định và thực hiện chiến lược, lựa chọn phương pháp quản lý, tạo động lực trong doanh nghiệp... Tất cả những việc đó không chỉ tạo ra không gian sinh tồn và phát triển của sản phẩm, mà còn tác động đến năng suất, chất lượng và giá thành, uy tín của doanh nghiệp.

Bảng 20: Kết quả ước lượng NCLT theo hàm bậc hai của tuổi chủ doanh nghiệp

VARIABLES	*lnrev*	*ROA*	*lnexport*	*market_share*
age	*0,115****	*24,290****	*0,004*	*0,009****
	(0,005)	*(1,518)*	*(0,003)*	*(0,001)*
age2	*-0,001****	*-0,227****	*-0,000*	*-0,00008****
	(0,000)	*(0,016)*	*(0,000)*	*(0,000)*
Constant	*15,376****	*630,329****	*0,745****	*0,331****
	(0,079)	*(34,847)*	*(0,068)*	*(0,011)*
Observations	*5,616*	*5,775*	*3,825*	*5,641*

R-squared	*0,57*	*0,407*	*0,364*	*0,502*
Standard errors in parentheses				
**** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1*				

Nguồn: Nhóm nghiên cứu

8. TUỔI CỦA CHỦ DOANH NGHIỆP

Với kỳ vọng tìm ra ngưỡng tuổi của người nữ chủ doanh nghiệp mà tại đó doanh nghiệp sẽ có năng lực cạnh tranh tối đa, nghiên cứu thực hiện ước lượng năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp theo hàm bậc hai tuổi của chủ doanh nghiệp là nữ. Kết quả nghiên cứu được thể hiện ở Bảng 20.

Bảng 21: Kết quả ước lượng NCLT theo hàm bậc hai của tuổi chủ DN

VARIABLES	*lnrev*	*ROA*	*lnexport*	*market_share*
age	*0,115****	*24,290****	*0,004*	*0,009****
	(0,005)	*(1,518)*	*(0,003)*	*(0,001)*
age2	*-0,001****	*-0,227****	*-0,000*	*-0,00008****
	(0,000)	*(0,016)*	*(0,000)*	*(0,000)*
Constant	*15,376****	*630,329****	*0,745****	*0,331****
	(0,079)	*(34,847)*	*(0,068)*	*(0,011)*

Observations	*5,616*	*5,775*	*3,825*	*5,641*
R-squared	*0,57*	*0,407*	*0,364*	*0,502*
Standard errors in parentheses				
**** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1*				

Nguồn: Nhóm nghiên cứu

Theo kết quả này, năng lực cạnh tranh và tuổi của chủ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ tuân theo quy luật cận biên giảm dần (chữ U ngược). Và, tại các độ tuổi của người chủ doanh nghiệp lần lượt là 57,5 tuổi; 53,5 tuổi và 56,3 tuổi thì doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có doanh thu, ROA và thị phần đạt mức tối đa.

Sau độ tuổi này, tuổi của chủ doanh nghiệp có tác động ngược chiều đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Cụ thể, tuổi của chủ doanh nghiệp tăng thêm một tuổi thì doanh thu bình quân sẽ giảm 1,1%, ROA bình quân giảm 0,0095%, doanh thu xuất khẩu bình quân giảm 0,32%, thị phần bình quân giảm 0,013%.

Nhiều nghiên cứu trên thế giới đã khám phá mối liên hệ giữa tuổi và tinh thần khởi nghiệp nhưng chưa có kết luận thống nhất. Trong khi ý định và mức độ sẵn sàng khởi nghiệp giảm dần (Lévesque và Minniti, 2006) thì cơ hội khởi nghiệp lại tăng dần (Lee và Vouchilas, 2016) theo độ tuổi. Các nghiên cứu định lượng chỉ ra rằng ở độ tuổi tăng dần, tỷ lệ khởi nghiệp có thể tăng dần (Fairlie và cộng sự, 2016) hoặc giảm dần (Parker, 2009). Azoulay và cộng sự (2018) cho rằng độ tuổi vàng cho khởi nghiệp là 40. Hiện chưa có các nghiên cứu liên quan đến độ tuổi khởi nghiệp dành riêng cho nữ.

Tại Việt Nam, trong số các start-up mới ra đời, chỉ có 3% là thực sự thành công. Trong số 3% công ty được xem là thành công này, kết quả khảo sát cho thấy độ tuổi trung bình khi họ khởi nghiệp là 28-29 tuổi; thời gian trung bình dành cho start-up đến lúc thành công là 5 đến 7 năm và sẽ mất lâu hơn nữa để trở thành công ty có giá trị hàng trăm triệu USD. (Nguyễn Quang Huy, 2020)

Chương 3
CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA DO PHỤ NỮ LÀM CHỦ

1. KHUNG LÝ THUYẾT

Năng lực cạnh tranh

Từ những năm 1990 đến nay, lý thuyết về năng lực cạnh tranh trên thế giới bước vào thời kỳ "bùng nổ" với số lượng công trình nghiên cứu được công bố rất lớn (Thorne và cộng sự, 2002, 2006; Flanagan và cộng sự, 2007). Xét về phạm vi, nghiên cứu năng lực cạnh tranh gồm ba cấp độ: năng lực cạnh tranh quốc gia, năng lực cạnh tranh ngành và năng lực cạnh tranh doanh nghiệp. Giữa các cấp độ này có một mối liên hệ chặt chẽ (Anca, 2012). Xét về hướng tiếp cận, có năm hướng chính: (1) Năng lực cạnh tranh tiếp cận theo quan điểm của lý thuyết cạnh tranh truyền thống; (2) Năng lực cạnh tranh tiếp cận theo chuỗi giá trị; (3) Năng lực cạnh tranh tiếp cận theo định hướng thị trường; (4) Năng lực cạnh tranh tiếp cận theo lý thuyết nguồn lực; (5) Năng lực cạnh tranh tiếp cận theo lý thuyết năng lực. Nghiên cứu này kế thừa việc xác định các nhân tố tác động đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp theo lý thuyết nguồn lực của doanh nghiệp.

Các nghiên cứu đo lường năng lực cạnh tranh thường được tiến hành dựa trên hai hướng tiếp cận chính: (1) Hướng tiếp cận thứ nhất dựa trên các chỉ số truyền thống đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trong kinh tế học vi mô. Theo đó, năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp được biểu thị thông qua quy mô, sự gia tăng thị phần, doanh thu, lợi nhuận, qua các hoạt động xuất khẩu, ...

Theo hướng tiếp cận thứ hai, nhiều tổ chức quốc tế (WB, ILO, ITC, ADB) và tập đoàn (Mastercard, HSBC) đã công bố các báo cáo, nghiên cứu thường niên, bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ (xem tổng hợp tại Phụ lục 1).

Dựa trên các phương pháp đo lường đó, các nghiên cứu về năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp có lồng ghép yếu tố giới có thể được chia thành hai nhóm: (1) Nhóm nghiên cứu so sánh hiệu quả kinh doanh giữa doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ và nam giới làm chủ: Hầu hết đều cho ra kết quả rằng doanh nghiệp nam giới làm chủ vượt trội hơn doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ về tốc độ tăng trưởng cũng như khả năng sinh lợi nhuận (Lerner và Almor, 2002); (2) Nhóm những nghiên cứu tập trung đo lường năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ: Một số đặc điểm chung của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ là vốn điều lệ thấp (Winn, 2005) và tốc độ tăng trưởng chậm (Bruin, Brush và Welter, 2007; Coleman, 2007).

Các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh

Nguồn lực của doanh nghiệp chính là yếu tố quyết định đến năng lực cạnh tranh (Wernerfelt, 1984). Các doanh nghiệp có thể đạt được hiệu quả hoạt động như kỳ vọng và lợi thế cạnh tranh bền vững nếu sử dụng hiệu quả các nguồn lực như nguồn lực vật chất (physical capital resources) gồm công nghệ, cơ sở vật chất, công cụ, phương tiện, nguồn nguyên liệu; nguồn lực con người (human capital resources) gồm kinh nghiệm, trí tuệ, quan hệ, bản tính cá nhân của quản lý và nhân viên; nguồn lực tổ chức (organizational capital resources) gồm cấu trúc báo cáo chính thống, hệ thống kế hoạch, kiểm soát và phối hợp, quan hệ trong doanh nghiệp và với môi trường bên ngoài (Barney, 1991).

Bảng 22: Một số thang đo, chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ và phương pháp thực hiện

Tác giả	Thang đo	Đặc điểm	Phương pháp
ILO	06 khung năng lực đo lường năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ: ● Hệ thống pháp luật về nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ ● Lãnh đạo và điều phối chính sách hiệu quả để thúc đẩy phát triển hoạt động khởi nghiệp của nữ ● Tiếp cận các dịch vụ tài chính nhạy cảm giới ● Tiếp cận các dịch vụ phát triển kinh doanh nhạy cảm giới ● Tiếp cận thị trường và công nghệ ● Sự hiện diện và tham gia của nữ trong đối thoại chính sách	Tiếp cận từ góc độ vĩ mô nhằm xác định những giải pháp, cơ chế, chính sách, hành động hoàn thiện môi trường, hệ sinh thái phát triển doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ nghiệp do phụ nữ làm chủ	Kết hợp tiếp cận định tính (nghiên cứu tài liệu và các văn bản pháp luật, các tổ chức và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, phỏng vấn, thảo luận nhóm) và định lượng (lượng hóa các điều kiện khung)

ITC	Đánh giá điểm mạnh và điểm yếu của DNNVV do phụ nữ làm chủ dựa trên 03 yếu tố chính với 09 thang đo: ● Năng lực cạnh tranh ● Năng lực kết nối ● Năng lực thay đổi	Sử dụng hướng tiếp cận từ doanh nghiệp, đồng thời, có lồng ghép nhiều yếu tố đánh giá tiềm năng xuất khẩu của doanh nghiệp	Sử dụng bảng hỏi thu thập dữ liệu sơ cấp để đánh giá, đo lường
WB	Thang đo được xây dựng dựa trên 07 yếu tố chính: ● Môi trường kinh doanh ● Nguồn vốn nhân lực ● Đặc điểm của chủ doanh nghiệp ● Lợi nhuận và đầu vào ● Đại lý và mạng lưới ● An ninh lương thực ● Tiếp cận tài chính	Thang đo nằm trong Sổ tay Hướng dẫn xây dựng các chương trình hỗ trợ nữ doanh nhân của WB, nhằm thu thập dữ liệu từ các địa phương về các yếu tố cản trở sự phát triển của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ.	Kết hợp khảo sát để tiếp cận được nhiều đối tượng cùng lúc và thảo luận nhóm để thu thập thông tin sâu và chính xác
Cherie Blair Foundation for Women	Bảng hỏi được xây dựng để khai thác các thông tin về điều kiện cá nhân của doanh nhân nữ, thông tin cơ bản về doanh nghiệp, tình hình hoạt động của doanh nghiệp và ảnh hưởng của COVID-19.	Bảng hỏi tập trung vào ảnh hưởng của COVID-19 đến các doanh nhân nữ tại các quốc gia có thu nhập trung bình và thấp.	Sử dụng bảng hỏi trực tuyến, công cụ khảo sát trực tuyến Survey Monkey

IFC	Chỉ số thuận lợi kinh doanh đánh giá 12 nhóm quy định ảnh hưởng đến doanh nghiệp nhỏ nội địa tại 190 nền kinh tế trên thế giới: ● Bắt đầu kinh doanh ● Giấy phép xây dựng ● Tiếp cận điện ● Đăng ký tài sản ● Tiếp cận tín dụng ● Bảo vệ nhà đầu tư nhỏ ● Thanh toán thuế ● Thương mại quốc tế ● Thực thi hợp đồng ● Giải quyết vỡ nợ ● Tuyển dụng nhân công ● Hợp đồng với chính phủ	Chỉ số này chỉ tập trung vào các doanh nghiệp ở thành phố lớn trong khi các quy định và mức độ thực thi quy định ở các địa phương không đồng đều. Thứ hai, nhà khởi nghiệp được giả định là hiểu và tuân thủ các quy định, không hoàn toàn khớp với thực tế. Thứ ba, phạm vi nghiên cứu còn hẹp khi một số khía cạnh chưa được đề cập đến như sự ổn định kinh tế vĩ mô, sự phát triển của hệ thống tài chính, quy mô thị trường, chất lượng nguồn nhân lực…	Dữ liệu được thu thập từ các cuộc trao đổi với chuyên gia (đến từ khu vực tư nhân và nhà nước) thông qua bảng hỏi, gọi điện, trả lời bằng văn bản và phỏng vấn trực tiếp.
VCCI	Đánh giá các khía cạnh của môi trường kinh doanh tại 63 tỉnh, thành phố của Việt Nam qua góc nhìn của nữ doanh nhân, tập trung	Đây là một trong những báo cáo đầu tiên đánh giá về môi trường kinh doanh từ góc	Báo cáo được xây dựng dựa trên khai thác và phân tích

	vào 10 lĩnh vực tiêu biểu và cơ bản dưới đây: ● Gia nhập thị trường ● Tiếp cận đất đai ● Tính minh bạch ● Chi phí thời gian ● Chi phí không chính thức ● Cạnh tranh bình đẳng ● Tính năng động, tiên phong ● Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh ● Đào tạo lao động ● Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	nhìn của các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ.	dữ liệu khảo sát trên 10.000 doanh nghiệp dân doanh trên 63 tỉnh, thành phố của Việt Nam từ dự án Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI).
Bộ chỉ số doanh nhân nữ Mastercard	Bộ chỉ số bao gồm 12 tiêu chí chính và 25 tiêu chí thành phần, phản ánh sự phát triển của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ trên 03 khía cạnh chính: ● Kết quả tiến bộ ● Tiếp cận tài chính và tri thức ● Các điều kiện hỗ trợ khởi nghiệp	Chỉ số xếp hạng thành công trong thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp của nữ giới giữa 58 nền kinh tế trên thế giới, đưa ra các chính sách hỗ trợ và phát triển kịp thời, đúng đắn.	Dữ liệu đầu vào của báo cáo được thu thập từ các tổ chức, số liệu thống kê về kinh tế hàng đầu thế giới

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp

2. MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu đề xuất mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ theo lý thuyết nguồn lực của doanh nghiệp dựa trên mô hình hàm sản xuất Cobb-Douglas và số liệu thống kê quy mô lớn. Cobb và Douglas (1928) đưa ra lý thuyết hàm sản xuất về mối liên hệ giữa một tập hợp các yếu tố đầu vào và một tập hợp các đầu ra. Để điều tra các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của DNNVV do phụ nữ làm chủ, nhóm nghiên cứu sử dụng mô hình nghiên cứu dựa trên hàm sản xuất Cobb-Douglas mở rộng như sau:

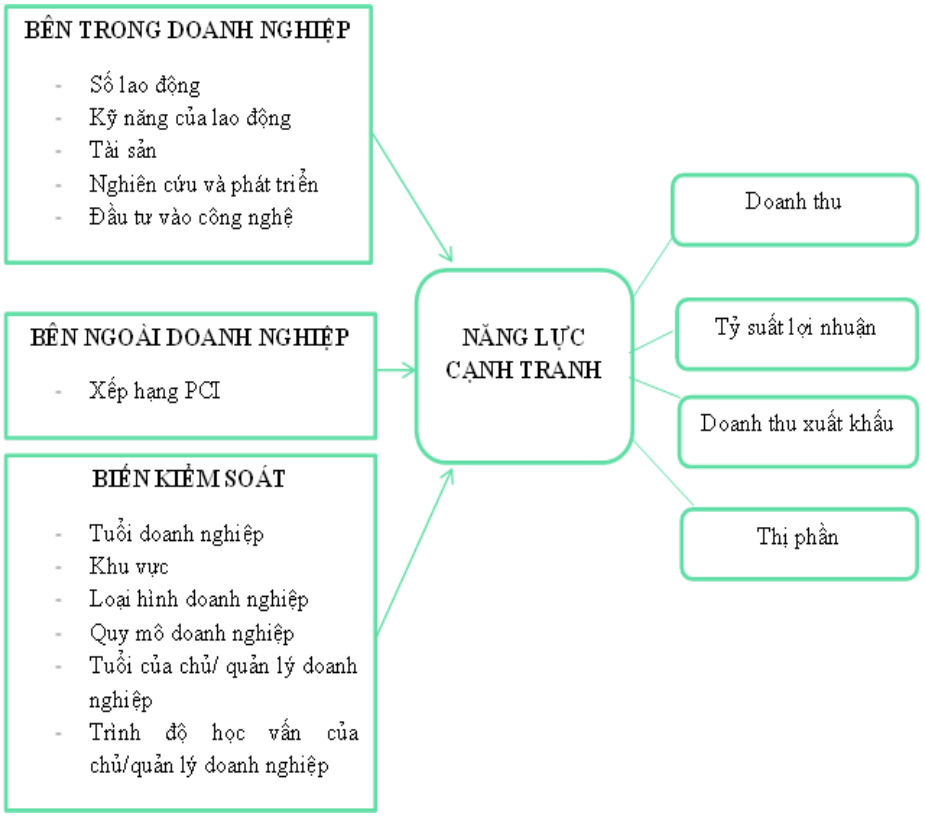

Nguồn: Nhóm nghiên cứu

Biểu đồ 33: Mô hình nghiên cứu đề xuất

Bảng 23. Các biến trong mô hình đề xuất

Tên biến	***Định nghĩa / Đo lường***	***Ký hiệu***	***Nguồn***
Biến phụ thuộc			Số liệu chiết xuất từ bộ số liệu điều tra DNNVV các năm 2005, 2007, 2009, 2011, 2013 và 2015 do Viện nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM), Viện Khoa học Lao động và Xã hội (ILSSA), Nhóm Nghiên cứu Kinh tế Phát triển (DERG) tại đại học Copenhagen và Viện nghiên cứu Kinh tế Phát triển
Doanh thu	*Tổng doanh thu hàng năm của một công ty trong năm được khảo sát tính bằng nghìn đồng. Biến này được lấy theo logarit tự nhiên.*	*log (Revenue) i, t*	
ROA	*Lợi nhuận / tổng tài sản*	ROA_{it}	
Xuất khẩu	*Tổng xuất khẩu hàng năm của một công ty trong năm được khảo sát tính bằng nghìn đồng. Biến này được lấy theo logarit tự nhiên.*	*log (Export) i, t*	
Thị_phần		$Market_share_{it}$	
Biến độc lập			
Số lao động	*Số lượng công nhân của công ty. Biến này được lấy theo logarit tự nhiên.*	*Labori, t*	
Tài sản	*Tổng tài sản cuối năm của doanh nghiệp tính bằng nghìn đồng, bằng tổng tài sản vật chất (ví dụ: đất đai,*	*Capitali, t*	

	nhà cửa, thiết bị / máy móc) và tài sản tài chính (ví dụ tiền mặt và tiền gửi, các khoản tín dụng chưa thanh toán). Biến này được lấy theo logarit tự nhiên.		Thế giới tại Đại học Liên Hợp Quốc (UNU-WIDER) thực hiện.
Kĩ năng của lao động	*Biến này được đo lường bằng tỷ lệ phần trăm nhân viên có trình độ đại học hoặc cao đẳng trong mỗi doanh nghiệp. Đây là một chỉ số đầu vào đại diện cho vốn nhân lực của các doanh nghiệp. Nó tương tác với từng biến Quốc tế hóa để tạo ra các biến công cụ trong nghiên cứu này.*	*Skilli, t*	
R & D	*Đây là một biến giả. Nó được mã hóa là "1" nếu câu trả lời cho câu hỏi: "* ***Doanh nghiệp bạn có nghiên cứu & phát triển không"*** *là" Có" và được mã hóa là "0" nếu ngược lại.*	*R_Di, t*	
Đầu tư vào công nghệ	*Tổng vốn đầu tư vào công nghệ cuối năm của công ty tính bằng nghìn đồng. Biến này được lấy theo logarit tự nhiên.*	*log (Tech_inves) i, t*	

Xếp hạng PCI	*Biến này được coi là một biến phân loại trong nghiên cứu này. Biến này thể hiện thứ hạng Chỉ số NLCT cấp tỉnh của từng tỉnh được khảo sát trong từng năm. Nó được sử dụng để đại diện cho môi trường kinh doanh*	*PCI_RANK*	
Các biến kiểm soát cấp doanh nghiệp			
Tuổi doanh nghiệp	*Số năm hoạt động của công ty. Biến này được đo lường bằng năm thực hiện cuộc khảo sát trừ đi năm thành lập công ty. Nó được lấy logarit tự nhiên.*	*F_Agei, t*	
Khu vực	*Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh chính* *Mã số: (Chỉ liệt kê một lĩnh vực theo danh mục sản phẩm của GSO trong sách hướng dẫn). Biến giả được sử dụng để đưa vào mô hình biến số này, với các ngành nghề kinh doanh chính là Nông nghiệp, lâm nghiệm và nuôi trồng thủy sản; Công nghiệp chế biến chế tạo, Xây dựng; Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa ô tô, mô tô, xe*	*Areai, t*	

	máy và xe có động cơ khác, sửa chữa ô tô, mô tô; Vận tải kho bãi; Lưu trú ăn uống; Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội; Hoạt động chuyên môn khoa học công nghệ		
Loại hình sở hữu	*Biến giả cho loại hình sở hữu doanh nghiệp, bao gồm doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài quốc doanh và doanh nghiệp nước ngoài.*	*Ownership* $_{it}$	
Quy mô doanh nghiệp	*Biến giả được sử dụng để lượng hóa hai thuộc tính của quy mô doanh nghiệp là doanh nghiệp có quy mô nhỏ và doanh nghiệp có quy mô vừa*	*Size it*	
Biến kiểm soát cấp người quản lý			
Tuổi người quản lý	*Tuổi của người quản lý. Biến này được lấy logarit tự nhiên.*	*agei, t*	
Trình độ học vấn	*Đây là một biến giả. Nó được mã hóa để trả lời cho câu hỏi Trình độ học vấn chung cao nhất đã hoàn thành là gì?*	*Edulevel* $_{i, t}$	

3. PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH

Các mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên (random effects)

Dựa trên dữ liệu dọc, nghiên cứu này xem xét việc sử dụng các phương pháp độc đáo để xử lý dữ liệu bảng. Nghiên cứu này sử dụng mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên để ước tính Eq1, vì dữ liệu của chúng tôi không cân bằng với T nhỏ (T = 6) và N lớn (hơn 1000 công ty mỗi năm), và N cá thể được lấy ngẫu nhiên từ một quần thể lớn (Baltagi, 2005). Thông thường, quy trình phổ biến để lựa chọn giữa hiệu ứng cố định và mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên là thực hiện phép thử Hausman. Tuy nhiên, trong trường hợp dữ liệu bảng trong đó N thường lớn, mô hình hiệu ứng cố định sẽ dẫn đến mất bậc tự do rất lớn (Baltagi, 2005). Hơn nữa, theo Judge et al. (1980), Taylor (1980), Johnston và DiNardo (1997), dữ liệu bảng không cân bằng với "T nhỏ" thường làm cho kết quả kiểm định Hausman không đáng tin cậy do không đủ phương sai trong sự thay đổi của các biến độc lập. Đó là lý do tại sao, dựa trên kết quả của kiểm định Breusch và Pagan Lagrangian multiplier, chúng tôi chọn mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên để ước tính phương trình cơ sở của chúng tôi. Các mô hình tác động ngẫu nhiên được ước tính dựa trên giả định rằng sự tồn tại của các yếu tố bất biến theo thời gian không quan sát được không tương quan với bất kỳ biến độc lập nào. Phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát được sử dụng để ước tính các mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên. Ước tính tác động ngẫu nhiên cũng được xem xét đến với các sai số tiêu chuẩn được phân nhóm ở cấp độ công ty để sửa các vấn đề có thể xảy ra về phương sai thay đổi và tự tương quan.

Xử lý hiện tượng nội sinh

Vấn đề nội sinh được cho là ảnh hưởng tiêu cực đến đánh giá quan hệ giữa đầu tư và đổi mới công nghệ đối với khả năng cạnh tranh. Ví dụ, theo Harrison et al. (2014) và Crespi et al. (2019), hiện tượng nội sinh là một vấn đề đáng quan tâm khi tồn tại các yếu tố

chưa được quan sát có thể ảnh hưởng đồng thời đến quyết định đổi mới và đầu tư vào công nghệ cũng như năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Do đó, chúng tôi thực hiện ước lượng bổ sung qua bình phương nhỏ nhất hai giai đoạn (2SLS) để giải quyết vấn đề này. Về đầu tư công nghệ, chúng tôi sử dụng các biến độc lập phản ánh tác động của dải tần, điều này ngụ ý rằng quyết định mua công nghệ của doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi các đối thủ cạnh tranh trực tiếp. Theo tinh thần của Trifković (2017), chúng tôi sử dụng tỷ lệ chi tiêu công nghệ của công ty trong nhóm ngang hàng, được xác định qua địa lý (dựa trên vị trí, tỉnh thành) và sự gần nhau về nghề nghiệp (ngành).

Các biến độc lập đã chọn có giá trị hợp lý và đầy đủ để giải thích đầy đủ các biến nội sinh, theo các thử nghiệm chẩn đoán dưới mức xác định (thống kê Kleibergen-Paap rk LM), xác định yếu (thống kê Kleibergen-Paap rank F) và hạn chế xác định quá mức (kiểm định Hansen J). Đặc biệt, chúng tôi có thể bác bỏ giả thuyết vô hiệu của kiểm tra dưới mức xác định trên các mô hình, có nghĩa là các thông số kỹ thuật của chúng tôi không được xác định dưới mức. Theo "quy tắc may rủi" của Staiger & Stock (1997), tất cả thống kê Kleibergen-Paap rank F đều lớn hơn 10, điều này cho thấy rằng các biến độc lập đã chọn của chúng tôi không được coi là yếu. Cuối cùng, giả thuyết vô hiệu về việc xác định quá mức các hạn chế Kiểm định Hansen J không thể bị bác bỏ. Điều này xác nhận tính hợp lệ của tập con biến độc lập của chúng tôi (nói cách khác, không tương quan đến phần sai số). Với độ tin cậy của các biến độc lập như vậy, chúng tôi tiến hành hồi quy biến độc lập.

4. KẾT QUẢ ƯỚC LƯỢNG VÀ THẢO LUẬN

a. Số lao động của doanh nghiệp

Tương tự như nguồn vốn, hệ số hồi quy của biến lao động có ý nghĩa thống kê và mang dấu dương. Điều này cho biết, số lao động có tác động tích cực đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Trong đó, số lao động cứ tăng 1% thì doanh thu bình quân, ROA, doanh thu xuất khẩu bình quân và thị phần sẽ tăng lần lượt là 0,125%; 0,103%; 0,12% và 0,124%. Con người là yếu tố quan trọng hàng đầu để bảo đảm thành công. Kenichi Ohmae đã đặt con người lên vị trí số một, trên cả vốn và tài sản khi đánh giá sức mạnh của một doanh nghiệp. Nguồn lực con người là yếu tố quyết định ưu thế cạnh tranh của doanh nghiệp. Một doanh nghiệp có lượng lao động dồi dào, lao động có sức khỏe tốt, được đào tạo sẽ giúp tăng năng suất lao động từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trên thương trường.

b. Kỹ năng của người lao động

Hệ số hồi quy của biến Skill có ý nghĩa thống kê ở mức 1% và mang dấu dương. Tỷ lệ lao động được đào tạo trên tổng lao động của doanh nghiệp tăng 1% thì năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp (doanh thu, doanh thu xuất khẩu và thị phần) tăng thêm khoảng 3%. Như vậy, tỷ lệ lao động có kỹ năng càng cao thì năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp có nữ làm chủ càng được cải thiện. Trong các yếu tố đầu vào thì nguồn nhân lực là yếu tố nòng cốt để thúc đẩy tăng trưởng của doanh nghiệp. Mọi cải cách, cải tiến đều phải bắt đầu từ nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

c. Hoạt động nghiên cứu và phát triển

Dữ liệu cho thấy chỉ có gần 3% doanh nghiệp được khảo sát có hoạt động nghiên cứu và phát triển. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra nghiên cứu và phát triển có tác động tích cực đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp có nữ làm chủ. Cụ thể, doanh nghiệp có đầu tư R&D thì năng lực cạnh tranh sẽ cao hơn so với doanh nghiệp không có đầu tư R&D. Tỷ lệ lớn hơn lần lượt cho doanh thu là 19% (exp(0,1802) = 1,19), cho ROA là 0,12%, cho doanh thu xuất khẩu là 20%, cho thị phần là 0,13%.

d. Đầu tư cho công nghệ

Đầu tư vào công nghệ, tiếp cận và đổi mới công nghệ có ảnh hưởng tích cực đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Đầu tư cho công nghệ cứ tăng 1% thì doanh thu bình quân tăng 0,14%, ROA bình quân tăng 0,136%, doanh thu xuất khẩu bình quân tăng 0,21% và thị phần bình quân tăng 0,14%. Thường xuyên cải tiến công nghệ giúp doanh nghiệp tăng năng suất lao động, hạ thấp chi phí đầu vào, nâng cao chất lượng và giảm giá cả hàng hóa, dịch vụ. Do đó, tăng đầu tư vào công nghệ giúp nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp. Các doanh nghiệp muốn duy trì và nâng cao vị thế của mình trên thị trường cần có dây chuyền công nghệ mới.

e. Nguồn vốn của doanh nghiệp

Hệ số hồi quy của biến nguồn vốn có ý nghĩa thống kê ở mức 1% và mang dấu dương, điều này hàm ý nguồn vốn của doanh nghiệp có tác động tích cực tới năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Cụ thể, nguồn vốn của doanh nghiệp tăng 1% thì doanh thu bình quân sẽ tăng 0,164%, ROA bình quân tăng 0,123%, doanh thu xuất khẩu tăng 0,165% và thị phần tăng 0,165%. Năng lực tài chính là yếu tố rất quan trọng để xem xét tiềm lực của doanh nghiệp. Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp được nâng cao khi doanh nghiệp có nguồn lực tài chính dồi dào.

f. Môi trường kinh doanh

Môi trường kinh doanh cải thiện cũng góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp có nữ làm chủ. Xếp hạng môi trường kinh doanh cứ tăng 1 hạng thì năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp sẽ tăng cho doanh thu là 0,7%, cho ROA là 0,4%, doanh thu xuất khẩu là 0,2% và thị phần là 0,008%.

Nhiều nghiên cứu trên thế giới đã chỉ ra mối liên hệ giữa môi trường kinh doanh, tình hình chính trị và khởi nghiệp (Murdock 2012; Kim and Li 2014; Weeks and Seiler 2001). Đặc biệt, những chính sách trung lập về giới cũng có những kết quả tác động khác

nhau về giới. Điều này được thể hiện trên các khía cạnh như tiếp cận tín dụng, tài sản, đào tạo và thông tin. Do đó, môi trường kinh doanh là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến quá trình hình thành, đăng ký và phát triển của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ (ILO, 2014).

Trong nhiều năm gần đây, cải thiện môi trường kinh doanh và hỗ trợ doanh nghiệp luôn được xem là một chính sách trọng tâm của chính phủ Việt Nam với mục tiêu vươn lên nhóm bốn quốc gia có môi trường kinh doanh tốt nhất Đông Nam Á. Từ năm 2014 đến nay, hằng năm Chính phủ đều ban hành một nghị quyết về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu để cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia (Nghị quyết 35/NQ-CP năm 2016; từ năm 2014 đến 2018 là Nghị quyết 19/NQ-CP; từ 2019 đến 2021 là Nghị quyết 02/NQ-CP), tập trung vào các vấn đề về cải thiện chỉ số MTKD, kiểm tra chuyên ngành, điều kiện kinh doanh (ĐKKD), chuyển đổi số và hệ sinh thái khởi nghiệp. Định kỳ, các bộ ngành và địa phương đều đã có báo cáo gửi Chính phủ về việc thực hiện nhiệm vụ được giao theo các Nghị quyết trên. Những nỗ lực cải cách mạnh mẽ đó đã giúp nâng thứ hạng của Việt Nam trên các bảng xếp hạng năng lực cạnh tranh toàn cầu như của WB và IMF (VCCI, 2021).

Tuy nhiên, theo báo cáo gần đây về cải cách môi trường kinh doanh của VCCI, môi trường kinh doanh của Việt Nam vẫn còn nhiều rào cản, tốc độ cải thiện, giải quyết vướng mắc cho doanh nghiệp đang có xu hướng chậm lại so với các năm trước. Các lĩnh vực cải cách bị doanh nghiệp đánh giá giảm điểm so với năm trước bao gồm: thành lập doanh nghiệp, tiếp cận điện năng, tiếp cận tín dụng và cấp phép xây dựng, minh bạch và bình đẳng. (VCCI, 2021).

Do đó, cải cách môi trường kinh doanh ở Việt Nam trong thời gian tới cần được nâng cấp lên một cấp độ mới, không chỉ đơn thuần là tháo gỡ rào cản, mà phải minh bạch, bình đẳng, tăng cường kỷ luật thị trường, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, mang đến sự ổn định và dễ dự đoán của chính sách, đơn giản hóa thủ tục hành chính và tăng cường đối thoại.

Đặc biệt, tất cả các nghị quyết và quan điểm chỉ đạo trên đều chưa chú trọng đến xóa bỏ các rào cản về môi trường kinh doanh mang tính đặc thù về giới. Đây là một vấn đề cần nghiên cứu và cập nhật.

Bảng 24. Tổng hợp hệ số ảnh hưởng của các yếu tố

Yếu tố	Doanh thu	ROA	Doanh thu xuất khẩu	Thị phần
R&D	0,19	0,0012	0,2	0,0013
Kỹ năng của lao động	0,03	0,03	0,03	0,03
Môi trường kinh doanh	0,007	0,004	0,002	0,00008
Chi cho công nghệ	0,0014	0,00136	0,0021	0,0014
Nguồn vốn	0,00164	0,00123	0,00165	0,00165
Số lao động	0,00125	0,00103	0,0012	0,00124

Như vậy, có thể thấy các yếu tố ảnh hưởng khác nhau đến từng chỉ số đo lường năng lực cạnh tranh. Đối với doanh thu, các yếu tố tác động mạnh nhất là Nghiên cứu và phát triển, Kỹ năng của lao động, Môi trường kinh doanh. Tỷ suất lợi nhuận (ROA) chịu tác động mạnh nhất của Kỹ năng của lao động, Môi trường kinh doanh và Chi cho công nghệ. Đối với doanh thu xuất khẩu, Nghiên cứu và Phát triển, Kỹ năng của lao động và Chi cho công nghệ là các yếu tố tác động mạnh mẽ nhất. Trong khi đó, thị phần lại chịu tác động mạnh của Kỹ năng lao động, Nguồn vốn, Chi cho công nghệ. Do đó, cần dựa vào mục tiêu, chiến lược cụ thể để tác động cho phù hợp.

Nếu sắp xếp tổng thể, Nghiên cứu và phát triển, Kỹ năng của lao động, Môi trường kinh doanh, Chi cho công nghệ là các yếu tố quan trọng nhất, theo sau đó là Nguồn vốn và Số lao động.

Chương 4
RÀO CẢN ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA DO PHỤ NỮ LÀM CHỦ

1. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Thảo luận nhóm

Nhóm nghiên cứu tổ chức và điều phối các cuộc thảo luận nhóm tại các địa phương khác nhau của Việt Nam. Thành phần tham gia thảo luận là nữ doanh nhân làm chủ các DNNVV và các hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng.

Khảo sát trực tuyến và Phỏng vấn sâu

Phương pháp phỏng vấn được tiến hành với các nhóm đối tượng khác nhau trong suốt quá trình thực hiện nghiên cứu bao gồm các chuyên gia trong lĩnh vực chính sách, chuyên gia về bình đẳng giới, chuyên gia nghiên cứu và phân tích năng lực cạnh tranh của DNNVV. Ngoài ra, phỏng vấn sâu còn được tiến hành với các doanh nhân nữ, hiệp hội ngành nghề, hợp tác xã trên một số tỉnh thành của Việt Nam.

Mục đích chung của phương pháp thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu là kiểm chứng kết quả nghiên cứu định lượng đồng thời phát hiện thêm thực tế về năng lực cạnh tranh của DNNVV do phụ nữ làm chủ, từ đó xác định các giải pháp chính sách phù hợp, thực tiễn tốt để đề xuất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Chính phủ nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh của DNNVV do phụ nữ làm chủ trong một số ngành xuất khẩu có thế mạnh của phụ nữ trong giai đoạn 2021-2025.

Một cá nhân/tổ chức/doanh nghiệp có thể tham gia đồng thời vào phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm. Cuộc thảo luận và phỏng vấn *sâu được tiến hành theo một khung kịch bản được xây dựng sẵn.*

Nghiên cứu điển hình (Case Study)

Mục tiêu của nghiên cứu điển hình là nghiên cứu sâu hơn một nhóm các chương trình/chính sách riêng biệt. Thông qua quá trình thực hiện thảo luận nhóm và phỏng vấn sâu, nhóm tác giả phát hiện và lựa chọn các doanh nghiệp điển hình thuộc ba nhóm sau:

1. DNNVV do phụ nữ làm chủ đã thành công nâng cao năng lực cạnh tranh và xuất khẩu nhưng chưa được tiếp cận với các chính sách và chương trình hỗ trợ
2. DNNVV do phụ nữ làm chủ đã thành công nâng cao năng lực cạnh tranh và xuất khẩu nhờ tận dụng các chính sách và chương trình hỗ trợ
3. Các hiệp hội/đơn vị cung cấp dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh doanh hoạt động nhằm giải quyết các rào cản liên quan đến thực thi các chính sách và chương trình hỗ trợ, giúp tăng năng lực cạnh tranh và năng lực xuất khẩu cho các DNNVV do phụ nữ làm chủ.

Chuỗi hội thảo tham vấn kỹ thuật

Chuỗi hội thảo tham vấn kỹ thuật được tổ chức với sự chủ trì của Cục Phát triển Doanh nghiệp thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư và UN Women. Qua đó, nhóm nghiên cứu sẽ trình bày các kết quả nghiên cứu, dự thảo Chương trình Nâng cao năng lực cạnh tranh của các DNNVV do phụ nữ làm chủ giai đoạn 2021-2025 tại Việt Nam, để tham vấn ý kiến của các đơn vị, tổ chức trong nước, quốc tế, từ khu vực nhà nước và tư nhân, đã và đang hoạt động trong Hệ sinh thái phát triển doanh nhân nữ, từ đó tổng hợp, hoàn thiện kết quả nghiên cứu "Chương trình Nâng cao năng lực cạnh tranh của các DNNVV do phụ nữ làm chủ giai đoạn 2021-2025 tại Việt Nam", là tài liệu để Cục Phát triển Doanh nghiệp thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và ban hành.

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Sử dụng dữ liệu từ các nghiên cứu đề xuất chính sách đã công bố gần đây, khảo sát trực tuyến, phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm, nhóm nghiên cứu đã chỉ ra rào cản đối với DNNVV do phụ nữ làm chủ gắn liền với hai giai đoạn trong quá trình phát triển: (1) Giai đoạn khởi nghiệp, bắt đầu từ hình thành ý tưởng, thành lập doanh nghiệp đến 2 năm sau khi thành lập doanh nghiệp; (2) Giai đoạn phát triển và tăng trưởng, bắt đầu từ năm thứ 3 sau khi thành lập doanh nghiệp.

Nhóm các rào cản liên quan đến phát triển hệ sinh thái hỗ trợ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ

Về môi trường kinh doanh, Việt Nam đang có sự thể hiện tốt so với các quốc gia có mức thu nhập tương tự tại ASEAN như Indonesia, Lào, Campuchia và Philippines nhưng đi sau các nền kinh tế tiên tiến hơn như Thái Lan và Malaysia. Việt Nam xếp hạng 82 trong số 190 quốc gia trong Báo cáo Môi trường Kinh doanh năm 2017 của Ngân hàng Thế giới. Thứ hạng này tăng 14 bậc lên vị trí 68 năm 2018 nhưng đang có xu hướng giảm trong hai năm gần đây, xuống thứ 69 năm 2019 và 70 năm 2020. Điều đó khẳng định những thành quả nhất định của Việt Nam trong việc cải thiện môi trường kinh doanh nhưng đồng thời chỉ ra còn nhiều hạn chế cần phải giải quyết.

a. Giai đoạn khởi nghiệp

DNNVV do phụ nữ làm chủ gặp nhiều khó khăn về gia nhập thị trường. Nhìn chung, các thủ tục đăng ký doanh nghiệp và thay đổi đăng ký doanh nghiệp đã được niêm yết công khai, hướng dẫn rõ ràng và có đội ngũ cán bộ hỗ trợ am hiểu chuyên môn, nhiệt tình, thân thiện. Tuy nhiên, chỉ số Gia nhập thị trường thuộc Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và kết quả thảo luận nhóm với Doanh nhân nữ ngành nông nghiệp ĐBSCL cho thấy các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ đánh giá việc gia nhập thị trường còn nhiều khó khăn và

tốn nhiều thời gian khi xin các loại giấy phép bên cạnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và hoàn thiện tất cả các giấy tờ theo yêu cầu để có thể đi vào hoạt động chính thức như chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, chứng nhận phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, chứng nhận đủ điều kiện về phòng cháy chữa cháy (VCCI, 2019).

DNNVV do phụ nữ làm chủ gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận tài chính do thủ tục vay vốn phiền hà và không đáp ứng được các điều kiện về tài sản thế chấp, đặc biệt khi tài sản thế chấp đòi hỏi sự thống nhất của cả vợ và chồng. Nguồn vốn từ Quỹ hỗ trợ phát triển DNNVV cũng được đánh giá là khó tiếp cận do thủ tục phức tạp, lãi suất ngang hàng với các ngân hàng thương mại mà thời hạn cho vay ngắn (UNWomen, 2020). Trong khi đó, các ngân hàng thương mại chỉ coi DNNVV do phụ nữ làm chủ là đối tượng khách hàng tiềm năng chứ chưa phải đối tượng khách hàng chính nên chưa có các chính sách, chương trình và dịch vụ đặc thù nhắm đến đối tượng này (IFC, 2017).

b. Giai đoạn tăng trưởng, phát triển

Môi trường kinh doanh và thủ tục hành chính còn gây nhiều phiền hà cho doanh nghiệp, đặc biệt trong thủ tục phá sản doanh nghiệp, tiếp cận tài liệu của cơ quan nhà nước (chính sách mới, bản đồ và quy hoạch sử dụng đất, các kế hoạch đầu tư công, quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực và các vùng nguyên liệu của địa phương) không có cơ hội tham gia hoạch định chính sách (Báo cáo Môi trường kinh doanh của WB, 2019; VCCI, 2019). Doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ cũng gặp khó khăn trong thiết lập các mối quan hệ chủ chốt với các bên liên quan trong hệ sinh thái để định vị giá trị mạnh mẽ hơn.

Nhu cầu đối với các dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh doanh (BDS) lớn và chưa được đáp ứng (IFC; OECD, 2017). Các chương trình đào tạo thường ngắn hạn, không có hệ thống, trung lập về giới, chưa được thiết kế dựa trên nhu cầu của người học nên hiệu quả chưa

cao (UNWomen, 2021). Hầu hết các ngân hàng thương mại chưa coi DNNVV do phụ nữ làm chủ là khách hàng chính nên chưa có các dịch vụ tài chính, tín dụng dành riêng cho DNNVV do phụ nữ làm chủ (IFC 2017).

Nhóm rào cản liên quan đến năng lực cho DNNVV do phụ nữ làm chủ

c. Giai đoạn khởi nghiệp

Mặc dù tình trạng bất bình đẳng giới ở Việt Nam đã được cải thiện đáng kể trong vài chục năm trở lại đây, phụ nữ Việt Nam vẫn còn phải đối mặt với nhiều trở ngại liên quan đến giáo dục, việc làm. Chủ doanh nghiệp thiếu hỗ trợ về mặt tinh thần, dè dặt trong tư duy khởi nghiệp, nhiều trở ngại trong quá trình nâng cao trình độ học vấn và chuyên môn (Social Determinants of Gender Inequality in Vietnam, 2016), dẫn đến năng lực khởi sự kinh doanh hạn chế.

Tiếp cận tài chính là hạng mục chứng kiến phong độ giảm sút nhất của Việt Nam theo Bảng xếp hạng nữ doanh nhân Mastercard 2020, tụt 17 bậc trên bảng xếp hạng thế giới, từ vị trí 02 năm 2019 xuống 19 trong năm 2020. Các DNNVV do phụ nữ làm chủ gặp các khó khăn về tài chính là: Thiếu kinh phí, thiếu kiến thức và năng lực quản lý tài chính

- Thiếu kinh nghiệm về thị trường, đối thủ cạnh tranh, khách hàng
- Thiếu năng lực nghiên cứu và phát triển sản phẩm (Impact Hub Kings Cross and Invest2Innovate, 2019).

d. Giai đoạn tăng trưởng, phát triển

Chủ doanh nghiệp thiếu kinh nghiệm và kỹ năng quản lý doanh nghiệp (Impact Hub Kings Cross and Invest2Innovate, 2019)

- Khó khăn về tiếp cận nguồn vốn: Thiếu các dịch vụ tài chính dành cho DNNVV do phụ nữ làm chủ, thiếu tài sản thế chấp, thủ tục vay vốn phức tạp (VCCI, 2019), khó tiếp cận nguồn vốn

từ Quỹ hỗ trợ phát triển DNNVV (TAF và công sự, 2018), sự thiếu hụt tài chính cho các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ ở Việt Nam lên đến 1,12 tỷ USD (IFC, 2017)

- Khó khăn về tiếp cận và duy trì mối quan hệ với các nhà đầu tư: Tìm kiếm và thu hút nhà đầu tư để duy trì chuỗi giá trị và mở rộng sản xuất, chưa có đủ các minh chứng về tài chính và hiệu quả hoạt động để thuyết phục các nhà đầu tư, cân bằng giữa kỳ vọng của bản thân và kỳ vọng, kế hoạch của nhà đầu tư (Impact Hub Kings Cross and Invest2Innovate, 2019)
- Khó khăn về quản lý tài chính: Thiết lập quy trình quản lý tiền mặt và sổ sách kế toán (Impact Hub Kings Cross and Invest2Innovate, 2019)
- Khó khăn trong tiếp cận các chương trình giáo dục tài chính: Nữ doanh nhân phải dành thời gian chăm sóc con cái nên hạn chế khả năng tham gia các khóa đào tạo, tỷ lệ trúng thầu thấp (UN Women, 2020). Giáo dục tài chính hiện chưa được phê duyệt và chính thức hóa trong các chương trình đào tạo. Một số ngân hàng thương mại đã có những nội dung giáo dục tài chính nhưng mới dừng lại ở việc cung cấp các kiến thức rất cơ bản và lồng ghép với các chuyên đề khác. Chính sách hỗ trợ đào tạo dành cho DNNVV do phụ nữ làm chủ và khả năng tiếp cận hạn chế (Võ Hương Giang, 2019).
- Khó khăn trong ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, tự động hóa hệ thống và quy trình.
- Thiếu kiến thức và kỹ năng về thương hiệu, quản trị sở hữu trí tuệ.
- Thiếu nhân lực để triển khai các dự án kinh doanh dài hạn và ngắn hạn.

Rào cản trong bối cảnh Covid-19

Trong bối cảnh đại dịch Covid-19, (Cục Phát triển Doanh nghiệp

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ghi nhận được một số khó khăn DNNVV do phụ nữ làm chủ đang phải đối mặt như sau:

- Điều kiện, quy trình, thủ tục tiếp cận các chính sách hỗ trợ phức tạp;
- Các gói hỗ trợ doanh nghiệp cần được kéo dài, bổ sung, điều chỉnh nhằm hỗ trợ doanh nghiệp trong bối cảnh nguồn vốn hoặc doanh thu bị hạn chế;
- Một số chi phí phát sinh trong mùa Covid như chi phí xét nghiệm COVID-19 cho người lao động trong khu công nghiệp bị ảnh hưởng nặng của dịch bệnh);
- Tiêm vacxin cho người lao động tại các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp sản xuất còn hạn chế;
- Các quy định phòng chống dịch Covid-19 được ban hành gấp, đôi khi chưa thống nhất trên phạm vi cả nước, nên gây hoang mang dư luận; gây khó khăn cho doanh nghiệp khi lưu thông và tiêu thụ hàng hoá;
- Chưa có chế minh bạch về nguồn dữ liệu mở thuộc khu vực công;
- Chưa có sự phối hợp mạnh mẽ giữa các doanh nghiệp trong hệ sinh thái để cùng tiến bộ và phát triển

Nhóm nghiên cứu đã tổ chức thảo luận nhóm, phỏng vấn và khảo sát với 86 doanh nghiệp do nữ làm chủ và gần 20 tổ chức hỗ trợ DNNVV do nữ làm chủ để thu thập các thông tin cập nhật nhất từ DNNVV do phụ nữ làm chủ về: Tác động của COVID-19 đến hoạt động kinh doanh; chiến lược thích ứng của DNNVV do phụ nữ làm chủ trước tác động của COVID và hậu COVID; các hoạt động, chính sách hỗ trợ DNNVV; các nội dung, chính sách hỗ trợ DNNVV mà DNNVV do phụ nữ làm chủ nhận được; Đánh giá hiệu quả của các chính sách hỗ trợ đối với DNNVV do phụ nữ làm chủ; Khuyến nghị của DNNVV do phụ nữ làm chủ về các trọng tâm chính sách cần hỗ

trợ cho DNNVV do phụ nữ làm chủ tiếp cận thị trường quốc tế và vượt qua khó khăn của COVID.

Phần lớn doanh nghiệp tham gia khảo sát đều là doanh nghiệp ngoài nhà nước (chiếm 83%). Doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm lần lượt 14% và 3%.

Các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực mà Việt Nam có thế mạnh xuất khẩu, gồm: Nông nghiệp, Nông nghiệp chế biến, Công nghiệp chế biến chế tạo (gốm sứ, nông sản, thực phẩm, vật liệu xây dựng, tranh đá quý, rượu và nước giải khát, bánh mứt kẹo...)

Phần lớn doanh nghiệp được điều tra có quy mô nhân sự từ 1 đến 100 nhân sự (86%). Quy mô càng lớn thì số doanh nghiệp càng giảm. Số doanh nghiệp có quy mô 101-200, 201-200 và 401-500 lần lượt chiếm 6%, 3% và 1%. Số doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu chiếm 38%.

Ảnh hưởng của Covid-19 đến hoạt động doanh nghiệp

Theo kết quả khảo sát, 98% doanh nghiệp chịu ảnh hưởng của Covid-19 ở các mức độ khác nhau. Trong đó, phổ biến nhất là các doanh nghiệp đã giảm hoạt động sản xuất, dịch vụ (56%). Nghiêm trọng hơn, 30% doanh nghiệp đã phải dừng hoạt động tạm thời và 2% dừng hoạt động vĩnh viễn.

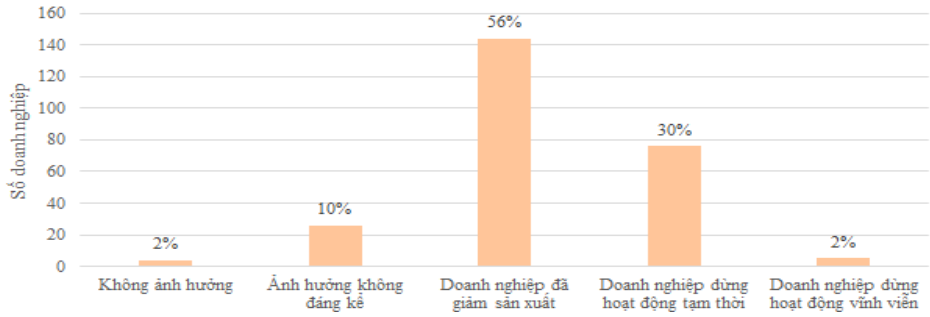

Biểu đồ 34: Ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến doanh nghiệp

Khó khăn của doanh nghiệp

Doanh nghiệp đối mặt với nhiều khó khăn khác nhau trong bối cảnh Covid-19 như tìm kiếm khách hàng, vận chuyển và lưu thông, tìm kiếm nhà cung cấp, tìm kiếm đối tác kinh doanh, các thủ tục hành chính và quy định của pháp luật, tiếp cận các chính sách hỗ trợ mới bán hàng, ứng dụng công nghệ thông tin, tiếp cận nguồn vốn vay. Đó đều là những khó khăn được đánh giá là khiến doanh nghiệp giảm sản xuất, kinh doanh hoặc quy mô. Trong đó, tìm kiếm khách hàng, nhà cung cấp nguyên liệu đầu vào với giá ổn định cũng như vận chuyển, lưu thông là những thách thức lớn nhất đối với doanh nghiệp trong bối cảnh hiện tại.

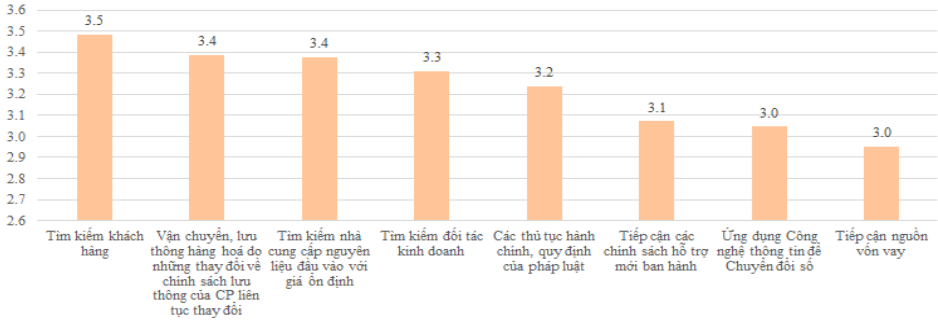

Biểu đồ 35: Những khó khăn chính mà doanh nghiệp gặp phải trong bối cảnh Covid 19

Trong đó:

1- Không gặp khó khăn

2- Khó khăn không đáng kể

3- Khó khăn dẫn đến doanh nghiệp giảm sản xuất, kinh doanh (hoặc quy mô)

4- Khó khăn dẫn đến doanh nghiệp dừng hoạt động tạm thời

5 - Khó khăn dẫn đến doanh nghiệp dừng hoạt động vĩnh viễn

Phản ứng của doanh nghiệp

Phản ứng lại những tác động của đại dịch Covid-19, doanh nghiệp đã triển khai nhiều biện pháp khác nhau như làm việc từ xa, tìm kiếm nhà cung cấp mới, tăng tường tiếp thị online, bán hàng trực

tuyến, phát triển sản phẩm mới, cắt giảm lao động. Tuy nhiên, hầu hết các giải pháp này chưa đem lại hiệu quả tốt.

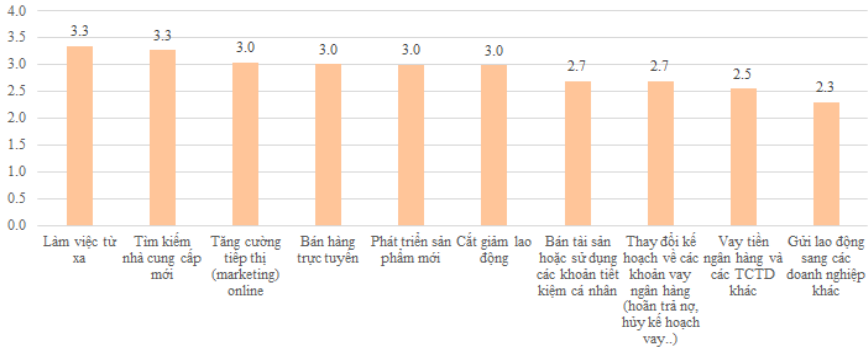

Biểu đồ 36: Các giải pháp doanh nghiệp đã triển khai để vượt qua Covid-19

Trong đó: 1- Không có ý định triển khai

2- Có nghĩ đến nhưng chưa triển khai

3- Triển khai nhưng chưa đạt được hiệu quả

4- Triển khai và đạt được hiệu quả tương đối tốt

5- Triển khai và đạt được hiệu quả tốt

Hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp

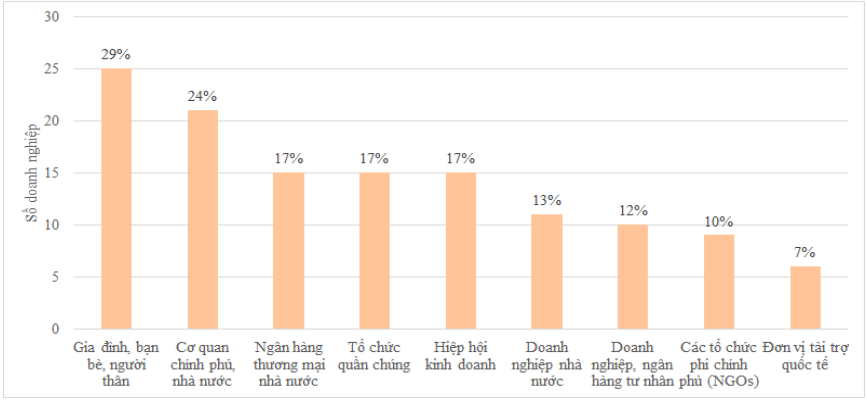

Biểu đồ 37. Nguồn hỗ trợ

Nguồn hỗ trợ phổ biến nhất được các doanh nghiệp do nữ làm chủ sử dụng đến từ gia đình, bạn bè và người thân (29% doanh nghiệp nhận được hỗ trợ từ nguồn này). Theo sau đó là các cơ quan chính phủ, nhà nước, ngân hàng thương mại nhà nước, tổ chức quần chúng, hiệp hội kinh doanh. Một số nguồn hỗ trợ ít phổ biến hơn đến từ doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và ngân hàng tư nhân, các tổ chức phi chính phủ, đơn vị tài trợ quốc tế.

Có thể thấy việc tăng cường dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp thông qua hiệp hội kinh doanh, tổ chức quần chúng sẽ là một kênh tác động phù hợp, đến được với doanh nghiệp nữ. Theo các doanh nghiệp nữ, các hiệp hội kinh doanh, tổ chức quần chúng cần đẩy mạnh cung cấp dịch vụ, hoạt động gì để mang lại lợi ích gia tăng cho doanh nhân nữ?

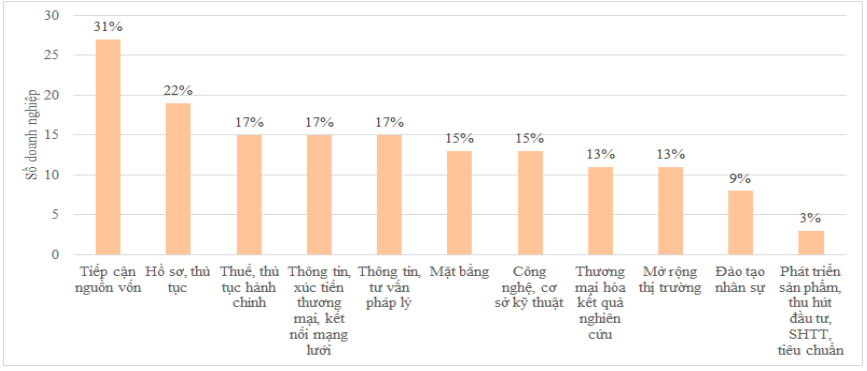

Biểu đồ 38: Nội dung hỗ trợ doanh nghiệp đã nhận được

Trong các nội dung hỗ trợ mà doanh nghiệp đã nhận được, tiếp cận nguồn vốn là nội dung phổ biến nhất (31%). Một số nội dung hỗ trợ khác là về hồ sơ thủ tục, thuế, thủ tục hành chính; Thông tin, xúc tiến thương mại và kết nối mạng lưới; Thông tin, tư vấn pháp lý. Một số nội dung quan trọng khác lại ít được nhắc đến như thương mại hóa kết quả nghiên cứu, mở rộng thị trường, đào tạo nhân sự, sở hữu trí tuệ, phát triển sản phẩm mới, đây là những thiếu hụt cần giải quyết trong các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nữ trong thời gian tới.

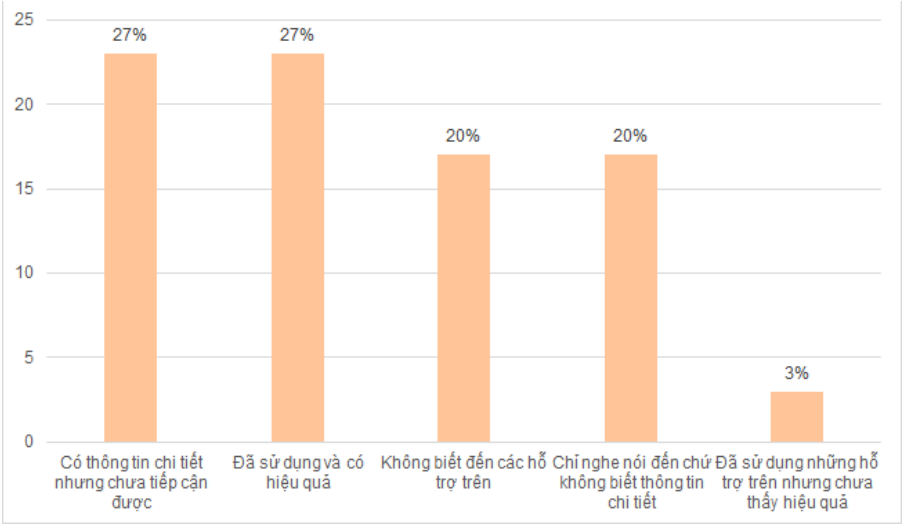

Biểu đồ 39: Phản hồi của doanh nghiệp về các chương trình hỗ trợ

Tín hiệu tích cực là 27% doanh nghiệp nhận thấy hiệu quả của các chương trình hỗ trợ mặc dù tỷ lệ này còn khiêm tốn. Các trường hợp còn lại đều chưa tiếp cận được hoặc có sử dụng các nguồn hỗ trợ mà chưa thấy hiệu quả: 27% doanh nghiệp cảm thấy đã có thông tin chi tiết nhưng chưa tiếp cận được, 20% doanh nghiệp không biết đến hỗ trợ trên và chỉ nghe nói đến chứ không biết thông tin chi tiết, 3% doanh nghiệp đã sử dụng hỗ trợ trên nhưng chưa thấy hiệu quả.

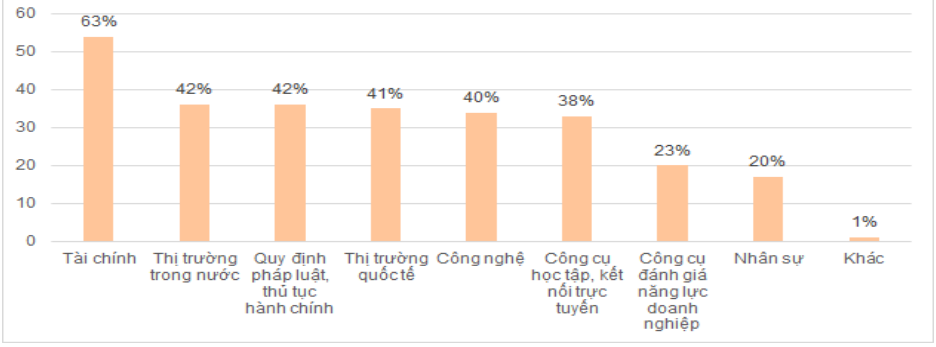

Biểu đồ 40: Nhu cầu hỗ trợ của doanh nghiệp

Hiện tại, doanh nghiệp nữ cần nhất là hỗ trợ về mặt tài chính, chiếm tỉ lệ 63% doanh nghiệp. Khoảng 38% đến 42% doanh nghiệp nữ cần các hỗ trợ khác như về thị trường trong nước, quốc tế, quy định pháp luật, thủ tục hành chính, hay công nghệ, các công cụ học tập, kết nối trực tuyến. Số ít hơn các doanh nghiệp nữ có yêu cầu hỗ trợ về công cụ đánh giá năng lực hay nhân sự, con số này chỉ chiếm khoảng 20% số doanh nghiệp được khảo sát. Chỉ 1% các doanh nghiệp có yêu cầu hỗ trợ nằm ngoài các yếu tố đã được nói đến ở trên. Đây là cơ sở để thiết kế chương trình, hoạt động hỗ trợ tăng cường năng lực cạnh tranh cho DNNVV do phụ nữ làm chủ trong thời gian tới.

Chương 5
KINH NGHIỆM TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA DO PHỤ NỮ LÀM CHỦ

1. KINH NGHIỆM TỪ CÁC CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ VÀ NÂNG CAO NĂNG LỰC DO NỮ LÀM CHỦ CỦA VIỆT NAM

Ở cấp trung ương, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (HLHPNVN) và Cơ quan Phát triển Doanh nghiệp (AED) của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (AED) là hai tổ chức hoạch định chính sách cho phụ nữ khởi nghiệp. Hội LHPNV chịu trách nhiệm về các vấn đề của phụ nữ trong đó có các hoạt động kinh tế. Hội LHPNVN chủ trì thực hiện đề án 939 hỗ trợ doanh nhân nữ trên toàn quốc ở tất cả các cấp. AED là cơ quan đối tác thực hiện một số chương trình song phương và đa phương giải quyết các nhu cầu khác nhau về hỗ trợ các doanh nghiệp do phụ nữ lãnh đạo. AED cũng đang đồng quản lý các chương trình phát triển doanh nghiệp trong đó doanh nghiệp do phụ nữ lãnh đạo là một trong những thành phần quan trọng như dự án Liên kết dành cho doanh nghiệp vừa và nhỏ (LinkSMEs) do USAid tài trợ và Cải thiện năng lực cạnh tranh của khu vực tư nhân (IPSC). (GIZ and AED, 2021)

Trên thực tế, các hoạt động hỗ trợ nâng cao năng lực cho DNNVV do phụ nữ làm chủ đã được thực hiện nhưng còn hạn chế do:

- Các dự án nâng cao năng lực có đối tượng tham gia rất đa dạng và thường bỏ qua khía cạnh giới, do vậy rất khó để đáp ứng nhu cầu cụ thể của các doanh nhân nữ;

- Phạm vi áp dụng của các chương trình nâng cao năng lực bị giới hạn theo địa phương và ngành nghề dẫn đến tác động xã hội bị hạn chế;
- Đào tạo về lãnh đạo, xây dựng sự tự tin, ra quyết định, kết nối và quản lý sự thay đổi đã được cung cấp cho DNNVV do phụ nữ làm chủ, nhưng chưa nhiều và có hệ thống;
- Hoạt động hỗ trợ nâng cao năng lực chưa được thiết kế phù hợp với nhu cầu và đặc điểm của doanh nhân nữ;

Việc nâng cao năng lực cho các doanh nhân nữ chủ yếu thông qua đào tạo để nâng cao các kỹ năng và năng lực hiện tại. Tuy vậy, cách tiếp cận đào tạo hệ thống giúp nâng cao năng lực và kiến thức cần thiết cho doanh nghiệp trong từng giai đoạn phát triển vẫn còn thiếu (UNW 2020).

Các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nữ khác

Ngoài ra còn có các chương trình hỗ trợ cho doanh nhân nữ của các tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp thông qua các chương trình ươm tạo và tăng tốc kinh doanh. Các chương trình này trang bị cho các nhà sáng lập và giám đốc điều hành là phụ nữ những kiến thức và kỹ năng cơ bản (tức là nền tảng khởi nghiệp và đổi mới) và kỹ năng quản lý kinh doanh nâng cao (tức là Kaizen) và kiến thức. Một số chương trình cung cấp các dịch vụ tiếp cận thị trường như hội chợ và triển lãm thương mại (BSAS, FIIS, WISE), tích hợp chuỗi giá trị (ví dụ: LinkSME) và phát triển quan hệ đối tác. Rất ít cung cấp các dịch vụ tài chính bao gồm cho vay vi mô (TYM Microfinance), tài trợ thương mại (Beacon Fund) và đầu tư theo lăng kính giới (có lẽ nhiều hơn về việc kết nối các nhà sáng lập phụ nữ với các nhà đầu tư như EMPower và WISE Accelerator). Các dịch vụ cung cấp cho các nữ doanh nhân dưới nhiều hình thức bao gồm đào tạo, cố vấn, huấn luyện, tư vấn, cho vay và đầu tư.

Đối với chương trình hỗ trợ cho nữ xuất khẩu thì hiện nay có 2 tổ chức là Shetrade Việt Nam và Runway của Trung tâm sáng tạo và

ươm tạo FTU (FIIS). SheTrades hỗ trợ các doanh nhân nữ tăng cường kỹ năng xuất khẩu và cơ hội kinh doanh và tiếp cận thị trường. Dự án cung cấp nền tảng kết nối mạng lưới người mua và nhà đầu tư toàn cầu thông qua thương mại điện tử và App điện thoại di động của Shetrades. FIIS nâng cao năng lực xuất khẩu qua chương trình tăng tốc kinh doanh Runway cho các doanh nhân nữ và kết nối thị trường cho các doanh nghiệp có nữ làm chủ bằng các công cụ thương mại 4.0.

Các chương trình này khá hiệu quả tuy nhiên quy mô nhỏ, tập trung ở các thành phố lớn như Hà Nội, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh nên chỉ tiếp cận được một số lượng nhỏ các doanh nghiệp nữ.

Một số chương trình tiêu biểu:

1. Các chương trình tập huấn, đào tạo dành cho phụ nữ và doanh nhân nữ:

- Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam đã tổ chức 4.000 lớp tập huấn dành cho hơn 300 ngàn doanh nhân nữ và nữ tiểu thương về khởi sự doanh nghiệp, kỹ năng lập dự án, cải tiến sản phẩm, giao tiếp kinh doanh, quản trị kinh doanh, marketing, quản trị tài chính
- Các hoạt động đào tạo doanh nhân nữ, cử nhân Quản trị kinh doanh, thành lập Mạng lưới doanh nhân VWA và Câu lạc bộ Vườn Ươm Doanh nhân, hội thảo, cuộc thi kinh doanh tại Học viện Phụ nữ Việt Nam
- Chương trình đào tạo trực tuyến cho doanh nhân nữ (TAC): UN Women phối hợp với Học viện Doanh nhân MVV, Trung tâm Hỗ trợ Doanh nghiệp Nhỏ và vừa phía Bắc (AED-MPI) triển khai các chương trình đào tạo dành riêng cho doanh nhân nữ được số hóa trên nền tảng TAC Everlearn; Chương trình đào tạo gồm 5 chuyên đề (1) Kỹ năng lãnh đạo trong kỷ nguyên mới; (2) Xây

dựng thương hiệu cá nhân và sự tự tin; (3) Kỹ năng ra quyết định; (4) Nghệ thuật kết nối; (5) Quản lý sự thay đổi nhằm xóa bỏ mọi rào cản địa lý, nâng cao năng lực cạnh tranh cho đội ngũ doanh nhân và lãnh đạo nữ của Việt Nam

- Chương trình Phụ nữ Việt tự tin làm kinh tế do Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phối hợp cùng Công ty Unilever Việt Nam tổ chức, giúp các chị em ở nông thôn tiếp cận gần hơn với các ý tưởng, kỹ năng kinh doanh, từ đó tăng thêm thu nhập để cải thiện cuộc sống, đóng góp cho gia đình, địa phương và xã hội, hướng đến mục tiêu hỗ trợ 1 triệu phụ nữ Việt làm kinh tế đến năm 2025, thông qua đào tạo kiến thức, kỹ năng phát triển kinh doanh tăng thu nhập và hỗ trợ vốn
- Hội đồng Doanh nhân nữ Việt Nam (VWEC), Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI) và chương trình #SheMeansBusiness với sự hỗ trợ của Facebook hỗ trợ tăng quyền năng kinh tế cho phụ nữ thông qua việc hỗ trợ các doanh nghiệp nữ tham gia vào nền kinh tế số như Khóa học trực tuyến Nâng cao kỹ năng số - Thích ứng với khủng hoảng
- Kế hoạch số 1108/KH-UBND ngày 13/4/2018 về triển khai thực hiện đề án "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2018-2025 trên địa bàn tỉnh Hải Dương hỗ trợ phụ nữ phát triển kinh doanh, khởi nghiệp sáng tạo thông qua đào tạo, tập huấn về kinh doanh, khởi nghiệp, pháp lý, xây dựng thương hiệu, sở hữu trí tuệ dành cho phụ nữ có ý tưởng kinh doanh và khởi nghiệp

2. Hỗ trợ tiếp cận tài chính

- Kết nối đầu tư (Zone Startups Việt Nam, WISE Accelerator và các accelerator đang làm)
- Thành lập quỹ dành cho phụ nữ khởi nghiệp (Quỹ Hỗ trợ Phụ nữ Khởi nghiệp Tỉnh Bắc Ninh, Quỹ xã hội hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp Bến Tre)

- Chương trình vốn ủy thác của UBND Tỉnh thông qua Ngân hàng Chính sách Xã hội để giải ngân khoản vay khởi nghiệp cho phụ nữ khởi nghiệp (Hội Liên hiệp Phụ nữ Tỉnh Bắc Ninh)
- Quỹ Phát triển DNNVV (SMEDF): Kết quả cho vay gián tiếp và trực tiếp cho DNNVV do phụ nữ làm chủ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và liên kết chuỗi giá trị
- Sản phẩm tài chính và phi tài chính cho DNNVV do phụ nữ làm chủ: VPBank, BIDV
- Các ngân hàng thương mại như Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank), CARE, Mastercard, WISE, Canal Circle công bố Sáng kiến Thắp lửa (IGNITE) năm 2020, đưa các dịch vụ tài chính và phi tài chính tới các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ.
- Kế hoạch số 1108/KH-UBND ngày 13/4/2018 về triển khai thực hiện đề án "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2018-2025 trên địa bàn tỉnh Hải Dương hỗ trợ phụ nữ khởi sự kinh doanh và khởi nghiệp thông qua nâng cao tiếp cận tín dụng

3. Hỗ trợ về ứng dụng công nghệ thông tin, nghiên cứu và phát triển, thị trường, xuất khẩu

- Chương trình chuyển đổi số cùng doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME Digitrans) hỗ trợ DNNVV đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ hiện đại vào quản trị điều hành và quản trị tài chính - kế toán, ưu tiên dành nguồn lực để hỗ trợ DNNVV do phụ nữ làm chủ
- Tư vấn R&D, nâng cấp, đổi mới công nghệ, nâng cao hiệu quả hiệu suất cho doanh nghiệp nữ: Tổ chức PUM Senior Expert Netherlands Hà Lan triển khai các hoạt động tư vấn nâng cấp, đổi mới công nghệ, nghiên cứu và phát triển, nâng cao hiệu quả, hiệu suất của DN, tư vấn từ xa và tư vấn trực tiếp tại doanh nghiệp, đã triển khai các Chương trình hỗ trợ tập trung cho doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ.

- Chương trình nâng cao năng lực xuất khẩu cho doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ: Tổ chức Xúc tiến thương mại Canada (TFO Canada) tài trợ Cục Xúc tiến Thương mại, Bộ Công thương thực hiện chương trình "Nâng cao năng lực xuất khẩu cho các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ" trong lĩnh vực thực phẩm chế biến và phụ kiện dệt may.
- Đề án Hỗ trợ Phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025 (Đề án 939) được triển khai tại cấp Trung ương và 64 tỉnh thành Việt Nam với các hoạt động chính là: (1) Hỗ trợ hiện thực hóa ý tưởng sáng tạo; (2) Hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp nữ mới thành lập; (3) Liên kết, phát triển mạng lưới và xúc tiến thương mại; (4) Tăng cường năng lực cho các đơn vị hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp và phát triển kinh doanh. Một số địa phương tiêu biểu về triển khai Đề án 939 là Phú Yên, Hà Nội, Bình Định, Nam Định, Thanh Hóa, Tiền Giang, Quảng Ngãi...
- Trong khuôn khổ thực hiện đề án 939 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, Hội LHPN tỉnh phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Ngãi tổ chức lớp tập huấn nghiệp vụ sở hữu trí tuệ năm 2020 - với chủ đề "Đăng ký bảo hộ nhãn hiệu và phát triển thương hiệu" cho 50 hội viên, phụ nữ, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất do phụ nữ làm chủ nữ có sản phẩm khởi nghiệp/khởi sự kinh doanh.

4. Chương trình cố vấn, ươm tạo, tăng tốc kinh doanh

- Chương trình Tăng tốc Khởi nghiệp Sáng tạo dành cho doanh nghiệp khởi nghiệp nữ (WISE Women Accelerator) hỗ trợ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ tiếp cận mạng lưới khách hàng toàn cầu của System Analysis Program
- Câu lạc bộ Mentoring HAWEE - Hội Nữ Doanh nhân TP. Hồ Chí Minh - Chương trình dìu dắt lãnh đạo nữ: tạo cộng đồng chia sẻ và học hỏi, kết nối đào tạo kèm cặp 1-1 trong vòng 12 tháng,

cả mentor và mentee đều là doanh nhân nữ; Mentoring HAWEE đã kết nối cho 28 cặp Mentor-Mentee trong năm 2020.

2. KINH NGHIỆM NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CHO CÁC DOANH NGHIỆP DO PHỤ NỮ LÀM CHỦ TỪ MỘT SỐ QUỐC GIA CHÂU Á

a. Kinh nghiệm từ Malaysia

Nghiên cứu trường hợp tại Malaysia cho thấy, phụ nữ không chỉ phải đối mặt với gánh nặng gấp đôi trong gia đình và công việc mà còn phải đối mặt với những khó khăn khác bắt nguồn từ chế độ phụ hệ. "Ở một số vùng, ngay cả khi phụ nữ đã tham gia khởi nghiệp kinh doanh, vai trò ra quyết định vẫn thuộc về nam giới. Nhiều phụ nữ tham gia thị trường lao động nhằm "trốn tránh" khỏi những nghĩa vụ truyền thống của nữ giới sau kết hôn. Do vậy, nhiều sáng kiến hỗ trợ tinh thần khởi nghiệp nói chung không được tầng lớp phụ nữ tham gia, vô hình chung khiến họ không được hưởng những giá trị từ chính sách của nhà nước và các chương trình hỗ trợ."

Kế hoạch và ngân sách tạo nền tảng thúc đẩy phụ nữ khởi nghiệp ở Malaysia

Tầm quan trọng của việc lồng ghép bình đẳng giới, bao gồm bình đẳng khởi nghiệp của phụ nữ, vào chủ trương cơ bản của nhà nước được thể hiện trong 25 năm thực hiện các kế hoạch phát triển 5 năm (National 5 year Development Plans). Đây là bước đầu đi quan trọng đầu tiên trong quá trình đưa phụ nữ vào chủ trương chung cũng như phân bổ ngân sách cho các vấn đề về phụ nữ. Nếu không làm được điều này, các vấn đề về phụ nữ sẽ bị bỏ qua và xếp vào hàng thứ yếu trong các vấn đề chung của xã hội. Dựa trên cam kết về bình đẳng giới trong các Kế hoạch phát triển, kế hoạch năm năm lần thứ tám (2001 - 2005) đã có những chính sách ưu tiên phát triển doanh nghiệp và thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ vào kinh doanh.

Dựa theo đó, nhà nước và các tổ chức phi chính phủ đã áp dụng các chiến lược bao quát trong kinh doanh về marketing, kế toán, ngân sách và kế hoạch. Thêm vào đó, các chương trình hỗ trợ doanh nhân nữ nâng cao năng lực cạnh tranh trong sản xuất, chất lượng sản phẩm, kiểu dáng, đóng gói và nhãn hiệu được nhấn mạnh, cùng với việc nhấn mạnh áp dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong kinh doanh. Nhà nước cũng liên tục thúc đẩy các hoạt động này bằng việc liên tục thực hiện các cam kết tài trợ dựa trên Quỹ Phụ nữ Khởi nghiệp nhằm tạo đà cho phụ nữ tham gia kinh doanh nhiều hơn nữa.

Các kế hoạch sau đó tiếp tục củng cố và mở rộng những sáng kiến này, trong đó có xây dựng các trung tâm chăm sóc và nuôi dạy trẻ ở các khu dân cư; tích hợp các chương trình hỗ trợ tài chính và đào tạo; tạo cơ chế đặc biệt cho các khoản vay của phụ nữ; áp dụng mô hình "văn phòng tại gia" (home office) nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho phụ nữ tham gia kinh doanh; và chú trọng đáp ứng nhu cầu của các bà mẹ đơn thân.

Kế hoạch năm năm lần thứ mười (2011 - 2015) và mười một (2016-2020) có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của quyền và lợi ích của phụ nữ. Trong hai kế hoạch này, quyền và lợi ích của phụ nữ được lồng ghép vào nhiều chế định thuộc nhiều lĩnh vực, thay vì quy định trong một vài chương riêng biệt. Kế hoạch năm năm lần thứ mười ban hành những biện pháp thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ vào hoạt động kinh doanh – khởi nghiệp bằng sự liên kết chặt chẽ hơn giữa Trung tâm Phát triển phụ nữ (Department of Women Development) và các tổ chức xã hội như Amanah Ikhtiar Malaysia (AIM), các tổ chức phi chính phủ cung cấp các khoản tín dụng vi mô (micro credit) cho các hộ nghèo và thu nhập thấp, trong các biện pháp đó đặc biệt chú ý đến quyền và lợi ích của phụ nữ.

Kế hoạch năm năm lần thứ mười một khẳng định lại những cam kết tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào lực lượng lao động và khởi nghiệp kinh doanh, đồng thời mở rộng khả năng tiếp cận dịch

vụ chăm sóc và giáo dục trẻ em có chất lượng. Một số sáng kiến hỗ trợ tinh thần khởi nghiệp của phụ nữ như Chương trình Cho doanh nghiệp nhỏ vay và Tín dụng vi mô, Kinh doanh trực tuyến ở Malaysia (Get Malaysia Business Online) và Chương trình Phát triển Nhà xuất khẩu nữ được tổ chức trong cả khu vực công và khu vực tư.

Tại Malaysia, các cam kết và khoản tài trợ chính là nền tảng tạo dựng động lực và sự gắn kết đối với các cơ quan nhà nước, với trọng tâm là những Kế hoạch nhà nước và các khoản tài trợ nhằm nâng cao vị thế doanh nhân nữ. Nghiên cứu trường hợp tại Malaysia cũng cho thấy sự cần thiết của việc giải quyết các rào cản về quy định và thể chế đang ảnh hưởng đến việc áp dụng các chương trình hỗ trợ khởi nghiệp kinh doanh. Điều này dẫn đến yêu cầu "sự thay đổi về mô hình xây dựng và thi hành các chính sách nhà nước về khởi nghiệp. Việc tăng cường phối hợp giữa các cơ quan nhà nước có chức năng điều chỉnh sự phát triển của tinh thần khởi nghiệp, rà soát lại các quy định và loại bỏ những rào cản tăng trưởng và phát triển của doanh nhân là cần thiết trong giai đoạn hiện nay…"

Như đã trình bày, các bộ và cơ quan có chức năng về quyền và lợi ích của phụ nữ có vai trò chủ yếu trong việc thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp của phụ nữ thông qua vận động chính sách và kết hợp với các cơ quan nhà nước khác, trong đó có bộ Tài chính và các bộ, cơ quan soạn thảo các kế hoạch quốc gia.

Sự nâng cao nhận thức xã hội về tầm quan trọng của phụ nữ trong mọi khía cạnh phát triển của xã hội ở Malaysia ngày càng thể hiện rõ, tiêu biểu nhất là sự ra đời của Bộ Phát triển Phụ nữ và Gia đình năm 2001 và Ủy ban Nội các về Bình đẳng Giới do Thủ tướng chính phủ làm Chủ nhiệm năm 2004. Bộ Phát triển Phụ nữ và Gia đình có nhiệm vụ đảm bảo thi hành hiệu quả và gắn kết giữa các chương trình cho phụ nữ và gia đình, vạch ra chiến lược cho sự phát triển của phụ nữ và củng cố thiết chế gia đình.

Tại Malaysia, Hội Liên hiệp Doanh nhân nữ (Federation of Women Entrepreneur Associations Malaysia – FEM) và Hiệp hội Doanh nhân nữ (National Association for Women Entrepreneurs of Malaysia – NAWEM) cùng với một số tổ chức khác đại diện cho các tầng lớp nhân dân và lợi ích khác, là kênh kết nối quốc gia giữa nữ doanh nhân với nhà nước trong các chính sách và chương trình.

Mặc dù không tập trung vận động chính sách, Hiệp hội Doanh nhân nữ Indonesia (Indonesian Business Women's Association – IWAPI) và Mạng lưới doanh nghiệp nhỏ do Phụ nữ làm chủ (Women's Small Business Network – ASSPUK) đều cung cấp những công cụ quan trọng nhằm kết nối phụ nữ với các đối tác công và nâng cao năng lực của họ.

Đồng thời, tầm quan trọng và giá trị của những chương trình hỗ trợ doanh nhân nữ cũng là chủ đề chính khi nghiên cứu trường hợp quốc gia. Nghiên cứu tại Malaysia cho thấy, trong khi nhiều chương trình chính phủ và phi chính phủ đã hỗ trợ phát triển tinh thần khởi nghiệp của phụ nữ, nhiều chương trình cho thấy trên thực tế không phù hợp với nhu cầu của nữ doanh nhân. Cho đến hiện nay, những chương trình dành riêng cho phụ nữ vẫn cần thiết và quan trọng "cho đến khi những vấn đề về giới và phụ nữ đã được bình đẳng hoàn toàn."

Nghiên cứu trường hợp tại Malaysia đưa ra kết luận rằng "trong việc thiết kế các chương trình hỗ trợ tinh thần khởi nghiệp của phụ nữ, nhà nước và các cơ quan liên quan cần đảm bảo rằng chương trình đó phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của doanh nhân nữ. Hơn nữa, những hiệp hội kinh doanh liên quan và doanh nhân nữ cần được tham gia sớm vào quá trình nghiên cứu và thiết kế chương trình".

b. Kinh nghiệm từ Philippines

Tất cả các nghiên cứu đều nhận thấy khung pháp lý là nhân tố chủ yếu thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp của phụ nữ (trực tiếp hoặc gián tiếp). Nghiên cứu trường hợp tại Philippines cho thấy nhà nước có vai trò chủ yếu trong việc hỗ trợ duy trì và phát triển bền

vững các chính sách và môi trường thể chế cho sự tăng trưởng kinh doanh và chuyển đổi doanh nghiệp siêu nhỏ. Nghiên cứu chỉ ra sự tác động tích cực của những nguyên tắc chung của pháp luật thúc đẩy trao quyền kinh tế cho phụ nữ (women's economic empowerment – WEE) cùng với luật chuyên ngành và chính sách khác nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững của doanh nghiệp siêu nhỏ do nữ làm chủ.

Nghiên cứu tại Philippines cho thấy các chính sách cứng rắn ở cấp trung ương, chẳng hạn luật về Trao quyền kinh tế cho phụ nữ (WEE) có thể tác động đến việc xây dựng pháp luật của toàn bộ các cơ quan nhà nước. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng chỉ ra rất nhiều cơ quan nhà nước có cùng chức năng hỗ trợ kĩ thuật và tài chính cho các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa (MSMEs), bao gồm Bộ Công thương, Bộ Nông nghiệp, Bộ Lao động và Việc làm, Bộ Phúc lợi xã hội và Phát triển. Nghiên cứu nhận thấy "nếu không có cơ quan điều hành thống nhất các chương trình đó sẽ xảy ra sự chồng chéo và sự giám sát cũng như ảnh hưởng lẫn nhau gây ra trở ngại lớn."

Ngoài ra, nghiên cứu của Philippines cũng cho thấy tâm lý miễn cưỡng của các doanh nhân nữ siêu nhỏ trong việc đăng ký doanh nghiệp do lo ngại sự can thiệp của nhà nước vào công việc kinh doanh và chi phí cao trong đăng ký doanh nghiệp, đối nghịch với những cố gắng của nhà nước trong vấn đề này.

Nghiên cứu tại Philippines cho thấy tầm quan trọng của độ tin cậy và hiệu quả của việc vận động chính sách của các bộ và cơ quan ngang bộ phụ trách vấn đề phụ nữ thông qua các nghiên cứu về động lực khởi nghiệp và những can thiệp có khả năng tác động lớn nhất. Ủy ban Phụ nữ Philippines (PCW) đã sử dụng Dự án Great như một nguồn học thuật và thực tiễn chính trong lĩnh vực này, thành công tạo ảnh hưởng đến các cơ quan nhà nước trong ưu tiên và hỗ trợ các doanh nhân nữ. Thực hiện vai trò bình đẳng giới của mình, PCW đã tích cực tham gia vào việc soạn thảo Kế hoạch MSME giai

đoạn 2010-2016, chính thức hóa các nhu cầu về giới và tư vấn tập trung vào giới trong suốt quá trình xây dựng kế hoạch.

Ở Philippines, một trong những ví dụ thành công tiêu biểu về vận động chính sách nhằm đưa khởi nghiệp của phụ nữ vào nội dung trọng tâm của các chương trình nghị sự của chính phủ là Dự án GREAT (GWP) đã đề cập ở trên. Với tài trợ từ Chính phủ Canada, GWP đóng vai trò chủ yếu trong tăng cường quyền lực của Ủy ban Phụ nữ và các cơ quan tiền thân nhằm lồng ghép vấn đề trao quyền kinh tế cho phụ nữ, bao gồm khởi nghiệp, trong các chính sách và chương trình ở trung ương và địa phương. Hội đồng Doanh nghiệp nữ ở Philippines (WBCP) tập hợp thêm các nữ lãnh đạo và doanh nhân hàng đầu cả nước để vận động thêm cho lợi ích của họ. Hoạt động này được đánh giá là một trong những hoạt động tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nữ phát triển tốt nhất bởi Ủy ban Bình đẳng giới, Tổ chức Lao động quốc tế (ILO).

Những chương trình khởi nghiệp "chung chung", không được thiết kế dành riêng cho vấn đề giới cũng là một phần quan trọng thúc đẩy môi trường phát triển tinh thần khởi nghiệp ở phạm vi rộng. Thực tiễn tại Philippines cho thấy, Chương trình Thúc đẩy doanh nghiệp siêu nhỏ ở Nông thôn trên phạm vi rộng (RuMEPP) là công cụ hiệu quả thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp của phụ nữ. Dù vậy, những người áp dụng chương trình cần "nhận thức các vấn đề giới cản trở doanh nhân nữ và thực tế không có chương trình nào hoàn toàn trung lập về giới." Ví dụ, cơ quan nhà nước như Bộ Công thương Philippines được yêu cầu phải tăng cường nỗ lực để giáo dục nhận thức các viên chức thực hiện chương trình ở cấp địa phương về vấn đề về giới nhằm mục tiêu thực hiện thành công RuMEPP.

c. Kinh nghiệm từ Indonesia

Ở Malaysia, khung chính sách chính điều chỉnh sự phát triển của tinh thần khởi nghiệp của phụ nữ được quy định trong các kế hoạch phát triển năm năm, báo cáo ngân sách hàng năm và các nguồn pháp

luật khác như Kế hoạch tổng thể Doanh nghiệp vừa và nhỏ. Trong khi đó, nghiên cứu trường hợp tại Indonesia cho thấy, các chính sách tầm quốc gia có liên quan không chú trọng tinh thần khởi nghiệp của phụ nữ, trong khi đó có khá nhiều chương trình hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp, bao gồm cả những chương trình có sự hỗ trợ của nhà nước.

Nghiên cứu trường hợp tại Indonesia cho thấy, một số luật tại địa phương tạo ra nhiều rào cản đối với doanh nhân nữ so với các nguyên tắc hiến định. Ví dụ như quy định về sự cho phép của người chồng để được nhận các khoản vay. Giải quyết những vấn đề pháp lí này là bước đi cần thiết và quan trọng nhằm tạo cơ chế cho phụ nữ tham gia thị trường và tiếp cận các nguồn tài chính ở địa phương.

Các vấn đề pháp lý cản trở phụ nữ ở Indonesia còn thể hiện ở sự thiếu nhất quán trong quy định của nhiều ngành luật : "Một thực tế rõ ràng rằng phụ nữ gặp phải rào cản bởi nhiều chế định pháp luật chuyên ngành khác ngoài pháp luật kinh doanh, chẳng hạn như Đạo luật Hôn nhân 1974 có quy định nam giới là chủ gia đình, quy định này ảnh hưởng đến khả năng vay vốn của phụ nữ và bảo đảm các khoản khấu trừ thuế nếu họ là người kiếm thu nhập chính hoặc duy nhất trong gia đình."

Tất cả các nghiên cứu đều nhấn mạnh tầm quan trọng của truyền thông đối với các quy định và chương trình hỗ trợ kinh doanh cho nữ doanh nhân nhằm giúp họ đưa ra quyết định khởi nghiệp kinh doanh và biết đến những địa chỉ tư vấn và hỗ trợ đáng tin cậy. Ở Indonesia, nghiên cứu chỉ ra rằng : "có số lượng đáng kể các chủ thể kinh doanh không đăng ký doanh nghiệp và những chủ thể đó luôn nhầm lẫn về những điều kiện đăng kí kinh doanh theo quy định. Sự hỗ trợ của ngân hàng trung ương và địa phương nhằm xã hội hóa những điều kiện kinh doanh này sẽ tạo điều kiện cho doanh nghiệp tham gia tài chính và thị trường."

Bộ Quyền Phụ nữ đóng vai trò chủ yếu trong việc áp dụng pháp luật về bình đẳng giới, trong đó có vai trò điều hành Nhóm Công tác liên bộ về giới. Thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ vào nền kinh tế, trong đó có nâng cao vai trò và đóng góp của phụ nữ trong các SMEs là ưu tiên hàng đầu của Bộ. Để giám sát và đánh giá việc áp dụng pháp luật, Bộ này tổ chức và chủ trì một cuộc họp điều phối quốc gia hàng năm, với sự tham gia của các quan chức cấp cao, các trung tâm nghiên cứu nữ giới, các tổ chức phi chính phủ và đại diện khu vực tư ở cả trung ương và địa phương.

Nghiên cứu tại Indonesia cho thấy sự can thiệp có mục tiêu và trên diện rộng là cần thiết để tạo điều kiện cho doanh nhân nữ phát triển doanh nghiệp của mình. Tuy nhiên, đối với những can thiệp trên diện rộng, không thể bỏ qua những nội dung đầy đủ và rõ ràng về giới. Hơn nữa, cần áp dụng chặt chẽ lăng kính về giới trong phân tích những thách thức và hạn chế của doanh nghiệp nhằm đưa ra những can thiệp hiệu quả ở cả cấp trung ương và địa phương, chính sách và chương trình cho doanh nhân nữ. Ngoài ra, thực tiễn tại Indonesia cũng nhấn mạnh đến sự cần thiết phát triển những chương trình cho những ngành kinh tế đáp ứng nhu cầu của phụ nữ. Chẳng hạn, kinh doanh thực phẩm là hoạt động kinh doanh chủ yếu được thực hiện bởi phụ nữ, gặp một số khó khăn về nguồn nguyên liệu thô và đầu ra của sản phẩm. Giải quyết những vấn đề của ngành kinh doanh này tác động tích cực đến hoạt động kinh doanh của phụ nữ, mặc dù phụ nữ có thể không phải là mục tiêu chính của chính sách, chương trình.

Điều chỉnh những sản phẩm và lĩnh vực đào tạo có tác động quan trọng.

Việc điều chỉnh các sản phẩm tài chính và tín dụng phù hợp với nhu cầu của nữ doanh nhân, từ siêu nhỏ đến lớn, là một nhân tố góp phần quan trọng tới thành công trong kinh doanh. Các tổ chức tài chính siêu nhỏ đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ tinh thần khởi nghiệp của phụ nữ trong những loại hình kinh doanh phi chính

thức ở các quốc gia được nghiên cứu. Ở cấp độ cao hơn, những khoản vay lớn hơn và các dạng vốn cũng rất cần thiết để phát triển "khâu trung gian còn thiếu (missing middle)" và tạo điều kiện giúp phụ nữ vươn ra khỏi nền kinh tế vi mô.

Việc nhận thức được yêu cầu đó là rất quan trọng ở Indonesia, nơi pháp luật vẫn có những quy định về tài sản thế chấp gây khó khăn cho phụ nữ tiếp cận tín dụng vì quy định pháp luật luôn tạo điều kiện cho người chồng sử dụng căn nhà làm tài sản bảo đảm vay nhằm phục vụ kinh doanh của người chồng. Các phương pháp tiếp cận nhằm mục tiêu giới tạo nên những thay đổi tích cực trong nhiều lĩnh vực từ tín dụng thương mại đến các khoản vay quay vòng, vốn chủ sở hữu, tài trợ hạt giống và tài trợ dự án – giúp tạo cơ hội tiếp cận tài chính mà không yêu cầu nữ doanh nhân phải chứng minh sự cho phép của chồng để sử dụng căn nhà của họ làm tài sản bảo đảm.

Nghiên cứu trường hợp tại Indonesia cũng nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc phát triển các chương trình đào tạo đáp ứng nhu cầu của phụ nữ trong những lĩnh vực cần thiết ở những khu vực cụ thể, thay vì phụ thuộc quá nhiều vào các chương trình chung chung ở cấp trung ương vốn không được thiết kế để phù hợp với mọi bối cảnh thực tiễn kinh doanh.

d. Các chương trình tiêu biểu khu vực

1. Các chương trình đào tạo cho phụ nữ và nữ doanh nhân

- Đào tạo cho phụ nữ về marketing, đàm phán, phát triển kinh doanh, tín dụng: Great Women Project Philippines với sự hỗ trợ của chính phủ Canada, STAR Program Philippines
- Chương trình Mentoring Women in Business Programme của Cherie Blair Foundation for Women
- Facebook "She means business" xây dựng cộng đồng chia sẻ, cung cấp các khóa đào tạo kỹ năng và truyền cảm hứng về nền kinh tế số, giáo dục tài chính cho khoảng một triệu phụ nữ tại 38 quốc gia trên toàn thế giới.

2. Hỗ trợ tiếp cận tài chính

- Tổ chức tài chính vi mô cung cấp dịch vụ tài chính tốt hơn cho các doanh nghiệp siêu nhỏ: Philippines Rural Micro Enterprise Promotion Program (RuMEPP), Tulong Sa Pag-unlad Inc (TSPI) cung cấp dịch vụ tài chính vi mô cho chủ yếu là phụ nữ với ba sản phẩm tài chính: (1) the TSPI Kabuhayan (Livelihood) Program (TKP); Association for Social Advancement (ASA) Program; Small and Micro Enterprise Development Program (SME); Amanah Ikhtiar Malaysia (AIM)
- Đưa hỗ trợ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ vào các chương trình quốc gia nhằm đảm bảo nguồn ngân sách: Kế hoạch Phát triển Quốc gia 5 năm Malaysia

3. Hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin, nghiên cứu và phát triển, xuất khẩu

- Đầu tư tạo tác động có lăng kính giới dành cho DNNVV do phụ nữ làm chủ đang tăng trưởng, có định hướng xuất khẩu (lender lens investment): Beacon Fund, Patamar Capital,...
- Hỗ trợ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ tham gia vào toàn bộ chuỗi cung ứng: Great Women Project Philippines; Gender-Responsive Value Chain Analysis (GR-VCA) xác định vai trò, lợi nhuận, cơ hội và thách thức của doanh nghiệp do phụ nữ và nam làm chủ trong chuỗi giá trị
- Cân bằng giữa các chương trình hỗ trợ chung và chương trình dành riêng cho doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ, giữa quy mô quốc gia và quy mô địa phương: Rural Micro Enterprise Promotion Program (RuMEPP) Philippines, Amanah Ikhtiar Malaysia, Great Women Project Philippines, chiến lược phát triển ngành thời trang địa phương của thành phố Bandung và trường Institut Teknologi Bandung, Indonesia

- Hiệp hội các nhà sáng chế và doanh nhân nữ thế giới WIEA có sự tham gia của 40 quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam hoạt động nhằm nâng cao nhận thức về sáng chế, nghiên cứu, đề xuất chính sách và thực hiện các hoạt động liên quan hỗ trợ các nhà sáng chế và doanh nhân nữ

4. Chương trình cố vấn, ươm tạo, thúc đẩy kinh doanh

- Chương trình Tăng tốc Khởi nghiệp Sáng tạo dành cho doanh nghiệp khởi nghiệp nữ (WISE Women Accelerator) cung cấp hỗ trợ và cố vấn về công nghệ từ System Analysis Program (SAP)
- Chương trình Đào tạo và Cố vấn WIPO (WIPO Training and Mentoring Program) đào tạo cho 24 doanh nhân nữ có dự án kinh doanh dựa trên tài sản trí tuệ về sở hữu trí tuệ, mô hình kinh doanh, chiến lược tiếp cận thị trường. Sau đó, các doanh nhân nữ được đồng hành bởi các cố vấn trong quá trình khai thác tài sản trí tuệ trong một năm.

Nhìn chung, xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi và bình đẳng cho DNNVV do phụ nữ làm chủ đã nhận được sự quan tâm trên phạm vi thế giới và Việt Nam. Đối chiếu với các kinh nghiệm và thực tiễn từ thế giới, có thể thấy nỗ lực của Việt Nam trong xây dựng và thực thi các chính sách về hỗ trợ DNNVV do phụ nữ làm chủ còn hạn chế. Hơn nữa, công tác truyền thông nhằm thay đổi các quan điểm xã hội về vai trò truyền thống của phụ nữ còn chưa được chú trọng.

3. BÀI HỌC RÚT RA CHO VIỆT NAM

a. Xây dựng khung pháp lý thuận lợi cho các đơn vị hỗ trợ, tập trung vào hai nhiệm vụ chính sau:

- Có hướng tiếp cận mang tính chiến lược, toàn diện, có mục tiêu, hành động, chính sách cụ thể;
- Cải thiện các quy định liên quan đến quá trình phân phối, cung

cấp các dịch vụ phát triển kinh doanh, có một cơ quan đầu mối điều phối, giám sát các hoạt động hỗ trợ

b. Xác định nhu cầu của doanh nghiệp đối với các dịch vụ phát triển kinh doanh:

- Thường xuyên đánh giá nhu cầu của doanh nghiệp thông qua các công cụ thu thập thông tin như khảo sát, khảo sát trực tuyến, báo cáo của các đơn vị hỗ trợ, tham vấn cộng đồng doanh nghiệp, thảo luận nhóm và nghiên cứu điển hình, đó là cơ sở để xây dựng các chính sách và chương trình hỗ trợ phù hợp
- Giúp doanh nghiệp tự đánh giá nhu cầu của mình để tăng tỷ lệ sử dụng các dịch vụ hỗ trợ: cung cấp chuyên gia, kết nối với các công ty tư vấn

c. Nâng cao nhận thức và niềm tin của doanh nghiệp dành cho các dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh doanh:

- Xây dựng cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin về các dịch vụ đang có
- Tổ chức hội thảo, chiến dịch, thảo luận, tuyên truyền về các điển hình thành công nhờ sử dụng các dịch vụ hỗ trợ
- Các hiệp hội kinh doanh giữ vai trò trung gian làm gia tăng độ tin cậy và tầm ảnh hưởng của các dịch vụ phát triển kinh doanh

d. Giải quyết các vấn đề mang tính hệ thống như quan niệm xã hội về vai trò của phụ nữ, sự phân công trách nhiệm gia đình không đồng đều, hạn chế sự phát triển của doanh nhân nữ: Great Women Project Philippines

e. Xây dựng, điều chỉnh và thực thi chính sách nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho DNNVV do phụ nữ làm chủ:

- Xây dựng khung pháp lý và chính sách thuận lợi, thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp và kinh doanh của nữ giới: Chiến lược tứ

giác phát triển của Chính phủ Campuchia, Kế hoạch Phát triển Chiến lược Quốc gia Campuchia, Kế hoạch Phát triển Công nghiệp Campuchia 2015-2025, Chính sách Việc làm quốc gia 2015-2015 Campuchia, Kế hoạch Chiến lược 5 năm vì bình đẳng giới, Kế hoạch Hành động vì Bình đẳng giới Campuchia

- Các cơ quan nhà nước có chức năng liên quan cùng phối hợp để rà soát các quy định để loại bỏ các rào cản cho tăng trưởng và phát triển của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ, sự đồng bộ về chính sách và thể chế sẽ tối ưu hóa hiệu quả của các chương trình hỗ trợ, tránh sự chồng chéo, tốn kém thời gian và chi phí
- Đảm bảo các luật và chính sách nói chung, chính sách hỗ trợ doanh nhân nữ nói riêng được thực hiện một cách hiệu quả và có hoạt động đánh giá và giám sát.
- Đơn giản hóa thủ tục và giảm chi phí đăng ký doanh nghiệp, hạn chế sự can thiệp của nhà nước vào hoạt động của doanh nghiệp để khuyến khích thành lập và chính thức hóa hoạt động của doanh nghiệp.
- Vận động chính sách nhằm đưa phát triển doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ thành một nội dung trọng tâm của các chương trình nghị sự quốc gia: Ở Philippines, Ủy ban Phụ nữ Philippines (PCW) đã sử dụng Dự án Great Women Project thông qua các kết quả nghiên cứu khoa học và thực tiễn để tạo ảnh hưởng đến các cơ quan nhà nước trong vấn đề bình đẳng giới, ưu tiên hỗ trợ các doanh nhân nữ và tham gia xây dựng các chương trình, chính sách liên quan.
- Tăng cường sự tham gia của các doanh nhân nữ vào quá trình xây dựng chính sách, có cơ quan, tổ chức để đại diện và kết nối doanh nhân nữ với các cơ quan nhà nước: Malaysia có một số tổ chức như Hội Liên hiệp Doanh nhân nữ (Federation of Women Entrepreneur Associations Malaysia – FEM) và Hiệp hội Doanh nhân nữ (National Association for Women Entrepreneurs of Malaysia – NAWEM)

- Bổ sung cơ sở dữ liệu về phụ nữ kinh doanh để làm đầu vào cho nghiên cứu và xây dựng chính sách: Gender and development (GAD) Philippines, Women's economic empowerment (WEE) Philippines

f. Xây dựng mạng lưới hỗ trợ trong và ngoài nước:

- Kết hợp giữa khu vực công và khu vực tư trong các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ: The Sari-Sari Store Training and Access to Resources (STAR) Program/Coke hay Hapinoy Program - hợp tác giữa Cocacola Philippines và Technical Education and Skills Development Authority (TESDA) (UNESCAP, 2018).
- Kết nối mạng lưới doanh nhân nữ để học hỏi, thăm quan, chia sẻ kinh nghiệm: National NGO Farmer Livelihood Development Philippines, ASEAN Women Entrepreneurs Network (AWEN), The Women Entrepreneurs Working Group of the ASEAN-Business Advisory Council (BAC)

Như vậy, có thể thấy rằng các hoạt động, sáng kiến hỗ trợ nâng cao năng lực cho DNNVV do phụ nữ làm chủ ở Việt Nam và trên thế giới rất đa dạng. Tuy nhiên, hình thức hỗ trợ phổ biến nhất vẫn là cung cấp các chương trình đào tạo và tăng tiếp cận tài chính trong ngắn hạn. Các hình thức này thường tác động đến quy mô lớn chứ chưa tác động vào chiều sâu và khó đo lường hiệu quả đối với doanh nghiệp. Trong khi đó, các chương trình cố vấn đồng hành, ươm tạo, thúc đẩy kinh doanh còn chưa được chú trọng.

Chương 6
CHÍNH SÁCH VÀ CÁC QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH CỦA VIỆT NAM VỀ HỖ TRỢ DNNVV VÀ DOANH NGHIỆP KHỞI NGHIỆP DO PHỤ NỮ LÀM CHỦ

Các chính sách và quy định của chính phủ đóng một vai trò quan trọng trong việc kích thích sự phát triển của hoạt động kinh doanh ở một quốc gia.

Phần này là kết quả rà soát các chính sách và quy định hiện hành liên quan đến phát triển DNNVV và doanh nghiệp khởi nghiệp ở Việt Nam và đối chiếu với khung Đánh giá Phát triển Nữ doanh nhân của ILO, để xác định mức độ hoàn thiện về thể chế chính sách phát triển nữ doanh nhân tại Việt Nam. Phần này cũng rà soát, xem xét một số thực tiễn tốt trong khu vực như tại Malaysia, Philippines và Indonesia nhằm học tập kinh nghiệm, đề xuất hướng học tập, ứng dụng vào điều kiện Việt Nam.

1. KHUNG PHÂN TÍCH

Nghiên cứu sử dụng Khung phân tích dựa trên Khung đánh giá phát triển Doanh nhân nữ của ILO được xây dựng để đánh giá mức độ phát triển của doanh nhân nữ tại các quốc gia, xem xét bối cảnh chính trị, xã hội, văn hóa dựa trên sáu điều kiện khung:

1. Hệ thống pháp luật và quy định về giới nhằm thúc đẩy trao quyền kinh tế cho phụ nữ
2. Sự điều tiết và chỉ đạo chính sách hiệu quả nhằm thúc đẩy phát triển hoạt động kinh doanh của nữ
3. Tiếp cận dịch vụ tài chính nhạy cảm giới

4. Tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh doanh nhạy cảm giới
5. Tiếp cận thị trường và công nghệ
6. Sự tham gia của nữ giới vào đối thoại chính sách

Quá trình đánh giá bao gồm cả tiếp cận định tính (nghiên cứu tài liệu và các văn bản pháp luật, các tổ chức và dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, phỏng vấn, thảo luận nhóm) và định lượng (lượng hóa các điều kiện khung) để xác định điểm mạnh và điểm yếu trong các điều kiện phát triển kinh doanh của phụ nữ.

Trong hơn một thập kỷ qua, khung đánh giá này đã được áp dụng tại nhiều quốc gia trên thế giới, cung cấp thông tin đánh giá và bài học kinh nghiệm trong phát triển hoạt động kinh doanh của nữ.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng khung đánh giá để nghiên cứu định tính các luật và chính sách ở Việt Nam về phát triển DNNVV do phụ nữ làm chủ.

2. CÁC CHÍNH SÁCH VÀ QUY ĐỊNH VỀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA DO PHỤ NỮ LÀM CHỦ CỦA VIỆT NAM THEO KHUNG THAM CHIẾU

Qua rà soát thực tiễn tại Việt Nam với Khung tham chiếu của ILO (chi tiết tại bảng 23), có thể thấy Việt Nam còn có thể nâng cấp hầu hết điều kiện sau (theo hướng đề xuất mới nếu chưa có trên cơ sở học tập kinh nghiệm, bài học, sáng kiến của khu vực ngoài nhà nước đã thực hiện, và nâng cấp/nhân rộng các thực hành tốt nhưng mới ở quy mô nhỏ) để thúc đẩy phát triển DNNVV do phụ nữ làm chủ trên toàn quốc.

Điều kiện khung 1: Hệ thống pháp luật và quy định về giới nhằm thúc đẩy trao quyền kinh tế cho phụ nữ

- Quy định và thủ tục đăng ký kinh doanh và cấp phép đối với doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ
- Tài sản và quyền thừa kế

Điều kiện khung 2: Lãnh đạo và điều phối chính sách hiệu quả để phát triển doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ

- Phát triển doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ như chính sách ưu tiên quốc gia.
- Sự hiện diện của Chính phủ trong việc thúc đẩy và điều phối phát triển doanh nghiệp nữ làm chủ và các hoạt động hỗ trợ.

Điều kiện khung 3: Tiếp cận các dịch vụ tài chính nhạy cảm giới/dành cho nữ

- Sự tham gia của các doanh nhân nữ vào các chương trình tài trợ chung.
- Sự hiện diện của Chính phủ trong việc thúc đẩy và điều phối phát triển doanh nghiệp nữ làm chủ và các hoạt động hỗ trợ

Điều kiện khung 4: Tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh doanh nhạy cảm giới/dành cho nữ

- Tiếp cận dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh doanh chung.
- Các dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh doanh đáp ứng nhu cầu của doanh nhân nữ .
- Các dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh doanh tập trung phục vụ doanh nhân nữ .

Điều kiện khung 5: Tiếp cận thị trường và công nghệ

- Thúc đẩy xuất khẩu cho doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ.
- Chương trình đấu thầu của chính phủ tập trung vào doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ.
- Chuỗi cung ứng và mạng lưới liên kết các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ.

Điều kiện khung 6: Doanh nhân nữ tham gia đối thoại chính sách

- Đại diện và tiếng nói của phụ nữ trong các hiệp hội ngành nghề/kinh doanh.

- Sự hiện diện của các mạng lưới và hiệp hội cho doanh nhân nữ
- Sự tham gia của doanh nhân nữ vào các cuộc đối thoại chính sách giữa khu vực công và tư và khả năng ảnh hưởng đến kết quả

Bảng 25. Khung tham chiếu của ILO và hiện trạng các chính sách, chương trình, dự án về phát triển doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ tại Việt Nam

STT	Tiêu chí	Thực trạng tại Việt Nam và phát hiện về khoảng trống cần điều chỉnh, bổ sung
1	**Điều kiện khung 1: Hệ thống pháp luật và quy định về giới nhằm thúc đẩy trao quyền kinh tế cho phụ nữ**	
A	Luật lao động và các quy định	- Luật Bình đẳng Giới 2006 (Điều 12.1) - Bộ luật lao động (Điều 4.7; Chương 10)
B	Quy định và thủ tục đăng ký kinh doanh và cấp phép	- Nghị định số 55/2019/NĐ-CP về hỗ trợ pháp lý cho DNNVV (Điều 4.4.a) - Nghị định 108/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp, trong đó bổ sung quy định đăng ký thành lập doanh nghiệp trên cơ sở chuyển đổi từ hộ kinh doanh (**Chưa có quy định riêng dành cho doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ)**
C	Tài sản và quyền thừa kế	- Bộ luật dân sự 2015 - Luật hôn nhân và gia đình - Luật Đất đai **Các quy định này trung lập về giới.**

D	Bình đẳng trong tiếp cận thị trường lao động của phụ nữ	- Luật Bình đẳng Giới 2006 (Điều 12.1) - Luật Lao động 2019 (Điều 4.7 và Chương X)
2	**Điều kiện khung 2: Lãnh đạo và điều phối chính sách hiệu quả để phát triển doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ**	
A	Phát triển doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ như chính sách ưu tiên quốc gia	- Nghị quyết 11/NQ-TW năm 2007 về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước - Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới (Quyết định số 2351/QĐ-TTg ngày 24 tháng 12 năm 2010; Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 02 tháng 7 năm 2018) - Quyết định Số 939/QĐ-TTg ngày 30 tháng 06 năm 2017 phê duyệt Đề án "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025"; Đề án của các địa phương, ví dụ đề án "Hỗ trợ phụ nữ thủ đô khởi nghiệp giai đoạn 2018-2025" tập trung vào 100.000 doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ mới thành lập. - Dự thảo Chương trình Quốc gia Phát triển DNNVV do phụ nữ làm chủ giai đoạn 2021-2025: cần tập trung vào đối tượng **DNNVV do phụ nữ làm chủ đã trưởng thành đổi mới sáng tạo để nâng cao năng lực cạnh tranh, xây dựng thương hiệu Made by Việt Nam trên thị trường quốc tế.**
B	Sự hiện diện của Chính phủ trong thúc đẩy và điều phối phát triển doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ và các hoạt động hỗ trợ	- Cục Phát triển Doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang đóng vai trò này tích cực, thông qua hoạt động nghiên cứu xây dựng chính sách phát triển doanh nhân nữ từ năm 2018 đến nay (bắt đầu là Luật Hỗ trợ DNNVV, sửa đổi Nghị định 39/2018/NĐ-CP với những điều khoản chính sách dành riêng cho DNNVV do phụ nữ làm chủ).

		- Cục Phát triển Doanh nghiệp hợp tác với các tổ chức quốc tế để huy động hỗ trợ kỹ thuật cho phát triển doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ: Dự án WeEmpower Asia (UNWomen), Dự án Kiến tạo hệ sinh thái kinh doanh đáp ứng giới CWE (ESCAP), Dự án với ADB, GIZ,.... **Chưa có cơ chế để Cục Phát triển DN, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện theo dõi, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ DNNVV đối với DNNVV do phụ nữ làm chủ.**
3	**Điều kiện khung 3: Tiếp cận các dịch vụ tài chính nhạy cảm giới/dành cho doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ**	
A	Sự tham gia của các doanh nhân nữ vào các chương trình tài trợ chung	**Chưa có cơ chế theo dõi, đánh giá mức độ, kết quả tham gia của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ** - Luật Hỗ trợ DNNVV - Nghị định 39/2018/NĐ-CP (điều 13, 14, 25) - Thông tư 49/2019/TT-BTC hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho DNNVV - Thông tư 39/2016/TT-NHNN - Quyết định 1726/QĐ-TTg - Nghị định 34/2018/NĐ-CP - Thông tư 132/2018/TT-BTC về chế độ kế toán - Thông tư số 54/2019/TT-BTC ngày 21/8/2020 hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ DNNVV - Nghị định 39/2019/NĐ-CP
B	Các chương trình tài trợ dành riêng cho các doanh	**Chưa có cơ chế theo dõi, đánh giá mức độ, kết quả tham gia của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ**

	nghiệp do phụ nữ làm chủ	- Luật thuế thu nhập doanh nghiệp - Luật Hỗ trợ DNNVV 2017 - Nghị định 39/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật hỗ trợ DNNVV **Khu vực tư nhân, tổ chức quốc tế đã bắt đầu cung cấp các giải pháp tài chính phi ngân hàng cho DNVVN do phụ nữ làm chủ (đối tượng doanh nghiệp đang tăng trưởng). Chưa có cơ chế chính sách khuyến khích các tổ chức tài chính phi ngân hàng để thúc đẩy dịch vụ tài chính cho đối tượng DNNVV do phụ nữ làm chủ này** Quỹ đầu tư tác động dành riêng cho DNNVV do phụ nữ làm chủ, đang tăng trưởng (Beacon Fund, Patamar Capital)
4	**Điều kiện khung 4: Tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh doanh nhạy cảm giới/dành cho nữ**	
A	Tiếp cận dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh doanh (BDS)	- Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2009 về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Điều 2: áp dụng đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các tổ chức trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa và cơ quan quản lý nhà nước về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa): **Nghị định này trung lập về giới, không có điều khoản hỗ trợ, cung cấp dịch vụ phát triển kinh doanh tập trung vào giải quyết nhu cầu của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ/phục vụ đối tượng khách hàng là doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ.** - Thông tư số 32/2018/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2018 hướng dẫn việc đào tạo nghề đối với lao động đang làm việc trong DNNVV - Nghị định 39/2018/NĐ-CP (điều 13, 14) - Nghị định số 38/2018/NĐ-CP ngày

		11/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về đầu tư cho DNNVV khởi nghiệp sáng tạo - Thông tư 05/2019/TT-BKHĐT ngày 29/3/2019 hướng dẫn hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho DNNVV - Thông tư 06/2019/TT-BKHĐT về tư vấn và các vấn đề pháp lý - Thông tư 49/2019/TT-BTC về phát triển nguồn nhân lực - Thông tư số 06/2019/TT-BKHĐT ngày 29/3/2019 ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của mạng lưới tư vấn viên, hỗ trợ tư vấn cho DNNVV - Quyết định số 842/QĐ-BCT ngày 16/3/2020 về việc công nhận tổ chức, cá nhân thuộc mạng lưới tư vấn viên hỗ trợ DNNVV ngành Công Thương - Quyết định số 1322/QĐ-BTP ngày 01/6/2020 phê duyệt danh sách cá nhân, tổ chức tham gia mạng lưới tư vấn pháp luật
B	Các dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh doanh đáp ứng nhu cầu của doanh nhân nữ	Các tổ chức quốc tế đang có các sáng kiến hỗ trợ, thúc đẩy cung cấp dịch vụ phát triển kinh doanh tập trung vào giải quyết nhu cầu của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ. Sáng kiến này cần được học tập và thể chế hóa vào chính sách mới: - Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) - Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Facebook - Trung tâm hỗ trợ DNNVV miền Bắc (Chương trình Đào tạo kinh doanh trực tuyến cho doanh nhân nữ trong khuôn khổ hỗ trợ kỹ thuật của UN Women)

C	Các dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh doanh tập trung phục vụ doanh nhân nữ	Các tổ chức quốc tế đang có các sáng kiến hỗ trợ, thúc đẩy cung cấp dịch vụ phát triển kinh doanh tập trung phục vụ đối tượng khách hàng là doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ. Sáng kiến này cần được học tập và thể chế hóa vào chính sách mới - WISE SOCIAL - TYM Tổ chức Tài chính Vi mô Tình thương - Quỹ đầu tư tác động Beacon Fund, Patamar Capital - Chương trình Mentoring Women in Business Programme của Cherie Blair Foundation for Women
5	**Điều kiện khung 5: Tiếp cận thị trường và công nghệ**	
A	Thúc đẩy xuất khẩu cho doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ	Các tổ chức quốc tế đang quan tâm hợp tác với Chính phủ để thực hiện các sáng kiến thúc đẩy xuất khẩu cho doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ. Sáng kiến này cần được học tập và thể chế hóa vào chính sách mới: - Tổ chức Xúc tiến thương mại Canada (TFO Canada) tài trợ Cục Xúc tiến Thương mại, Bộ Công thương thực hiện chương trình "Nâng cao năng lực xuất khẩu cho các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ" trong lĩnh vực thực phẩm chế biến và phụ kiện dệt may giai đoạn từ năm 2021-2024 - Dự án ITC SheTrades
B	Chương trình đấu thầu của chính phủ tập trung vào doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ	Chưa có

C	Chuỗi cung ứng và mạng lưới liên kết các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ	Chưa có
D	Tiếp cận công nghệ và công nghệ thông tin và truyền thông (ICTs)	Các tổ chức quốc tế đang có các sáng kiến hỗ trợ, thúc đẩy tiếp cận công nghệ và ICTs cho doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ/phục vụ đối tượng khách hàng là doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ. Sáng kiến này cần được học tập và thể chế hóa vào chính sách mới. - Tổ chức CARE, Mastercard, VPBank, Sáng kiến Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp và kinh doanh (WISE) và Tổ chức công nghệ Canal Circle chính thức công bố sáng kiến "Thắp lửa" tại Việt Nam: tiếp cận khoảng hơn khoảng 50 nghìn doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ tại Việt Nam, hỗ trợ nữ doanh nhân tiếp cận các công cụ phù hợp để số hóa doanh nghiệp và đẩy nhanh quá trình phục hồi (Trung Hưng, 2020) - Quỹ châu Á và Tổ chức Tài chính vi mô TNHH MTV Tình thương (TYM) thống nhất hợp tác tổ chức Dự án "Go Digital ASEAN" dành cho doanh nghiệp siêu nhỏ do phụ nữ làm chủ và hộ kinh doanh gia đình. Đến nay, dự án đã đào tạo cho 62.447 khách hàng nữ và chồng, con khách hàng với 25% nội dung bài học về cách sử dụng các công cụ công nghệ thông tin và thị trường online để thực hiện các hoạt động kinh doanh và sinh kế (Trang Trang, 2020) - Hội đồng Doanh nhân nữ Việt Nam (VWEC), Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI) và chương trình #SheMeansBusiness với sự hỗ trợ của Facebook hỗ trợ tăng quyền năng kinh

		tế cho phụ nữ thông qua việc hỗ trợ các doanh nghiệp nữ tham gia vào nền kinh tế số (Phụ nữ Việt Nam, 2020) - **Bệ phóng Việt Nam Digital 4.0** là sáng kiến do Google khởi xướng, được bảo trợ bởi Bộ Công Thương Việt Nam, kết hợp cùng Hội Liên Hiệp Phụ Nữ Việt Nam (VWU), Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam chi nhánh TP.HCM (VCCI-HCM), Hội đồng Doanh Nhân Nữ Việt Nam (VWEC) và nhiều đối tác khác trên cả nước, nhằm cung cấp các lớp đào tạo miễn phí về kỹ năng số, kỹ năng mềm, và kỹ năng kinh doanh từ cơ bản đến nâng cao. Chương trình hướng đến các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, các chủ cửa hàng, các cá nhân khởi nghiệp và sinh viên năm cuối với mục tiêu giúp họ cập nhật kiến thức số, tăng cường khả năng quản lý giúp phát triển doanh nghiệp, tăng hiệu quả kinh doanh online và tạo nhiều cơ hội việc làm mới cho xã hội. - Trung tâm Phát triển Thương mại Điện tử, Bộ Công thương, đào tạo giảng viên nguồn (TOT) về thương mại điện tử, và đào tạo chính sách thương mại điện tử cho các cơ quan thực hiện chính sách, trong khuôn khổ Dự án Phát triển Nữ Doanh nhân, Kiến tạo Hệ sinh thái Kinh doanh đáp ứng giới (CWE), hỗ trợ kỹ thuật bởi ESCAP. - Tổ chức PUM Senior Expert Netherlands Hà Lan triển khai các hoạt động tư vấn nâng cấp, đổi mới công nghệ, nghiên cứu và phát triển, nâng cao hiệu quả, hiệu suất của DN, đã triển khai các Chương trình hỗ trợ tập trung cho doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ.

6	**Điều kiện khung 6: Doanh nhân nữ tham gia đối thoại chính sách**	
A	Đại diện và tiếng nói của phụ nữ trong các hiệp hội ngành nghề/kinh doanh	Doanh nhân nữ Việt Nam được vinh danh cho Danh sách "Top 50 doanh nhân quyền lực Châu Á", "Nữ doanh nhân Việt Nam tiêu biểu", "Giải thưởng Nữ doanh nhân quyền lực", "50 nhà lãnh đạo doanh nghiệp xuất sắc đang thay đổi các ngành công nghiệp và khu vực", "50 phụ nữ ảnh hưởng nhất Việt Nam"; Hàng trăm nữ doanh nhân được tặng danh hiệu "Nữ doanh nhân Việt Nam tiêu biểu" Câu lạc bộ doanh nghiệp Dẫn đầu của Hội Doanh nghiệp Hàng Việt Nam Chất lượng Cao có sự tham gia của Đại diện Doanh nhân nữ (Chị Hồ Kim Liên, Tổng Giám đốc Công ty nước mắm Khải Hoàn, Ban chủ nhiệm CLB Doanh nghiệp Dẫn đầu, BCH Hội Doanh nghiệp Hàng Việt Nam Chất lượng cao). Sáng kiến này nên được học tập và nhân rộng để tạo thêm cơ hội Doanh nhân nữ tham gia và có tiếng nói trong các hiệp hội ngành nghề/kinh doanh (BSA, 2020).
B	Sự hiện diện của các mạng lưới và hiệp hội cho doanh nhân nữ	- Hội đồng Doanh nhân nữ Việt Nam - Hiệp hội Nữ Doanh nhân Việt Nam - Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam - 29 tổ chức Hiệp hội/Hội Nữ doanh nhân tại 28 tỉnh/thành như: Hội nữ doanh nhân tỉnh/thành phố An Giang, Đồng Tháp, Hà Nam, Hà Nội, Hải Dương, Hưng Yên, Khánh Hòa, Thanh Hóa, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Yên Bái, Bắc Giang, Bình Dương, Bình Định, Bình Phước, Bến Tre, Đà Nẵng, …. - 11 tỉnh có câu lạc bộ, chi hội trực thuộc như: Câu lạc bộ Nữ doanh nhân thành phố Cần Thơ, Chi hội Nữ doanh nhân thuộc Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Tiền Giang Như vậy còn 23 tỉnh, thành phố chưa có mạng lưới, hiệp hội cho doanh nhân nữ.

C	Sự tham gia của doanh nhân nữ vào các cuộc đối thoại chính sách giữa khu vực công và tư và khả năng ảnh hưởng đến kết quả	Cục Phát triển Doanh nghiệp đã và đang phối hợp với các tổ chức trong nghiên cứu, đề xuất chính sách phát triển doanh nhân nữ. Cần có thêm cơ chế để huy động sự tham gia chủ động hơn trong nghiên cứu chính sách và giám sát thực hiện chính sách phát triển doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ: - Hội đồng Doanh nhân nữ Việt Nam - Hiệp hội Nữ Doanh nhân Việt Nam - Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp

Tóm lại, việc rà soát các chính sách và quy định hiện hành liên quan đến phát triển DNNVV và doanh nghiệp khởi nghiệp ở Việt Nam đối chiếu với khung Đánh giá Phát triển Nữ doanh nhân của ILO, có thể thấy Việt Nam còn rất nhiều việc để làm nhằm thúc đẩy việc hình thành và xây dựng hệ sinh thái hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ, trong đó chú ý tới việc kết nối với hệ sinh thái khu vực và quốc tế, tăng cường hợp tác nhiều bên để cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho doanh nghiệp nữ dựa trên việc ứng dụng hiệu quả các công cụ giải pháp 4.0.

Chương 7
ĐỀ XUẤT CHƯƠNG TRÌNH NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CHO CÁC DNNVV DO PHỤ NỮ LÀM CHỦ TRONG MỘT SỐ NGÀNH CÓ THẾ MẠNH XUẤT KHẨU

PHẦN I. QUY ĐỊNH CHUNG

I. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu chung

Mục tiêu của Chương trình nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ thích ứng với điều kiện bình thường mới, phát triển kinh doanh, tiếp cận và mở rộng thị trường quốc tế; phát triển hệ sinh thái hỗ trợ phát triển doanh nhân nữ.

2. Mục tiêu cụ thể

a. Góp phần thực hiện mục tiêu tỷ lệ nữ giám đốc, chủ doanh nghiệp đạt ít nhất 27% vào năm 2025[5].

b. Khoảng 1000 doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ được hỗ trợ nâng cao năng lực quản trị kinh doanh, đổi mới sáng tạo tối ưu hóa hiệu quả và hiệu suất vận hành doanh nghiệp; trong đó khoảng 20% doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ tiếp cận và mở rộng thị trường quốc tế thành công.

b. Khoảng 100 lượt cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa được tăng cường năng lực và chất lượng dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ.

---

[5] Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030

3. Giải thích từ ngữ

a. Cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa: Là các cơ quan, tổ chức được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ tổ chức triển khai hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa được Bộ Kế hoạch và Đầu tư công bố trên Cổng thông tin quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

b. Tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa: Là tổ chức thực hiện cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo các điều kiện, cam kết với cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, chịu trách nhiệm với cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp theo hợp đồng cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Khoản 3 Điều 27 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

c. Doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ bao gồm các doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa do phụ nữ làm chủ được xác định theo quy định Điều 3 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và Điều 5 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

II. PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG

a. Chương trình thực hiện trên phạm vi toàn quốc trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025.

b. Đối tượng thực hiện:

- Cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Tổ chức hiệp hội doanh nghiệp có trên 20% hội viên chính thức

là doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ, vừa do phụ nữ làm chủ;

- Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam; các tổ chức hiệp hội, hội, câu lạc bộ đại diện cho doanh nhân nữ.

c. Đối tượng hưởng lợi:

- Doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ.

- Đối tượng quy định tại khoản b Điều này.

PHẦN II. NỘI DUNG HỖ TRỢ

MỤC A. HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA DO PHỤ NỮ LÀM CHỦ PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH DOANH

I. Đối tượng hỗ trợ

Các doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ.

II. Nội dung hỗ trợ

1. Hỗ trợ nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp

a. Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn nhưng không quá 70 triệu đồng/năm/doanh nghiệp đối với doanh nghiệp siêu nhỏ do phụ nữ làm chủ và tối đa 50% giá trị hợp đồng tư vấn nhưng không quá 150 triệu đồng/năm/doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nhỏ do phụ nữ làm chủ; tối đa 30% giá trị hợp đồng tư vấn nhưng không quá 200 triệu đồng/năm/doanh nghiệp đối với doanh nghiệp vừa do phụ nữ làm chủ về nhân sự, thuế, tài chính, sản xuất, bán hàng, thị trường, quản trị nội bộ và các nội dung khác (không bao gồm tư vấn thủ tục hành chính); (*Áp dụng định mức hỗ trợ theo mục 2, Điều 13, Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021*)

b. Hỗ trợ 100% tổng chi phí của một khoá đào tạo trực tiếp tại doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ nhưng không quá 01 khoá/năm/doanh nghiệp. (*Áp dụng định mức hỗ trợ theo mục 3, Điều 14, Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021)*

c. Hỗ trợ 100% học phí khi tham gia khoá đào tạo trực tuyến và trực tiếp cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp (bao gồm quản trị nhân sự, quản trị rủi ro) theo nhu cầu của doanh nghiệp. (*Áp dụng định mức hỗ trợ theo mục 3, Điều 14, Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021*)

d. Hỗ trợ tối đa 50% chi phí tham gia các khoá đào tạo, huấn luyện chuyên sâu ngắn hạn ở nước ngoài nhưng không quá 50 triệu đồng/học viên/năm và không quá 02 học viên/doanh nghiệp/năm (*Áp dụng định mức hỗ trợ theo mục 3, Điều 14, Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021*).

2. Hỗ trợ tăng cường khả năng tiếp cận vốn

a. Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn nhưng không quá 70 triệu đồng/năm/doanh nghiệp đối với doanh nghiệp siêu nhỏ do phụ nữ làm chủ và tối đa 50% giá trị hợp đồng tư vấn nhưng không quá 150 triệu đồng/năm/doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nhỏ do phụ nữ làm chủ; tối đa 30% giá trị hợp đồng tư vấn nhưng không quá 200 triệu đồng/năm/doanh nghiệp đối với doanh nghiệp vừa do phụ nữ làm chủ để thực hiện thành công việc vay vốn ngân hàng, gọi vốn từ các quỹ đầu tư.

b. Hỗ trợ 100% học phí khi tham gia khoá đào tạo trực tuyến và trực tiếp cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ về quản trị tài chính, tiếp cận tài chính.

3. Hỗ trợ ứng dụng công nghệ, giải pháp chuyển đổi số

a. Hỗ trợ tối đa 50% giá trị hợp đồng tư vấn giải pháp chuyển đổi số cho doanh nghiệp (bao gồm thiết kế, xây dựng và hỗ trợ vận hành website bán hàng trực tuyến; phần mềm quản lý bán hàng; phần mềm quản trị tài chính doanh nghiệp và sử dụng dịch vụ ngân hàng trực tuyến,...) nhưng không quá 50 triệu đồng/hợp đồng/năm đối với doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ do phụ nữ làm chủ và không quá

100 triệu đồng/năm đối với doanh nghiệp vừa do phụ nữ làm chủ; (*Áp dụng định mức hỗ trợ theo mục 1, Điều 11, Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021*)

b. Hỗ trợ tối đa 50% chi phí cho doanh nghiệp thuê, mua các giải pháp chuyển đổi số để tự động hóa, nâng cao hiệu quả quy trình kinh doanh, quy trình quản trị, quy trình sản xuất, quy trình công nghệ trong doanh nghiệp và chuyển đổi mô hình kinh doanh nhưng không quá 20 triệu đồng/năm đối với doanh nghiệp siêu nhỏ do phụ nữ làm chủ; không quá 50 triệu đồng/năm đối với doanh nghiệp nhỏ do phụ nữ làm chủ và không quá 100 triệu đồng/năm đối với doanh nghiệp vừa do phụ nữ làm chủ; (*Áp dụng định mức hỗ trợ theo mục 2, Điều 11, Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021*)

c. Hỗ trợ 100% chi phí sử dụng trang thiết bị tại cơ sở kỹ thuật, cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung nhưng không quá 20 triệu đồng/năm/doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ; (*Áp dụng định mức hỗ trợ theo mục 1, Điều 22, Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021*)

e. Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn để doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn cơ sở nhưng không quá 10 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp và xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng nhưng không quá 50 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp (*Áp dụng định mức hỗ trợ theo mục 3, Điều 22, Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021*)

h. Hỗ trợ tối đa 50% giá trị hợp đồng tư vấn tìm kiếm, lựa chọn, giải mã và chuyển giao công nghệ phù hợp với doanh nghiệp nhưng không quá 100 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ. (*Áp dụng định mức hỗ trợ theo mục 4, Điều 22, Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021*)

k. Hỗ trợ 50% chi phí đào tạo nâng cao trình độ công nghệ, kỹ thuật sản xuất tại hiện trường, nhưng không quá 30 triệu

đồng/khóa đào tạo, tối đa 05 khóa/doanh nghiệp. *(Áp dụng định mức chi hỗ trợ thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Chương trình Mục tiêu quốc gia Phát triển Kinh tế-Xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030).*

4. Hỗ trợ mặt bằng sản xuất kinh doanh

Hỗ trợ tối đa 50% chi phí thuê mặt bằng tại các cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung nhưng không quá 5 triệu đồng/tháng/doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ. Thời gian hỗ trợ tối đa là 03 năm kể từ ngày doanh nghiệp ký hợp đồng thuê mặt bằng. (*Áp dụng định mức hỗ trợ theo mục 1, Điều 22, Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021*)

5. Hỗ trợ đào tạo lao động

Hỗ trợ doanh nghiệp trực tiếp đào tạo nghề cho lao động tại chỗ: mức hỗ trợ 02 triệu đồng/tháng/01 người lao động, thời gian hỗ trợ tối đa 03 tháng từ nguồn ngân sách địa phương. *(Áp dụng định mức chi hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý, Chương trình Mục tiêu quốc gia Phát triển Kinh tế-Xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030).*

6. Hỗ trợ kết nối kinh doanh, tiếp cận và mở rộng thị trường trong nước và quốc tế

a. Hỗ trợ nghiên cứu, khảo sát thị trường nước ngoài: Hỗ trợ tối đa 50% chi phí tham gia các khoá đào tạo, huấn luyện chuyên sâu ngắn hạn ở nước ngoài (về nghiên cứu thị trường; thăm dò, khảo sát, phỏng vấn, thu thập, phân tích và đánh giá thông tin thị trường; xây dựng, phát triển sản phẩm; thương mại hóa sản phẩm; phát triển thương mại điện tử; kết nối doanh nghiệp phát triển thị trường, mạng lưới kinh doanh) nhưng không quá 50 triệu đồng/học viên/năm và không quá 02 học viên/doanh nghiệp/năm

(*Áp dụng định mức hỗ trợ theo mục 3, Điều 14, Nghị định Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021*)

b. Hỗ trợ nghiên cứu, khảo sát thị trường trong nước: Hỗ trợ tối đa 50% chi phí tham gia các khoá đào tạo chuyên sâu trong nước cho học viên của doanh nghiệp (về nghiên cứu thị trường; thăm dò, khảo sát, phỏng vấn, thu thập, phân tích và đánh giá thông tin thị trường; xây dựng, phát triển sản phẩm; thương mại hóa sản phẩm; phát triển thương mại điện tử; kết nối doanh nghiệp phát triển thị trường, mạng lưới kinh doanh) nhưng không quá 5 triệu đồng/học viên/năm và không quá 03 học viên/doanh nghiệp/năm; (*Áp dụng định mức hỗ trợ theo mục 5, Điều 22, Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021*)

c. Hỗ trợ chi phí thuê địa điểm, thiết kế và dàn dựng gian hàng, vận chuyển sản phẩm trưng bày, chi phí đi lại, chi phí ăn, ở cho đại diện của doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ do phụ nữ làm chủ tham gia hội chợ triển lãm xúc tiến thương mại nhưng không quá 50 triệu đồng/năm/doanh nghiệp đối với sự kiện tổ chức trong nước và không quá 70 triệu đồng/năm/doanh nghiệp đối với sự kiện tổ chức ở nước ngoài; (*Áp dụng định mức hỗ trợ theo mục 6, Điều 22, Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021*)

d. Hỗ trợ tối đa 50% chi phí tham gia các cuộc thi quốc tế về khởi nghiệp sáng tạo nhưng không quá 30 triệu đồng/cuộc thi/năm/doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ do phụ nữ làm chủ. (*Áp dụng định mức hỗ trợ theo mục 6, Điều 22, Nghị định Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021*)

đ. Hỗ trợ tối đa 50% giá trị hợp đồng tư vấn đăng ký thành công tài khoản bán sản phẩm, dịch vụ trên các sàn thương mại điện tử quốc tế nhưng không quá 100 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp nhỏ do phụ nữ làm chủ; (*Áp dụng định mức hỗ trợ theo mục 6, Điều 22, Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021*)

e. Hỗ trợ tối đa 50% chi phí duy trì tài khoản trên các sàn thương mại điện tử trong nước và quốc tế nhưng không quá 50 triệu

đồng/năm/doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ do phụ nữ làm chủ và không quá 02 năm kể từ thời điểm doanh nghiệp đăng ký thành công tài khoản trên sàn thương mại điện tử quốc tế; (*Áp dụng định mức hỗ trợ theo mục 3, Điều 25, Nghị định Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021*).

g. Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn tìm kiếm thông tin, quảng bá sản phẩm, phát triển thương hiệu sản phẩm, dịch vụ nhưng không quá 20 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp.

7. Hỗ trợ nghiên cứu phát triển, thử nghiệm, hoàn thiện và đổi mới sản phẩm, dịch vụ

a. Hỗ trợ tối đa 50% giá trị hợp đồng tư vấn hoàn thiện sản phẩm mới, dịch vụ mới, mô hình kinh doanh mới, công nghệ mới nhưng không quá 50 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp (*Áp dụng định mức hỗ trợ theo mục 2, Điều 22, Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021*)

b. Hỗ trợ 50% chi phí đào tạo chuyên sâu về: Xây dựng, phát triển sản phẩm; thương mại hóa sản phẩm. Chi phí hỗ trợ không quá 20 triệu đồng/01 khóa đào tạo và không quá 01 khóa/năm. (*Áp dụng định mức hỗ trợ theo mục 5, Điều 22, Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021*)

c. Hỗ trợ 100% chi phí hợp đồng đặt hàng các cơ sở, viện, trường để nghiên cứu thử nghiệm phát triển sản phẩm dịch vụ nhưng không quá 30 triệu đồng/hợp đồng (*Áp dụng định mức chi hỗ trợ thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Chương trình Mục tiêu quốc gia Phát triển Kinh tế-Xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; Điểm 5.c Điều 25 Nghị định 80/2021/NĐ-CP*);

d. Hỗ trợ tối đa 50% chi phí thử nghiệm mẫu phương tiện đo; chi phí kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo

lường; chi phí cấp dấu định lượng của hàng đóng gói sẵn, phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường nhưng không quá 10 triệu đồng/năm/doanh nghiệp. (*Áp dụng định mức hỗ trợ theo mục 3b, Điều 22, Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021*)

đ. Hỗ trợ tối đa 50% chi phí thử nghiệm sản phẩm mới tại các đơn vị, tổ chức thử nghiệm sản phẩm hàng hóa nhưng không quá 30 triệu đồng/năm/doanh nghiệp. (*Áp dụng định mức hỗ trợ theo mục 5b, Điều 25, Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021*)

e. Hỗ trợ 75% chi phí thiết kế bao bì, nhãn mác, quảng cáo, xây dựng thương hiệu sản phẩm, tối đa 150 triệu đồng/mô hình (Áp dụng định mức chi hỗ trợ thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Chương trình Mục tiêu quốc gia Phát triển Kinh tế-Xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030).

g. Hỗ trợ tối đa 50% giá trị hợp đồng tư vấn xác lập quyền sở hữu trí tuệ; tư vấn quản lý và phát triển các sản phẩm, dịch vụ được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ do phụ nữ làm chủ nhưng không quá 100 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp. (*Áp dụng định mức hỗ trợ theo mục 3, Điều 11, Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021*).

MỤC B. XÂY DỰNG HỆ SINH THÁI HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DOANH NHÂN NỮ

I. Đối tượng hỗ trợ

- Cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Hiệp hội doanh nghiệp, hội doanh nghiệp, hội doanh nhân: có trên 20% hội viên/thành viên là doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ, vừa do phụ nữ làm chủ.

- Hiệp hội nữ doanh nhân, hội nữ doanh nhân, câu lạc bộ doanh nhân nữ, tổ chức đại diện cho doanh nhân nữ.

- Tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

II. Nội dung hỗ trợ

1. Hỗ trợ tăng cường năng lực

a. Hỗ trợ 100% kinh phí tổ chức bồi dưỡng cung cấp thông tin, kiến thức cho thành viên, hội viên là doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ về chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ; Quy trình thủ tục hỗ tro doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ tiếp cận chính sách.

b. Hỗ trợ 100% kinh phí tổ chức bồi dưỡng nâng cao năng lực cho mạng lưới đối tác là nhà tư vấn nữ và tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ: Hướng dẫn tham gia mạng lưới tư vấn viên; Tổ chức theo dõi, giám sát và đánh giá kết quả hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ; và các nội dung khác

c. Hỗ trợ 100% kinh phí tổ chức các khoá đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ tư vấn doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ: Đào tạo kỹ năng, công cụ, phương pháp tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ; Đào tạo xây dựng chương trình dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ; Đào tạo kỹ năng vận động nguồn lực hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ.

2. Hỗ trợ cung cấp thông tin và kết nối mạng lưới

a. Hỗ trợ xây dựng trang thông tin điện tử để kịp thời cung cấp thông tin cần thiết cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ, hỗ trợ thu thập thông tin dữ liệu theo dõi, giám sát và đánh giá kết quả hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ.

b. Hỗ trợ tổ chức các hội nghị, hội thảo, tọa đàm, khảo sát học tập thực tế, cuộc thi nhằm tạo môi trường thúc đẩy đối thoại công-tư, kết nối doanh nghiệp-doanh nghiệp, kết nối doanh nhân nữ-tổ chức tín dụng và quỹ đầu tư, kết nối tổ chức cung cấp dịch vụ và doanh

nhân nữ, kết nối các tổ chức hỗ trợ phát triển doanh nhân nữ trong và ngoài nước, nhằm chia sẻ thông tin, thúc đẩy hợp tác, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ tại Việt Nam.

PHẦN III. KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Kinh phí thực hiện Chương trình bao gồm:

1. Kinh phí đóng góp, tài trợ và các nguồn tài chính hợp pháp khác của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia Chương trình, các quỹ đầu tư trong nước, nước ngoài để thực hiện Chương trình.

2. Kinh phí ngân sách nhà nước trung ương và địa phương (vốn chi thường xuyên):

a. Ngân sách Trung ương bố trí cho các hoạt động của Chương trình do các Bộ, cơ quan trung ương thực hiện và bổ sung có mục tiêu cho các địa phương chưa cân đối được ngân sách nhà nước để hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ

b. Ngân sách địa phương bố trí cho các hoạt động của Chương trình do địa phương thực hiện.

PHẦN V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, các Bộ và cơ quan liên quan:

a) Hướng dẫn cơ chế tổ chức thực hiện Chương trình, đảm bảo khả thi và hiệu quả.

b) Chủ trì tổng hợp, xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình hằng năm; phối hợp với Bộ Tài chính bố trí vốn chi thường xuyên từ nguồn ngân sách trung ương cho các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và bổ sung có mục tiêu cho các địa phương

chưa cân đối được ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình này theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước và văn bản hướng dẫn thi hành;

c) Chủ trì xây dựng và thực hiện cơ chế giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình

d) Tổ chức triển khai Chương trình trong phạm vi, lĩnh vực quản lý nhà nước.

2. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

a) Hằng năm, căn cứ vào kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa do Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp và căn cứ khả năng bố trí của ngân sách nhà nước, Bộ Tài chính bố trí và phân bổ dự toán ngân sách chi thường xuyên thực hiện các nội dung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ theo quy định tại Chương trình này;

b) Chủ trì hướng dẫn cơ chế sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ; kinh phí quản lý các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Chương trình này;

3. Bộ ngành, cơ quan Trung ương

- Giao nhiệm vụ cho một cơ quan làm đầu mối tổ chức phổ biến, tuyên truyền về Chương trình và tiếp nhận, tổng hợp các đề xuất thực hiện Chương trình từ các cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc ngành, lĩnh vực quản lý.

- Xây dựng kế hoạch hàng năm và dự toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ thuộc ngành, lĩnh vực quản lý gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp.

- Định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hằng năm, gửi báo cáo về Bộ Kế hoạch và Đầu tư về tình hình triển khai Chương trình thuộc ngành, lĩnh vực quản lý.

4. UBND cấp tỉnh

a) Xây dựng kế hoạch và bố trí dự toán kinh phí triển khai Chương trình hàng năm, giai đoạn 2021-2025, thực hiện lồng ghép với các Chương trình khác phù hợp mục tiêu của Chương trình này (nếu có); bố trí dự toán kinh phí để thực hiện Chương trình; gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp chung trên phạm vi toàn quốc.

b) Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư làm đầu mối tham mưu, đề xuất, tổ chức thực hiện Chương trình tại địa phương. Thực hiện đánh giá và định kỳ hàng năm tổng hợp tình hình thực hiện Chương trình trên địa bàn quản lý; đề xuất sửa đổi, bổ sung nội dung, hoạt động của Chương trình trong trường hợp cần thiết; gửi UBND tỉnh, thành phố, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

c) Chịu trách nhiệm về tính khả thi và hiệu quả, tiết kiệm, triển khai Chương trình theo phạm vi và lĩnh vực quản lý, lồng ghép tối đa vào các chương trình tương tự hiện có để tiết kiệm triệt để.

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp tỉnh

a) Là đầu mối, phối hợp với các sở, ngành tổ chức triển khai Chương trình trên địa bàn; thực hiện quản lý, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Chương trình trên địa bàn.

b) Tổ chức phổ biến, tuyên truyền về Chương trình; tiếp nhận, tổng hợp các đề xuất thực hiện Chương trình từ các cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

c) Lập kế hoạch hàng năm thực hiện Chương trình trên địa bàn để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

d) Sau khi có kế hoạch phân bổ ngân sách hỗ trợ, Sở Kế hoạch và Đầu tư ban hành văn bản thông báo giao nhiệm vụ và kế hoạch triển khai thực hiện cho các tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

đ) Định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hằng năm, gửi báo cáo về Ủy ban Nhân dân tỉnh và Bộ Kế hoạch và Đầu tư về tình hình triển khai Chương trình trên địa bàn.

6. Cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa

a) Hướng dẫn, tư vấn cho doanh nghiệp về các tiêu chí và điều kiện được tiếp nhận hỗ trợ theo quy định tại Chương trình.

b) Tổng hợp nhu cầu hỗ trợ của doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa do phụ nữ làm chủ từ các nguồn đăng ký trực tiếp và đăng ký gián tiếp thông qua các tổ chức hiệp hội doanh nghiệp, hội doanh nghiệp, hội doanh nhân; hiệp hội nữ doanh nhân, hội nữ doanh nhân, câu lạc bộ doanh nhân nữ, tổ chức đại diện cho doanh nhân nữ; các tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

c) Xây dựng đề xuất thực hiện Chương trình nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ.

d) Gửi đề xuất thực hiện Chương trình về cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Đối với cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc địa phương quản lý gửi đề xuất về Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp theo hướng dẫn.

- Đối với cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ quản lý: Gửi đề xuất về đơn vị đầu mối được Bộ, cơ quan ngang bộ giao nhiệm vụ quản lý về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

7. Tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ

a) Tham gia tổ chức thực hiện Chương trình phù hợp với năng lực và tình hình thực tế.

c) Tuân thủ đúng các quy định hướng dẫn thực hiện Chương trình do cơ quan thẩm quyền ban hành.

8. Doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa do phụ nữ

a) Đăng ký nhu cầu hỗ trợ theo một trong các cách thức sau: (1) Đăng ký nhu cầu trực tiếp với cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp

nhỏ và vừa; (2) Đăng ký nhu cầu hỗ trợ thông qua các tổ chức hiệp hội doanh nghiệp, hội doanh nghiệp, hội doanh nhân mà doanh nghiệp đang tham gia thành viên; Hiệp hội nữ doanh nhân, hội nữ doanh nhân, câu lạc bộ doanh nhân nữ, tổ chức đại diện cho doanh nhân nữ mà doanh nghiệp đang tham gia thành viên; Tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa mà doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng dịch vụ.

b) Cung cấp thông tin, tài liệu về doanh nghiệp kịp thời, đầy đủ, chính xác theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, tài liệu đã cung cấp.

b) Tuân thủ đúng quy định của Chương trình và các văn bản hướng dẫn; thực hiện đúng cam kết với cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

c) Bố trí nguồn lực đối ứng để tiếp nhận, phối hợp và tổ chức thực hiện hiệu quả nguồn lực hỗ trợ.

LỜI KẾT

Cuốn sách này đã phác họa một bức tranh toàn cảnh và chi tiết về DNNVV do phụ nữ làm chủ tại Việt Nam. Đặc biệt, đây là cuốn sách đầu tiên tập trung nhiều nỗ lực vào khía cạnh xuất khẩu của các doanh nghiệp do nữ làm chủ. Dựa trên các kết quả nghiên cứu, cuốn sách lựa chọn các lĩnh vực xuất khẩu ưu tiên đáp ứng hai điều kiện: (1) nằm trong các định hướng phát triển và chiến lược quốc gia của Việt Nam đến năm 2030; (2) là ngành DNNVV do phụ nữ làm chủ có thế mạnh thể hiện qua các chỉ số về số lượng, tỷ trọng, doanh thu, tỷ suất lợi nhuận, doanh thu xuất khẩu và thị phần.

Nhìn chung, DNNVV do phụ nữ còn gặp nhiều khó khăn, rào cản trong hoạt động kinh doanh nói chung, xuất khẩu nói riêng và có tiềm năng còn chưa được khai phá xứng đáng. Báo cáo đã thể hiện tiếng nói của cộng đồng doanh nhân nữ về các vấn đề mà doanh nghiệp gặp phải, từ đó đưa ra đề xuất để giải pháp nhằm tháo gỡ rào cản, nâng cao năng lực cạnh tranh, giúp DNNVV do phụ nữ làm chủ phát triển và mở rộng thị trường ra nước ngoài.

Báo cáo này đã kịp thời cập nhật tình hình của DNNVV do phụ nữ làm chủ tại Việt Nam trước những ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19. Đây là cơ sở quan trọng để thiết kế những chính sách và chương trình hỗ trợ DNNVV do phụ nữ làm chủ, đặc biệt khi tình hình dịch bệnh đang diễn biến vô cùng phức tạp và Việt Nam đang phải tiếp tục đối phó với làn sóng dịch Covid-19 lần thứ tư từ tháng 05 năm 2021.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Anca, H. D. (2012). Literature review of the evolution of competitiveness concept. *Annals of the University of Oradea, Economic Science Series*, *21*(1), 41-46.
2. Azoulay, P., Jones, B. F., Kim,J. D., Miranda, J. (2018). The Average Age of a Successful Startup Founder Is 45, *Harvard Business Review*, https://hbr.org/2018/07/research-the-average-age-of-a-successful-startup-founder-is-45
3. Barney, J. (1991). Firm resources and sustained competitive advantage. *Journal of management*, *17*(1), 99-120.
4. Baltagi, B. H., Bratberg, E., & Holmås, T. H. (2005). A panel data study of physicians' labor supply: the case of Norway. *Health Economics*, *14*(10), 1035-1045.
5. Bộ Công Thương, 2017, Kinh nghiệm của Hàn Quốc về xây dựng giá trị thương hiệu của doanh nghiệp và một số đề xuất cho Việt Nam, https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/kinh-nghiem-cua-han-quoc-ve-xay-dung-gia-tri-thuong-hieu-cua-doanh-nghiep-va-mot-so-de-xuat-cho-viet-nam-51188.htm, truy cập ngày 09/06/2021.
6. BrandsVietnam, 2021, Trăm năm doanh nghiệp Việt, https://www.brandsvietnam.com/13381-Tram-nam-doanh-nghiep-Viet, truy cập ngày 09/06/2021.
7. Bruin, Brush, & Welter (2007). Advancing a framework for coherent research on women's entrepreneurship. *Entrepreneurship theory and practice*, *31*(3), 323-339.
8. Coleman, S. (2007). The role of human and financial capital in the profitability and growth of women-owned small firms. *Journal of Small Business Management*, *45*(3), 303-319.

9. Cobb, C. W., & Douglas, P. H. (1928). A theory of production. *The American Economic Review*, *18*(1), 139-165.
10. Crespi, F., & Guarascio, D. (2019). The demand-pull effect of public procurement on innovation and industrial renewal. *Industrial and Corporate Change*, *28*(4), 793-815.
11. Fairlie, R. W., Morelix, A., Reedy, E. J., & Russell, J. (2016). The Kauffman index of startup activity: national trends. Kansas City: The Ewing Marion Kauffman Foundation.
12. Fauzi, F., Antoni, D., & Suwarni, E. (2020). Women entrepreneurship in the developing country: The effects of financial and digital literacy on SMEs' growth. *Journal of Governance & Regulation, 9*(4), 106-115. https://doi.org/ 10.22495/jgrv9i4art9.
13. Flanagan, R., Lu, W., Shen, L., & Jewell, C. (2007). Competitiveness in construction: a critical review of research. *Construction management and economics*, *25*(9), 989-1000.
14. Gerdeman, D. (2020). Why Japanese firms are so good at surviving crises, Working knowledge. Harvard Business School, https://hbswk.hbs.edu/item/why-japan-s-businesses-are-so-good-at-surviving-crises, truy cập ngày 20/05/2021/
15. Giảng Tư Trung, 2019, Doanh nghiệp không thể trường tồn nếu thiếu tính nhân bản, https://theleader.vn/doanh-nghiep-khong-the-truong-ton-neu-thieu-tinh-nhan-ban-1573119048848.htm, truy cập ngày 09/06/2021.
16. Giáp Văn Dương, 2019, Làm thế nào để có thương hiệu trăm năm, https://theleader.vn/lam-the-nao-de-co-thuong-hieu-tram-nam-1573128693330.htm, truy cập ngày 09/06/2021.
17. Harrison, G. W., Martínez-Correa, J., & Swarthout, J. T. (2014). Eliciting subjective probabilities with binary lotteries. *Journal of Economic Behavior & Organization*, *101*, 128-140.

18. Haruo, 2013, Leading the World in Longevity: Japanese Firms in Business for a Century or More, https://www.nippon.com/en/features/c00615/, truy cập ngày 23/05/2021.
19. Hornsby, J. S., & Kuratko, D. F. (1990). Human resource management in small business: Critical issues for the 1990's. *Journal of small business management*, *28*(3), 9.
20. ILO, 2016, Women's Entrepreneurship Development Assessment: Egypt.
21. Institute for social development studies, (2016). Social determinants of gender inequality in Vietnam.
22. ITC, 2017, SheTrade - Promoting SME Competitiveness in Indonesia, https://www.intracen.org/publication/SheTrades-Indonesia/, truy cập ngày 20/05/2021.
23. Johnston, J., & DiNardo, J. (1963). Econometric methods.
24. Judge, S. J., Richmond, B. J., & Chu, F. C. (1980). Implantation of magnetic search coils for measurement of eye position: an improved method. *Vision research*.
25. Lee, M. O., & Vouchilas, G. (2016). Preparing to age in place: Attitudes, approaches, and actions. *Housing and Society*, *43*(2), 69-81.
26. Lerner, M., & Almor, T. (2002). Relationships among strategic capabilities and the performance of women-owned small ventures. *Journal of small business management*, *40*(2), 109-125.
27. Levesque, M., & Minniti, M. (2006). The effect of aging on entrepreneurial behavior. *Journal of business venturing*, *21*(2), 177-194.
28. Mastercard Newsroom (2020), Mastercard Index of Women Entrepreneurs, https://www.mastercard.com/news/media/1ulpy5at/ma_miwe-report-2020.pdf, truy cập ngày 15/03/2021

29. MOIT, 2017, Hỗ trợ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ tiếp cận thị trường toàn cầu, http://www.moit.gov.vn/tin-chi-tiet/-/chi-tiet/ho-tro-doanh-nghiep-do-phu-nu-lam-chu-tiep-can-thi-truong-toan-cau-109687-402.html, truy cập ngày 20/05/2021
30. Parker, S. C. (2009). *The economics of entrepreneurship*. Cambridge: Cambridge University Press. https://doi.org/10.1017/CBO9780511817441.
31. Rowden, R. W. (1995). The role of human resource development in successful small to mid-sized manufacturing businesses: A comparative case study. *Human resource development Quarterly*, *6*(4), 355-373.
32. Staiger, D., & Stock, J. H. (1997). Instrumental variables regression with weak instruments. *Econometrica: journal of the Econometric Society*, 557-586.
33. TAF (2013). Access to trade and growth of women's SMEs in APEC developing economies.
34. Taylor, W. E. (1980). Small sample considerations in estimation from panel data. *Journal of Econometrics*, *13*(2), 203-223.
35. Thorne, F., Kelly, P. W., Maher, M. J., & Harte, L. (2002). The Irish Hardy Nursery Stock Industry: Recent Trends and Competitive Position.
36. Thorne, F., & Fingleton, W. (2006). Examining the relative competitiveness of milk production: An Irish case study (1996–2004). *Journal of International Farm Management*, *3*(4), 49-61.
37. UNESCAP (2018). Women's entrepreneurship: Lessons and good practice. National case studies from Cambodia, Indonesia, Malaysia, and Philippines.
38. UNESCAP (2020). Assessment of the Impact of COVID-19 on MSMEs, and especially women-led MSMEs in Vietnam, https://www.unescap.org/sites/default/d8files/2020-09/ESCAP_VietNam_MSMEs_and_COVID-19_1.pdf, truy cập ngày 15/05/2021.

39. UN Women (2020). Đánh giá tác động kinh tế xã hội của đại dịch Covid-19 đối với hộ gia đình và doanh nghiệp dễ bị tổn thương ở Việt Nam. Phân tích có tính tới yếu tố giới.

40. UN Women (2020). Rà soát việc thực hiện pháp luật hỗ trợ DNNVV, nhu cầu hỗ trợ nâng cao năng lực và dịch vụ đào tạo cho DNNVV do phụ nữ và doanh nhân nữ ở Việt Nam.

41. VCCI (2019), Báo cáo kinh doanh tại Việt Nam - Đánh giá của các doanh nghiệp do nữ làm chủ, http://st.aus4reform.org.vn/staticFile/Subject/2021/01/15/vcci-comp4_bao-cao-mtkd_dn-nu-final_191617149_151414689.pdf, truy cập ngày 20/05/2021.

42. Võ Hương Giang (2019), "Giáo dục tài chính cho nữ để hướng đến phát triển bền vững", *Thời báo Ngân hàng*, https://thoibaonganhang.vn/giao-duc-tai-chinh-cho-phu-nu-de-huong-den-phat-trien-ben-vung-92725.html, truy cập ngày 05/04/2021.

43. Wernerfelt, B. (1984). A resource-based view of the firm. *Strategic management journal*, *5*(2), 171-180.

44. Winn, J. (2005). Women entrepreneurs: can we remove the barriers?. *The International Entrepreneurship and Management Journal*, *1*(3), 381-397.

45. Zhu, H., & Kuriyama, C. (2016). Gender-related Constraints Faced by Women-owned SMEs. *Small*, *10*, 49.

46. Zhu, Z., Xu, P., & Xue, D. (2019). Exploring the impact of government subsidy and R&D investment on financial competitiveness of China's new energy listed companies: An empirical study. *Energy Reports*, *5*, 919-925.

47. Nguyễn Quang Huy (2020), Thực trạng hoạt động khởi nghiệp ở Việt Nam hiện nay, Tạp chí Công Thương, https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/thuc-trang-hoat-dong-khoi-nghiep-o-viet-nam-hien-nay-71047.htm (truy cập ngày 05/08/2021).

48. Trung Hưng (2020), Hỗ trợ hơn 50 nghìn doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ tại Việt Nam, https://nhandan.vn/nhan-dinh/ho-tro-hon-50-nghin-doanh-nghiep-do-phu-nu-lam-chu-tai-viet-nam-622463/ (truy cập ngày 05 tháng 08 năm 2021).
49. Phụ nữ Việt Nam, 2020, Tiếp cận tài chính: Giải pháp hỗ trợ doanh nhân nữ thích ứng với đại dịch Covid 19, https://phunuvietnam.vn/tiep-can-tai-chinh-giai-phap-ho-tro-doanh-nhan-nu-thich-ung-voi-dai-dich-covid-19-20201005221113753.htm (truy cập ngày 05 tháng 08 năm 2021).
50. Trang Trang (2020), Kỷ nguyên số tạo cơ hội vàng cho phụ nữ, Báo Tài nguyên và môi trường, https://baotainguyenmoitruong.vn/ky-nguyen-so-tao-co-hoi-vang-cho-phu-nu-317359.html (truy cập ngày 05 tháng 08 năm 2021).
51. VCCI (2022), Braving the waves: Survey results on Covid 19 impacts on women-led enterprises.
52. Vũ Kim Hạnh (2021), Lòng biết ơn, niềm trắc ẩn của người làm kinh doanh Việt, Trung tâm Nghiên cứu kinh doanh và Hỗ trợ doanh nghiệp, https://bsaonline.vn/long-biet-on-niem-trac-an-cua-nguoi-lam-kinh-doanh-viet/ (truy cập ngày 05 tháng 08 năm 2021

NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH
CỦA DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ
DO PHỤ NỮ LÀM CHỦ
TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC
XUẤT KHẨU CHÍNH CỦA VIỆT NAM

Chịu trách nhiệm xuất bản, nội dung
Giám đốc - Tổng Biên tập: TS. TRẦN CHÍ ĐẠT

Biên tập: Nguyễn Tiến Phát – Bùi Hữu Lộ

Trình bày nội dung: Bùi Hữu Lộ

Thiết kế bìa: Kim Phúc

NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Website: www.nxbthongtintruyenthong.vn; book365.vn; ebook365.vn

Trụ sở: Tầng 6, Tòa nhà Cục Tần số vô tuyến điện - 115 Trần Duy Hưng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024.35772143 Điện thoại Phát hành: 024.35772138

E-mail: nxb.tttt@mic.gov.vn

Số xác nhận đăng ký xuất bản: 1537-2024/CXBIPH/2-60/TTTT

Số quyết định xuất bản: 273/QĐ-NXB TTTT ngày 15/7/2024

In xong và nộp lưu chiểu Quý III năm 2024

ISBN: 978-604-80-9673-1

NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH

CỦA DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ DO PHỤ NỮ LÀM CHỦ

TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC

XUẤT KHẨU CHÍNH CỦA VIỆT NAM